GEORGE BERKELEY

Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người

TỦ SÁCH TINH HOA

Đinh Hồng Phúc, Mai Sơn *dịch*
Bùi Văn Nam Sơn *hiệu đính*

HÀ NỘI
NG TIN
N
13

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Mục lục

Lời người dịch 7

Tóm tắt chủ đề các nội dung 27

Lời nói đầu 41

Dẫn nhập 43

Phần I 83

Niên biểu George Berkeley 257

Bảng đối chiếu từ ngữ 259

Thư mục và đọc thêm 267

Chỉ mục 272

Lời người dịch

George Berkeley (1685-1753) là triết gia duy nghiệm kiệt xuất người Ireland, một trong những gương mặt quan trọng nhất của nền triết học Tây phương hiện đại thời kỳ đầu. Lập trường triết học của Berkeley là duy tâm thường nghiệm (*empirical idealism*), được thể hiện trong câu cách ngôn nổi tiếng "esse est percipi" (tồn tại là được tri giác). Đối với ông, không có gì hiện hữu ngoại trừ các ý niệm và các tinh thần; các ý niệm là cái được tri giác, còn tinh thần (*mind* hay *spirit*)[1] là cái tri giác những cái được tri giác. Các công trình của Berkeley trải rộng trên các lĩnh vực khoa học, triết học và thần học; riêng trong lĩnh vực triết học thì *Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người* (1710) và *Ba cuộc đối thoại giữa Hylas và Philonous* (1713) là hai công trình được biết đến nhiều nhất.

---

[1] Hai thuật ngữ *mind* và *spirit* được Berkeley dùng theo cùng một nghĩa.

Vài nét tiểu sử và sự nghiệp của Berkeley

Berkeley chào đời vào ngày 12 tháng Ba năm 1685 ở Hạt Kilkenny, Ireland. Năm 11 tuổi, ông vào học trường Kilkenny ở Dublin. Năm 15 tuổi, ông bước chân vào Học viện Ba ngôi (Trinity College), cũng ở Dubin. Berkeley lấy bằng Cử nhân tại đây vào năm 1704, đến năm 1707 lấy bằng Thạc sĩ và được tuyển làm giảng viên (Junior Fellow) của học viện này.

Năm 1709, Berkeley được thụ phong chức chấp sự (deacon) trong giáo phái Anh và xuất bản công trình chính đầu tiên của mình *Thử hướng đến một lý thuyết mới về cái nhìn*. Trong công trình này, Berkeley bàn về những giới hạn của cái nhìn của con người và đưa ra quan niệm rằng đối tượng thực sự của thị giác không phải là các đối tượng vật chất mà là ánh sáng và màu sắc. Những luận điểm được nêu ra trong công trình này báo hiệu sự ra đời của các công trình triết học quan trọng nhất của ông.

Vào năm 1710, khi chỉ mới 25 tuổi, Berkeley xuất bản công trình triết học *Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người - Phần I*, từ đây chúng tôi sẽ nói gọn là *Các nguyên tắc*. Công trình này là những nỗ lực của Berkeley gắng tìm cách bác bỏ những yêu sách của John Locke, một triết gia duy nghiệm thuộc thế hệ trước ông, về bản chất của tri

giác con người. Nhưng vì công trình này thuộc dạng kén độc giả, chỉ dành riêng cho giới trí thức ở thủ đô London, nên ông bắt tay viết những bài dễ đọc hơn, trong hình thức đối thoại, và cho xuất bản ở London vào năm 1713 dưới nhan đề *Ba cuộc đối thoại giữa Hylas và Philonous*.

Trong thời gian ở London, để xúc tiến việc xuất bản các công trình triết học của mình, ông kết giao bằng hữu với một số nhà trí thức nổi danh thời bấy giờ như nhà thơ Jonathan Swift (1667-1745), nhà thơ, nhà tiểu luận Joseph Addison (1672-1719), nhà soạn kịch Richard Steele (1709-1729), và nhà thơ Alexander Pope (1688-1744). Ông tham gia viết bài cho tờ *Guardian* của Steel để chống lại tư tưởng tự do của thuyết bất khả tri lúc bấy giờ, nhưng do ông không ký tên vào các bài báo này nên cho đến nay các ý kiến về việc ông có phải là tác giả của chúng hay không vẫn còn bất đồng.

Năm 1721, ông xuất bản cuốn *Bàn về sự vận động*, một luận văn ngắn bàn về những nền tảng triết học của cơ học. Ngoài ra, ông còn có một tập các bản ghi chép những nhận xét triết học trong suốt quá trình phát triển học thuyết duy tâm và thuyết phi vật chất của mình; và tập ghi chép này, thường được gọi là *Những nhận xét triết học*, ông chỉ viết cho riêng mình nên không có ý định công bố.

Năm 1724, Berkeley được bổ nhiệm làm Trưởng Tu viện Derry. Lúc này, ông bắt tay khai triển dự án xây dựng một trường học ở Bermuda với ý nghĩ châu Âu đã trở nên già cỗi sau cuộc khủng hoảng "Bong bóng Biển Nam" (South Sea Bubble) và Thế giới Mới sẽ là niềm hy vọng cho tương lai con người. Được Nghị viện Anh hứa tài trợ kinh phí, ông dong buồm sang châu Mỹ vào năm 1728. Sau ba năm hoài công ngồi chờ kinh phí được hứa hẹn, ông trở về Anh. Trong thời gian ở châu Mỹ, ông đã soạn thảo *Alciphron*, cũng là một công trình triết học và là một suối nguồn quan trọng cho các quan niệm của ông về ngôn ngữ. Sau khi về Anh, Berkeley tập trung viết và cho xuất bản một loạt các công trình: *Bài giảng trước Hội Truyền giáo Phúc âm ở nước ngoài* (1732), *Lý thuyết về cái nhìn (chứng minh và giải thích)* (1733), *Nhà giải tích hay bài luận gửi cho một nhà toán học vô tín ngưỡng* (1734), *Bảo vệ tự do tư tưởng trong toán học* (1735), *Các lý do không đáp lại câu trả lời đầy đủ của ngài Walton* (1735), cũng như xem xét lại để tái bản *Các nguyên tắc* và *Ba cuộc đối thoại* (1734).

Năm 1734, Berkeley được phong Giám mục xứ Cloyne, vì thế ông trở lại Ireland và sống tại đó, tập trung chăm lo cho giáo phận của mình. Năm 1752, ông rời xứ Cloyne đi Oxford để giám sát việc học hành của con trai, và không lâu sau đó, ông tạ thế

vào ngày 14 tháng Giêng, được chôn cất trong Thánh đường Giáo hội Kitô thuộc địa phận Oxford.

Bối cảnh triết học cho sự ra đời công trình *Các nguyên tắc*

Theo Howard Robinson[1], cùng với *Ba cuộc đối thoại giữa Hylas và Philoncus*, công trình *Các nguyên tắc* được Berkeley viết trong nỗ lực chống lại "triết học mới" của thế kỷ 17. Phát ngôn viên của triết học mới này là các nhà khoa học và các triết gia tiêu biểu như René Descartes (1596-1650), Issac Newton (1642-1727), John Locke (1632-1704), Malebranche (1638-1715), Galileo (1564-1642), và Boyle (1627-91); trong số các phát ngôn viên triết học này, John Locke là nhân vật chiếm nhiều ưu tư của Berkeley nhất.

Liên quan tới vấn đề về bản chất của thực tại, các nhà triết-khoa học gia này, tiêu biểu là John Locke, phân biệt hai loại tính chất: các tính chất hạng nhất (*primary qualities*) và các tính chất hạng hai (*secondary qualities*). Loại tính chất thứ nhất là những thuộc tính tự tồn nơi sự vật, như "quảng tính, hình dạng, sự vận động, đứng im, tính rắn hay tính không thể thâm nhập, và con số" (I, §9), còn loại tính chất thứ hai, như "màu sắc, âm thanh, mùi, vị" (I,

---

[1] Xem bài viết "Dẫn nhập" của Howard Robinson cho George Berkeley. *Principles of Human Knowledge* and *Three Dialogues*. Oxford: Oxford University Press, tr. 10-13. Trong nội dung về bối cảnh triết học của Berkeley, chúng tôi chủ yếu trình bày lại nội dung của tài liệu này.

§9)[1], thì không thể tự tồn mà phụ thuộc vào các giác quan - màu sắc là do mắt ta nhìn thấy, âm thanh là do tai ta nghe được, v.v., tức là những thuộc tính chỉ nảy sinh ở trong ta, là những gì thuộc về chủ quan trong đầu óc ta chứ không phải khách quan nơi sự vật hay "vật chất". Từ đó, họ đi đến chỗ cho rằng thực tại chỉ gồm các tính chất hạng nhất chứ không phải các tính chất hạng hai. Song có điều là, ngoài cái thế giới như nó đang là, đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học, thực tại ta đang sống còn bao gồm một thế giới khác: thế giới như ta kinh nghiệm về nó. Do đó, chắc chắn ta không thể kinh nghiệm về thế giới nếu không có các tính chất hạng hai.

Chúng ta thường quen nghĩ "ý niệm" (idea) là một sản phẩm tạo tác của trí năng, rất gần với nghĩa của chữ "khái niệm" (concept). Nhưng đối với Locke, khi đề xuất thuật ngữ này, ông định nghĩa nó là "bất cứ cái gì là *đối tượng* của giác tính khi ta suy tưởng" (1.1.8)[2]. Theo định nghĩa ấy thì "ý niệm" là thuật ngữ không những dùng để chỉ các khái niệm mà còn dùng để chỉ tất cả các hiện tượng khả giác của ý thức, nói cách khác là bất kỳ cái gì có thể là đối tượng

---

[1] Những trích dẫn đều lấy từ bản dịch *Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người* của chúng tôi. Trong trường hợp, không phải lấy từ bản dịch này, chúng tôi sẽ ghi rõ nguồn trích dẫn.

[2] John Locke. *An Essay Concerning Human Understanding*. Kenneth P. Winkler tóm tắt và biên tập. Indianapolis: Hackett, 2006, tr. 6.

của tư tưởng. Triết học truyền thống Aristoteles và kinh viện phân biệt hai loại đối tượng của tinh thần: loại này là các "mô thức" (forms) hay các "giống" (species), vốn là đối tượng của trí năng hay tư tưởng, loại kia là các "ảnh ảo" (phantasms), đối tượng của tri giác cảm tính; loại này là những cái phổ quát, loại kia là những hình ảnh cảm tính đặc thù. Locke tiếp thu cả hai loại này và thuật ngữ ý niệm của ông được áp dụng cho cả hai nhóm đối tượng ấy.

Nếu như trong hoạt động nhận thức, ta chỉ có thể ý thức trực tiếp về các ý niệm ở trong tinh thần ta, chứ không phải các sự vật khách quan bên ngoài thì hệ luận sẽ dẫn tới chỗ ta buộc phải phủ định sự hiện hữu của thế giới bên ngoài. Để làm điều này, Descartes nêu ra giả thuyết về một tinh quỷ (*mauvais génie*) "dùng hết tài trí của nó để lường gạt tôi"[1]. Nếu mọi việc quả đúng như thế, thì những gì tôi kinh nghiệm được rất có thể là kết quả của những trò chơi khăm của tinh quỷ rất mực xảo trá này. Nhưng rồi ông lại cố gắng bác bỏ giả thuyết hoài nghi luận này bằng cách chứng minh sự hiện hữu của một Thượng Đế chân thực (*vrai Dieu*), không đánh lừa ta và cũng không để ta bị đánh lừa. Nhưng cách Descartes chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế tỏ ra thiếu sức thuyết phục, khó lòng được mọi người

[1] Trần Thái Đỉnh. *Triết học Descartes*. Hà Nội: Nxb. Văn học, 2005, tr. 435.

chấp nhận, kể cả những người theo thuyết hữu thần. Cách phản ứng của Locke trước thuyết hoài nghi này cũng không mấy hữu dụng, vì cũng chẳng mấy khi ông đưa ra được các luận cứ chống lại nhà hoài nghi. Cho dù không một nhân vật chủ đạo nào của triết học thế kỷ 17 là người theo thuyết hoài nghi, nhưng nền triết học mới luôn bị đánh giá thấp vì không có một luận cứ phản bác thuyết hoài nghi nào cho thật thuyết phục.

Gắn liền với sự lo sợ thuyết hoài nghi là sự lo sợ thuyết duy vật và thuyết vô thần. Quan niệm cơ giới luận về thế giới tự nhiên làm cho nền triết học thế kỷ 17 khó lòng hiểu được các thực thể tinh thần, như linh hồn hay Thượng Đế, quan hệ với thế giới tự nhiên như thế nào, cụ thể là nó khó lòng hiểu được mối tương tác nhân quả giữa bản thể vật chất và bản thể phi vật chất có thể diễn ra như thế nào. Descartes cố gắng mang lại chút thanh danh khoa học cho quan niệm cơ giới luận về mối quan hệ giữa tinh thần và thể xác bằng cách cho rằng mối quan hệ ấy diễn ra ở một bộ phận của não bộ, cụ thể là ở tuyến tùng, nhưng cũng chẳng giải quyết được vấn đề. Và chính vì quan niệm cơ giới luận về thể xác có nguy cơ làm triệt tiêu tác dụng của cái tinh thần phi vật chất, nên các định luật tất định luận của Newton về vận động đẩy Thượng Đế ra bên ngoài vũ trụ. Các

nhà hữu thần luận, trong đó có Berkeley, phản ứng chống lại quan niệm này bằng lý luận cho rằng chính Thượng Đế đã đặt thế giới vào trong sự vận động, rồi sau đó nó vận động mà không cần tới sự nâng đỡ hay can thiệp của Ngài.

Trước bối cảnh tư tưởng nói trên, Berkeley cảm thấy không thể đứng ngoài cuộc, mà buộc phải tham gia vào cuộc tranh luận tư tưởng của thời đại, do đó ông đã cho xuất bản công trình *Các nguyên tắc* (1710) với mục đích chính, như lời ông tuyên bố, là "nghiên cứu về những nguyên nhân chủ yếu gây ra sự sai lầm và khó khăn trong các môn khoa học, cùng với những cơ sở của thuyết Hoài nghi, thuyết Vô thần và phi-tôn giáo", qua đó xây dựng và bảo vệ học thuyết phi vật chất của mình.

Nội dung chính của công trình *Các nguyên tắc*

Về đại thể, cấu trúc của công trình *Các nguyên tắc* gồm hai phần: Dẫn nhập (gồm 25 tiểu đoạn) và Phần I (gồm 156 tiểu đoạn)[1].

Trong phần Dẫn nhập, Berkeley chủ yếu tập trung phê phán học thuyết của Locke về các ý niệm trừu tượng như là một nguyên tắc sai lầm cơ bản đã "đưa toàn bộ sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, những

[1] Phần II chưa bao giờ được xuất bản. Có tài liệu nói là Phần II của công trình đã bị ông để thất lạc, không tìm lại được, nên công trình chỉ có Phần I.

sự phi lý và những mâu thuẫn ấy vào trong một vài trường phái triết học" (§1). Đối với Locke, và nhiều triết gia khác, trí óc hay tinh thần "có năng lực tạo ra những ý niệm trừu tượng" (§6) bằng cách thực hiện thao tác tách biệt trong tư tưởng các yếu tố hay các thuộc tính của những sự vật cá biệt thành những cái cấu thành đơn giản để rút ra yếu tố hay thuộc tính mà các sự vật cá biệt đều có, tức những cái phổ biến. Berkeley công kích học thuyết này bằng luận điểm cho rằng thao tác trừu tượng hóa các ý niệm như thế là điều ta không thể làm được, và nguồn gốc của sai lầm ấy chính là quan điểm ngộ nhận về công dụng của ngôn ngữ: mục đích của ngôn ngữ là truyền đạt các ý niệm của ta và mọi tên gọi (*names*) có nghĩa đều biểu thị một ý niệm trừu tượng. Đối với Berkeley, ngôn ngữ chỉ biểu thị các ý niệm phổ biến (*general ideas*) chứ không biểu thị bất cứ một ý niệm trừu tượng nào. Do đó, phương cách để ta có thể đi đến chân lý và tránh mọi sai lầm là hãy "loại bỏ trở ngại và sự lừa dối của những từ ngữ ra khỏi những đệ nhất nguyên nhân của nhận thức" (§25).

Toàn bộ nội dung của Phần I được Berkeley triển khai thành 156 tiểu đoạn liền mạch. Về sau, để giúp độc giả nắm bắt nội dung trình bày của Berkeley được dễ dàng hơn, các nhà biên tập các tác phẩm của Berkeley đã phân chia Phần I thành các nhóm

tiểu đoạn như sau: 1) Đối tượng và chủ thể của nhận thức (§§1-2); 2) Những luận cứ ủng hộ thuyết phi vật chất (§§3-33); 3) Những luận cứ phản bác và trả lời (§§34-84); và 4) Những hệ quả và áp dụng quan niệm của Berkeley (§§85-156).

Trước hết, trong nhóm tiểu đoạn đầu tiên, Berkeley xác định đối tượng và chủ thể của nhận thức con người. Các đối tượng của nhận thức là các ý niệm, và các ý niệm này gồm ba loại: "các ý niệm đã thực sự in hằn lên các giác quan"(§1), "các ý niệm được ghi nhận khi lưu ý đến những xúc cảm của tâm thức và những hoạt động của tinh thần" (§1), và "các ý niệm hình thành nhờ ký ức và trí tưởng tượng"(§1). Chủ thể của nhận thức, theo Berkeley, không phải là những con người cá nhân (*persons*), mà là "tinh thần", hay còn gọi bằng những cái tên khác là: "tâm trí", "linh hồn" hay "bản ngã". Đây là một thực thể tri giác năng động, hoàn toàn khác với ý niệm, là cái tri giác các ý niệm, là nơi để các ý niệm hiện hữu: "sự tồn tại của một ý niệm là ở chỗ nó được tri giác".

Từ chỗ xác định được đối tượng và chủ thể của nhận thức, Berkeley bắt đầu khai triển những luận cứ ủng hộ cho thuyết phi vật chất (*immaterialism*) của mình qua 30 tiểu đoạn tiếp theo.

Luận cứ xuất phát cho thuyết phi vật chất của Berkeley là "không có bất cứ bản thể nào khác

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
THƯ VIỆN
VV-M3 / 4362

ngoài *tinh thần*" (§7). Luận cứ này được nêu ra để phản bác lại học thuyết về ý niệm trừu tượng là học thuyết cho rằng mọi đối tượng khả giác là các tồn tại độc lập, hoàn toàn khác với các tồn tại được tri giác. Đối với Berkeley, lối phân biệt này tỏ ra không chính đáng ở chỗ sự trừu tượng hóa đã vượt ra khỏi phạm vi tác động của nó. Tôi chỉ có thể trừu tượng hóa một đối tượng nào đó trong chừng mực tôi nhận biết đối tượng ấy một cách biệt lập, chứ tôi không thể tách nó khỏi tri giác của tinh thần ở nơi tôi nghĩ về chúng như là một thực thể tự tồn: "Mọi vật thể tạo nên cái cấu trúc vĩ đại của thế giới, đều không có một sự tự tồn nào ở bên ngoài một tinh thần" (§6). Như vậy, thế giới chỉ có một bản thể duy nhất là tinh thần, còn cái gọi là "vật chất" (matter) hay "cơ chất" (substratum) của các ý niệm không thể nào được coi là bản thể.

Theo Berkeley, vì các sự vật mà ta ý thức trực tiếp đều có các tính chất hạng hai và vì các tính chất ấy chỉ hiện hữu trong trong tinh thần, cho nên cái ta ý thức chính là "các ý niệm trong tinh thần", chứ không phải là các đối tượng thuộc thế giới bên ngoài. Hơn nữa, căn cứ theo nguyên tắc về tính tương tự, chỉ có ý niệm mới giống với ý niệm, chứ không giống với bất cứ cái gì không thể tri giác được, ông suy ra rằng không có cái tương tự với

ý niệm nào ở trong cái gọi là vật chất. Ông khẳng định: "Bất kỳ màu sắc hay quảng tính nào, hay bất kỳ tính chất khả giác nào đều tuyệt nhiên *không* thể tồn tại trong một chủ thể vô tư tưởng, bên ngoài tinh thần". Về điểm này, rõ ràng Berkeley đang "đặt vấn đề" đối với thuyết duy vật, cụ thể là mấy vấn đề như sau: *Một là,* chính ý niệm về vật chất (hay bản thể hữu hình) là một ý niệm đầy mâu thuẫn, ở chỗ nó cho rằng các tính chất chỉ ở trong bản thể tinh thần lại có thể ở trong bản thể không phải tinh thần. *Hai là,* thuyết duy vật đang dẫn ta tới thuyết duy thực gián tiếp về tri giác, và từ đó dẫn tới thuyết hoài nghi. Các ý niệm tuy không thể tự tồn, nhưng chúng được các nhà duy vật giả định là bản sao của các hiện hữu độc lập với tinh thần (§15). Nhưng những đối tượng của giác quan biến đổi liên tục, trong khi đó các bản gốc của chúng lại được cho là bất biến, cho nên chúng không thể nào là bản sao trung thực các bản gốc của chúng được.[1] *Ba là*, khái niệm về vật chất là vô nghĩa (§17), bởi lẽ các khái niệm về bản thể và cơ chất, về cái nâng đỡ cho quảng tính là cái gì rất mơ hồ và trừu tượng đến mức không thể hiểu được.

---

[1] Alasdair Richmond. *Berkeley's Principles of Human Knowledge - A Reader's Guide*. New York: Continuum, 2009, p. 43-4.

mắt thấy tai nghe, - chúng có tồn tại hay không thì cũng chẳng có chuyện trời rung đất chuyển nào hết miễn là chúng hãy làm ơn "ở trong tinh thần" giúp ông; điều ông phủ nhận là các nhà duy vật cứ khăng khăng về sự tồn tại của một bản thể không thể tri giác nào đó được gọi là "vật chất" hay "bản thể hữu hình" nâng đỡ cho các tồn tại có hình dạng, quảng tính, vận động, v.v.

Đối với các luận cứ phản bác từ phía khoa học, Berkeley trả lời rằng hệ thống triết học của ông không có hại gì cho khoa học cả, nếu được hiểu một cách đúng đắn. Công việc của khoa học không phải là đưa ra sự giải thích siêu hình học mà là phát biểu các quy luật vận hành quan sát được trong giới tự nhiên sao cho rõ ràng nhất. Vì thế thuyết duy tâm và thuyết phi vật chất của ông không những tương thích với sự thực hành khoa học đúng đắn, mà còn thực sự hữu ích để khoa học loại trừ các khái niệm hàm hồ gây cản trở bước đường nhận thức của con người.

Cuối cùng là các luận cứ phản bác từ phía tôn giáo. Berkeley cho rằng dù ngôn ngữ của Kinh thánh có nói đến "vật chất" (các thực tại núi sông, cây cỏ, con người, v.v.,) nhưng không cùng cách hiểu với nhà duy vật về khái niệm ấy, tức vật chất là một cơ chất trơ ì không thể tri giác. Và do chỗ vai trò đích thực của ngôn ngữ

ĐÍNH CHÍNH

Trang 20 dòng 1 từ trên xuống: "mắt thấy tai nghe, – chúng có tồn tại hay không thì", xin đọc lại:

Tiếp theo việc nêu luận cứ chủ đạo[1] rằng *không thể có bất cứ đối tượng nào tồn tại ở bên ngoài tinh thần*, vì những đối tượng như thế, về nguyên tắc, là không thể tri giác được, Berkeley tiến hành xem xét và đáp trả các luận cứ phản bác triết học học thuyết phi-vật chất (từ tiểu đoạn §34 đến tiểu đoạn §84). Sự đáp trả các luận cứ phản bác ấy cũng chính là những phát biểu của ông về học thuyết duy tâm của mình, về sau người ta gọi là thuyết duy tâm chủ quan (subjective idealism). Về đại thể, các luận cứ phản bác này có thể gom lại thành các nhóm chính: 1) luận cứ từ phía những người bình thường; 2) luận cứ từ phía các nhà khoa học; và 3) luận cứ từ phía tôn giáo.

Trước hết, với các luận cứ phản bác từ phía những người bình thường, Berkeley trả lời rằng hệ thống triết học của ông không phủ nhận sự tồn tại của bất cứ cái gì có thể tri giác, không phủ nhận những gì mắt thấy tai nghe, – chúng có tồn tại hay không thì cũng chẳng có chuyện trời rung đất chuyển nào hết miễn là chúng hãy làm ơn "ở trong tinh thần" giùm ông;...

---

[1] Khái niệm "luận cứ chủ đạo" (Master Argument) là do Andre Gallois đặt ra vào năm 1974 trong bài viết "Berkeley's Master Argument" (*The Philosophical Review*, vol. 88 (1974), tr. 55-69). Cấu trúc logic của luận cứ chủ đạo có thể trình bày theo hai bước:

Bước 1: "Ta không thể hình dung ra một tồn tại không được tri giác, vì một tồn tại như thế là đối tượng khả hữu của tri giác."

Bước 2: "Cái không thể hình dung được trong tâm trí thì không thể quan niệm được, và cái không thể quan niệm được thì không tồn tại."

Vậy: "Không thể nào có sự tồn tại không được tri giác." (xem: Alasdair Richmond, *sđd*, tr. 61).

Xin cáo lỗi cùng độc giả!

là "biểu thị các quan niệm của chúng ta, hay các sự vật chỉ trong chừng mực chúng được ta nhận biết" (§83), nên nguyên tắc trình bày của ông không có gì mâu thuẫn với nguyên tắc của ngôn ngữ. Thêm nữa, các trường hợp về phép mầu trong Kinh thánh (cây quyền trượng của Moise biến thành con rắn, nước biến thành rượu), học thuyết ấy không làm cho chúng mất linh nghiệm, bởi lẽ nó thừa nhận việc "cây quyền trượng đã biến thành con rắn" và "nước đã biến thành rượu" là có thật. Do đó, tương tự như với hai nhóm luận cứ nói trên, với nhóm luận cứ này, thuyết phi vật chất của ông không nguy hiểm như người ta lầm tưởng.

Sau khi trả lời các luận cứ phản bác có thể có từ nhiều phía khác nhau, Berkeley dành 49 tiểu đoạn tiếp theo, từ §85 đến §134, để xem xét những lợi ích mà học thuyết của ông có thể mang lại cho các hoạt động nhận thức của con người, cụ thể là đối với triết học, các môn khoa học và cả tôn giáo nữa.

Về đại thể, lợi ích mà học thuyết phi vật chất có thể mang lại cho triết học là ở chỗ nó loại bỏ hết các "câu hỏi khó và tối nghĩa mà người ta đã hoài công phí sức để suy xét" (§85), và một khi làm được điều đó thì thuyết hoài nghi cũng như thuyết vô thần sẽ không còn cơ sở nào để tồn tại, người ta sẽ tiết kiệm được nhiều công sức và thời gian trong việc tìm chân lý.

Đối với khoa học, những lợi ích mà học thuyết này mang lại được Berkeley xem xét ở "hai lĩnh vực lớn" là khoa học tự nhiên và toán học. Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, mục đích của ông là chống lại luận điểm của các nhà hoài nghi rằng bản chất thực của sự vật là cái gì ta không thể biết về nguyên tắc. Cơ sở của luận điểm này là cách giải thích khoa học của cơ học Newton. Quan điểm của Berkeley là về nguyên tắc bao giờ ta cũng lĩnh hội được cái bản chất thực của sự vật. Các nhà khoa học không nên cố công đi tìm nguyên nhân tác động trong giới tự nhiên, bởi lẽ các nguyên lý của cơ học không thể giúp ta giải thích được những quy luật cơ bản của tự nhiên như lực hút và sự cố kết của sự vật. Cách giải thích theo nguyên tắc "sự tương tự giữa các sự biến" (§106) ở các nhà khoa học rất dễ sa đà vào xu hướng tuyệt đối hóa, "biến nó thành định lý tổng quát" (§106), do đó sẽ "gây thiệt hại nặng nề cho chân lý" (§106). Nguyên lý triết học của thuyết phi vật chất sẽ giúp cho các nhà khoa học nhận chân ra rằng sự tương tự lớn nhất của mọi sự biến là coi thế giới tự nhiên là công trình của một Tác nhân khôn ngoan và lòng lành, tức Thượng Đế, và cách giải thích duy nhất đúng đắn các sự biến ấy là bằng những nguyên nhân tối hậu, chứ không phải những nguyên nhân tác động.

Trong những tiểu đoạn cuối cùng của *Các nguyên tắc* từ §135 đến §156, chủ đề Berkeley bàn đến các tinh thần và Thượng Đế. Vì tinh thần là "bản thể hay cái nâng đỡ duy nhất trong đó các tồn tại không-tư duy hay các ý niệm có thể hiện hữu" (§135), đồng thời, theo nguyên tắc về tính tương tự, chỉ có ý niệm mới tương tự với ý niệm, nên ta không thể tạo ra một ý niệm về tinh thần. Chúng ta chỉ có thể tạo ra một *khái niệm* về tinh thần mà thôi. Khái niệm khác với ý niệm ở chỗ nó không đưa ra một bức tranh chứa nội dung xác thực về sự vật được biểu thị, trái lại nó là kết quả của sự phản ánh giữa ý niệm của ta với những ý niệm trong tâm trí của người khác theo nguyên tắc tương tự.

Cứ cho là ta không có ý niệm về các tinh thần ở người khác, ta vẫn có thể suy ra được sự hiện hữu của các tinh thần ấy qua việc quan sát những biến đổi trong các ý niệm ta tri giác. Ta có thể rút ra được khái niệm về tinh thần từ việc ta quan sát bản ngã hay linh hồn của mình, rồi từ đó "thông qua linh hồn của mình mà ta biết được linh hồn của người khác" (§140). Sở dĩ ta làm được như vậy là nhờ có tác lực (agency) của Thượng Đế, tác lực này hiện diện khắp nơi và cung cấp một hậu cảnh ổn định trên đó diễn ra mọi quan hệ nhân quả để ta có thế nắm bắt được tinh thần của những người khác. "Chỉ có mỗi mình Ngài

là đấng, *dùng lời quyền năng của mình mà nâng đỡ vạn vật*, duy trì mối tương giao ấy giữa các tinh thần, qua đó các tinh thần có thể tri giác sự tồn tại của nhau" (§147).

Như vậy, toàn bộ dự án triết học của Berkeley được triển khai trong công trình *Các nguyên tắc* này là biện minh cho những chân lý trong Phúc âm về sự hiện hữu của Thượng Đế như là bản thể đích thực của mọi tồn tại, mọi trật tự tự nhiên và như là nguồn suối của mọi nhận thức của con người. Vì thế, thuyết phi vật chất của ông không có nhiệm vụ nào khác ngoài việc đánh đổ mọi quan niệm lầm lạc về Thượng Đế và khơi gợi nơi người đọc một "xúc cảm sùng kính về sự hiện diện của Thượng Đế" để họ "biết tôn kính và hoài bão những chân lý bổ ích của Phúc Âm" (§156).

Bản dịch tiếng Việt công trình *Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người* của chúng tôi được dịch theo bản biên tập của Jonathan Dancy, thuộc loạt sách Các văn bản triết học Oxford, vốn là loạt sách hướng dẫn sinh viên lĩnh hội các công trình kinh điển trong triết học. Bản dịch tiếng Việt của chúng tôi có khoảng 100 chú thích về các từ ngữ và luận điểm của Berkeley, phần lớn trong số ấy là của Jonathan Dancy, còn những chú thích của chúng tôi thì được đánh dấu bằng ký hiệu: (ND). Ở chỗ nào

trong nguyên bản có những câu văn phức tạp, có quá nhiều mệnh đề khiến cho độc giả ngày nay khó lòng nắm bắt được ý chính của câu văn, thì chúng tôi mạo muội tách thành nhiều câu cho dễ đọc. Những chỗ tách câu ấy chúng tôi đặt ký hiệu bằng một dấu chấm và một nét sổ dọc .|. "Cuối cùng, đây là một văn bản triết học khó đọc, những lập luận trong sách được tổ chức rất tinh vi, sắc sảo bởi tài biện luận của một triết gia bậc thầy, trong khi đó năng lực của người dịch lại có hạn, nên khó lòng tránh khỏi sự sai sót. Chúng tôi mong bạn đọc góp ý để bản dịch được hoàn thiện hơn trong những lần in tiếp sau. Nhân đây, chúng tôi xin gửi lời tri ân đến nhà triết học Bùi Văn Nam Sơn, người đã dành nhiều thời gian hiệu đính bản thảo này. Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Thạc sĩ Cù Ngọc Phương (Đại học Nguyễn Tất Thành) và Biên tập viên Vũ Thu Hằng (Nxb. Tri thức) đã góp cho bản dịch những ý kiến quý báu."

Đại học Thủ Dầu Một, ngày 19.10.2013

Tóm tắt chủ đề các nội dung

DẪN NHẬP

§§1-2 Thay vì mang lại cảnh êm đềm, triết học đem lại sự bối rối và hoài nghi. 43-44

§§3-5 Đây hẳn phải là do các nguyên tắc sai lầm mà ta sẽ nghiên cứu. 45-47

§§6-9 Nguyên tắc sai lầm nền tảng là học thuyết về ý niệm trừu tượng. 48-51

§10 Ta không thể nào hình dung một cách riêng biệt các thuộc tính không thể tồn tại một cách biệt lập. 53

§11 Quan điểm của Locke: năng lực trừu tượng hóa là chỗ phân biệt con người với con vật. 56

§§11-12 Quan niệm của Berkeley về tính phổ biến. 56-60

§§13-14 Quan niệm của Locke và sự khó khăn của việc trừu tượng hóa. 63-65

§§15-16 Berkeley khai triển quan niệm của mình về tính phổ biến. 66-67

§§17-21 Các sai lầm nảy sinh khi người ta dùng từ ngữ để gọi tên các ý niệm. 70-77

§§22-25 Tránh mọi sự tranh cãi chữ nghĩa thuần túy để không mắc phải những sai lầm trên. 78-81

PHẦN 1

§1 Đối tượng của nhận thức: các ý niệm. 8

§2 Bản tính của chủ thể nhận thức: tinh thần. 8

§§3-33 Những luận cứ ủng hộ thuyết phi vật chất. 8-18

§§3-7 *Luận cứ thứ nhất: Chỉ có tinh thần (spirit hay mind) mới là bản thể.* 8-10

§3 Đối với các sự vật khả giác, tồn tại là được tri giác. 8

§4 Các sự vật khả giác là các ý niệm không thể hiện hữu ở bên ngoài tinh thần. 8

§5 Sự phân biệt giữa tồn tại và tri giác hàm chứa một sự trừu tượng hóa không chính đáng. 9

§6 Đối với các sự vật khả giác, tồn tại là được tri giác bởi một tinh thần nào đó, tinh thần thụ tạo hay Hữu thể vĩnh hằng. 9

§7 Các sự vật khả giác là các ý niệm, và chỉ có thể tồn tại trong tinh thần. 9

§§8-15 *Nguyên tắc về tính tương tự và sự phân biệt tính chất hạng nhất-hạng hai.* 9-15

§8 Một ý niệm chỉ có thể giống với một ý niệm mà thôi. 9

§9 Phân biệt tính chất hạng nhất và tính chất hạng hai. Nhưng cả các tính chất hạng nhất lẫn các nguyên mẫu của chúng không thể hiện hữu trong một bản thể không tri giác. 9

§10 Không thể hình dung một thế giới trong đó các đối tượng chỉ có những tính chất hạng nhất.

§§11-13 Các khái niệm về không gian, vận động, con số, và tính đơn vị đều mang trong chúng những sự trừu tượng hóa không chính đáng. 93-95

§14 Những luận cứ dùng để chứng minh rằng các tính chất hạng hai không tồn tại bên ngoài tinh thần cũng có thể áp dụng cho các tính chất hạng nhất. 96

§15 Nhưng những luận cứ này chỉ thực sự cho thấy rằng bằng giác quan ta không thể biết được đâu là những phương cách mà sự vật bộc lộ mình một cách thực sự. 97

§§16-17 *Khái niệm về bản thể vật chất là không thể hiểu được.* 98-99

§16 Các khái niệm về bản thể và cơ chất, về cái nâng đỡ cho quảng tính là không thể hiểu được. 98

§17 Ý niệm trừu tượng về tồn tại nói chung là một khái niệm như vậy. 99

§18-20 *Không có lý do gì để tin rằng bản thể vật chất đang hiện hữu.* 100-103

§18 Các giác quan chỉ mang lại những kiến thức về các cảm giác; lý tính thì chẳng giúp gì cho ta, bởi lẽ ta có thể có tất cả mọi ý niệm đang hiện diện nơi ta cho dù có hay không có các vật thể vật chất. 100

§19 Sự hiện hữu của thế giới vật chất không thể giải thích diễn tiến của bất cứ ý niệm nào. 101

§20 Tóm tắt những luận điểm này. 103
§21 Thừa nhận bản thể vật chất gây ra vô số khó khăn. Các luận cứ hậu nghiệm. 104
§§22-24 *Tóm tắt và kết luận phần này:* Luận cứ chủ đạo của Berkeley. 104-107
§22 Ta có thể hình dung ra cái gì đó tồn tại mà không được tri giác không? 104
§23 Đây là một mâu thuẫn hiển nhiên. 105
§24 Sự hiện hữu tuyệt đối của những vật không được suy tưởng là một mâu thuẫn. 107
§§25-33 *Các ý niệm của giác quan và sự hiện hữu của Thượng Đế.* 108-115
§25 Các ý niệm là thụ động và vì thế không thể là các nguyên nhân. 108
§26 Nguyên nhân khả hữu duy nhất là tinh thần, vì chỉ có tinh thần mới tích cực. 109
§27 Ta không thể có ý niệm về tinh thần, cho dù ta hiểu nghĩa của chữ này. 109
§28 Một số ý niệm mà tôi gợi ra cho tôi trong tinh thần của tôi (những ý niệm của trí tưởng tượng). 111
§29 Những số khác tôi không thể kiểm soát theo cách ấy (những ý niệm của giác quan). 112
§30 Sự phân biệt giữa các ý niệm của giác quan và các ý niệm của trí tưởng tượng. Các quy tắc mà Đấng Tinh thần khôn ngoan và lòng lành tuân thủ để tạo ra các ý niệm của giác quan là những quy luật của tự nhiên. 112

§31 Nhận biết các quy luật này có ích rất nhiều trong đời sống thực tế. 113

§32 Tìm kiếm những nguyên nhân thứ yếu là việc làm vô nghĩa. 114

§33 Các sự vật hiện thực là các ý niệm của giác quan, nghĩa là các ý niệm được đấng Tạo hóa mang lại cho ta và ít lệ thuộc vào ta. 115

§§34-84 Những luận cứ phản bác và trả lời. 116-169

§§34-40 1. Phải chăng điều này không có nghĩa là trong tự nhiên không hề có cái gì là hiện thực và mang bản chất cả? 116-122

§41 2. Có sự khác nhau rất rõ giữa ngọn lửa hiện thực và ý niệm về ngọn lửa. 122

§§42-44 3. Ta nhìn các sự vật với một khoảng cách. 123-126

§§45-48 4. Các sự vật trong thế giới hẳn sẽ bị thủ tiêu và được tái tạo tùy theo việc ai đó có nhìn chúng hay không. 127-131

§49 5. Nếu quảng tính và hình dạng hiện hữu trong tinh thần chứ không phải trong thế giới, thì suy ra tinh thần có quảng tính và hình dạng. 132

§50 6. Toàn bộ khoa học vật lý ắt sẽ bị hủy hoại. 133

§§51-53 7. Thật là vô lý khi loại bỏ những nguyên nhân tự nhiên và nói rằng nguyên nhân duy nhất là Tinh thần. 135-137

§§54-55 8. Phải chăng cả nhân loại đều lầm tưởng? 137-139

§§56-57 9. Tại sao chúng ta lại rơi vào tình trạng sai lầm phổ biến đến vậy? 139-140

§§58-59 10. Thuyết phi vật chất mâu thuẫn với những chân lý đã được xác lập trong vật lý học và trong toán học. 142-143

§§60-66 11. Theo Berkeley, sự tổ chức cực kỳ chính xác của các sự vật vật chất như khoa học đã cho thấy là nhằm mục đích gì? 144-152

§§67-76 12. Ta có thể tạo ra một quan niệm về vật chất như là cơ hội không được nhận biết của các ý niệm mà Thượng Đế chọn ban cho ta? 153-162

§§77-78 Hẳn ta sẽ biết rõ hơn về vật chất nếu ta có thêm một giác quan mới? Không, một giác quan mới sẽ chỉ mang lại thêm cho ta những ý niệm mà thôi. 162-163

§§79-80 Một quan niệm phủ định thuần túy về vật chất cũng là một với quan niệm về hư vô. 164-165

§81 Hơn nữa, ta hãy khước từ ý niệm về sự hiện hữu nói chung, được trừu xuất khỏi cái tri giác và cái được tri giác một cách không chính đáng. 166

§§82-84 *Những luận cứ phản bác từ tôn giáo.* 167-169

§§82-83 13. Kinh Thánh nói rõ về các sự vật vật chất. 167-168

§84 14. Thuyết phi vật chất làm cho những phép mầu trở nên bớt bí nhiệm. 169

§§85-156 Những hệ quả và áp dụng các quan niệm của Berkeley. 171

§85 Về đại thể, những câu hỏi khó và tối nghĩa sẽ bị loại ra khỏi triết học. 171

§§86-134 Các ý niệm. 171-231
§§86-100 *Những lợi ích chung.* 171-188
§§86-91 Từ bỏ bản thể vật chất giúp ích rất nhiều trong việc phá đổ thuyết hoài nghi. 171-178
§§92-96 Từ bỏ bản thể vật chất giúp ích rất nhiều trong việc phá đổ thuyết vô thần. 179-183
§§97-98 Từ bỏ những sự trừu tượng hóa không chính đáng sẽ tránh được những khó khăn trong việc hiểu thời gian, không gian và vận động. 184-185
§§99 Từ bỏ những sự trừu tượng hóa không chính đáng sẽ tránh được những khó khăn nằm trong quảng tính và vận động trừu tượng. 187
§100 Từ bỏ những sự trừu tượng hóa không chính đáng sẽ tránh được những khó khăn trong việc hiểu đức hạnh. 188
§§101-132 *Những lợi ích cụ thể.* 189-228
§§101-117 *Khoa học tự nhiên.* 189-210
§§101-102 Không có các bản chất hiện thực nào mà ta không thể lĩnh hội được. 189-190
§102 Từ bỏ những nguyên nhân tác động sẽ rút ngắn rất nhiều việc nghiên cứu về tự nhiên. 190
§103 Lực hút và sự cố kết không thể được giải thích dựa trên các nguyên tắc cơ học. 192
§§104-105 Khoa học giải thích bằng cách nêu ra sự tương tự giữa các sự biến. 193-194
§106 Cách làm này có thể bị phóng đại thái quá. 196

§107 Sự tương tự lớn nhất của mọi sự biến là coi thế giới tự nhiên là công trình của một Tác nhân khôn ngoan và lòng lành, và giải thích các sự biến bằng những nguyên nhân tối hậu, chứ không phải là những nguyên nhân tác động. 197

§§108-109 Các sự biến tự nhiên là những ký hiệu chứ không phải là những nguyên nhân. 199-199

§§110-111 Cơ học Newton: sự phân biệt giữa không gian, thời gian và vận động tuyệt đối với không gian, thời gian và vận động tương đối. 200-201

§§112-115 Mọi vận động là tương đối. 204-207

§116 Ta không có quan niệm nào về không gian tuyệt đối hay thuần túy. 208

§117 Điều này giúp ta thoát khỏi cảnh phải băn khoăn liệu không gian thực, hữu thể vô hạn, vĩnh hằng, v.v., có phải là Thượng Đế hay không. 210

§§118-122 *Số học.* 211-217

§118 Các nhà toán học mắc phải sai lầm do trừu tượng hóa không chính đáng. 211

§119 Lòng tin cho rằng số là những đối tượng trừu tượng đã dẫn các nhà toán học đi đến những định lý phù phiếm. 213

§120 Số học hoặc là quan tâm tới các con số, hoặc là tới các sự vật được đếm, hoặc là không quan tâm tới cái gì cả. 214

§121 Các con số 1, 2, 3,..., vốn là những ký hiệu, đi cùng với những tên gọi "một", "hai", "ba",... Chúng ta sử dụng các ký hiệu trong việc tính toán, để tìm ra số của bản thân các sự vật. 214

§122 Các nhà toán học không xem xét *các sự vật* mà chỉ quan tâm xem xét *các ký hiệu*. 217

§§123-132 *Hình học.* 218-228

§123 Lòng tin cho rằng không gian hữu hạn là khả phân vô hạn dẫn tới những khó khăn và mâu thuẫn. 213

§124 Tôi không thể tri giác các bộ phận vô hạn trong bất cứ quảng tính nào mà tôi xem xét. 219

§125 Lòng tin vào tính khả phân vô hạn là kết quả của một sự trừu tượng hóa không chính đáng hay của lòng tin cho rằng các đối tượng của giác quan tồn tại ở bên ngoài tinh thần - những sai lầm này dễ xảy ra ở các nhà toán học cũng như ở những người khác. 221

§126 Berkeley phân tích sai lầm này: một đường thẳng dài 1 inch trong một chứng minh, đại diện cho mọi đường thẳng bất kỳ, không có vạn bộ phận; nhưng nhiều đường thẳng mà nó đại diện, là những đường thẳng rất dài, lại có chứa vạn bộ phận như vậy. 222

§127 Không có sự hạn chế nào về số lượng các bộ phận mà các đường thẳng biểu đạt bằng đường thẳng có thể có này. Điều này khiến 223

cho ta đi đến chỗ giả định sai lầm rằng đường thẳng này có vô số các bộ phận, và vì thế nó là khả phân đến vô hạn. Nó cũng khiến cho ta giả định rằng những cái vô cùng nhỏ có thể bị bỏ qua trong toán học, vì phần nhỏ nhất của đường thẳng này coi như không tồn tại.

§128 Khi ta nói rằng một đường thẳng là khả phân vô hạn, ta chỉ có thể muốn nói rằng nó dài vô cùng. Yêu sách cho rằng quảng tính hữu hạn là khả phân vô hạn là sai lầm. 224

§129 Niềm tin vào tính khả phân vô hạn dẫn đến những điều phi lý và mâu thuẫn. 225

§130 Chẳng hạn, lòng tin cho rằng có những cái vô cùng nhỏ của những cái vô cùng nhỏ. 225

§131 Giải pháp để tránh tất cả những cái vô cùng nhỏ. Điều này có thể làm ta thất vọng về mặt lý thuyết, nhưng nó sẽ không làm giảm uy tín của môn hình học xét như là một khoa học thực hành. 227

§132 Không có một định đề chân thực nào phụ thuộc vào các đại lượng vô cùng nhỏ. 228

§133-134 Tóm tắt những lợi ích được nói đến đây. 229-231

§§135-156 Các tinh thần. 231-257

§135 Ta không có ý niệm nào về tinh thần - mà một ý niệm như vậy là không thể có được. 231

§136 Cho nên đây không phải là sự khiếm khuyết trong ta. 232

§137 Cho nên ta chớ nên nghĩ mình không biết gì về bản tính của các tinh thần, chỉ vì ta không có ý niệm về chúng. 233

§138 Một ý niệm không thể tương tự với một tinh thần. 234

§139 Đây không phải là một vấn đề chữ nghĩa đơn thuần. 235

§140 Nhưng theo nghĩa rộng, ta có một ý niệm về tinh thần, vì ta hiểu nghĩa của từ này. 236

§141 Linh hồn là bất khả phân, không hình thù, không quảng tính, và vì thế đương nhiên là bất tử. 237

§142 Thuyết phi vật chất giúp ta tránh những sai lầm nguy hiểm về linh hồn và tác vụ của linh hồn. 238

§143 Những sai lầm này nảy sinh phần nào là do giả định rằng ta có thể tạo ra những ý niệm trừu tượng về linh hồn và những tác vụ của nó, khi mà trên thực tế ta không thể có bất cứ ý niệm nào về nó cả. 240

§144 Những sai lầm cũng nảy sinh từ việc mô tả tinh thần bằng những lời lẽ thích hợp với các sự vật khả giác hơn. 241

§145 Tôi biết về sự tồn tại của các tinh thần khác nhờ những ý niệm mà chúng gây ra trong tôi. 242

§146 Hầu hết những ý niệm mà tôi tri giác có thể gán cho một tinh thần vĩnh hằng, vô cùng hiền minh, tốt lành và hoàn hảo, tức Thượng Đế. 242

§147 Ta nhận biết Thượng Đế một cách chắc chắn như nhận biết bất cứ linh hồn nào không phải ta. 244

§148 Ta nhìn thấy Thượng Đế như nhìn thấy một con người. 245

§ 149 Thượng Đế hiện diện thân tình trước tâm trí ta. 247

§150 Thượng Đế là nguyên nhân của những sự biến tự nhiên, như Kinh Thánh đã dạy. 248

§151 Quả đúng là các sự biến tự nhiên diễn ra theo thời, có những sự vật không đáng mong muốn trong thế giới này, và có sự phung phí. Nhưng những điều này là do ý muốn của Thượng Đế để giới hạn mình vào những quy tắc tổng quát và đơn giản, vì chúng ta, những lợi ích của chúng lớn hơn nhiều so với những bất lợi. 249

§152 Một số đặc điểm tự nhiên có vẻ như là sai sót và phung phí đối với ta, bởi vì ta xét đoán tự nhiên như thể nó là tạo phẩm của con người chứ không phải là của Thượng Đế. 251

§153 Sự hiện hữu của hiện tượng đau khổ cần được giải thích theo cách như vậy. 252

§§154-155 Thuyết vô thần chỉ có thể có ở những ai nhắm chặt đôi mắt lại hay không suy tưởng tới nơi tới chốn. 253-255

§156 Thuyết phi vật chất dẫn tới một cảm thức sùng kính sự hiện diện của Thượng Đế. 256

MỘT NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NGUYÊN TẮC NHẬN THỨC CỦA CON NGƯỜI

Trong đó nghiên cứu về những nguyên nhân chủ yếu gây ra sự sai lầm và khó khăn trong các môn khoa học, cùng với những cơ sở của thuyết Hoài nghi, thuyết Vô thần và phi-tôn giáo

Lời nói đầu

Tôi cho rằng, những điều tôi công bố ở đây, sau một thời gian dài nghiên cứu kỹ lưỡng, là hiển nhiên đúng và không vô ích để đáng được biết tới - đặc biệt đối với những ai bị lây nhiễm thuyết Hoài nghi, hoặc những ai cần chứng minh sự hiện hữu và tính phi vật chất của Thượng Đế hay sự bất tử tự nhiên của linh hồn. Liệu những điều tôi nói ra có đúng hay không, xin nhường lại cho sự phán xét vô tư của người đọc; bởi vì bản thân tôi không nghĩ nhiều đến thành công của điều tôi viết ra hơn là nó có phù hợp với chân lý hay không. Nhưng, để mục đích đó không bị tổn hại, tôi đề nghị độc giả tạm ngừng phán đoán của mình cho đến khi ít nhất một lần đọc hết toàn bộ cuốn sách với mức độ chú ý và suy tư mà chủ đề của cuốn sách này xứng đáng được nhận. Vì, khi có một vài đoạn mà, tách rời nhau ra, rất có thể (và không thể tránh khỏi) bị giải thích sai hoàn toàn, và chứa đựng những hệ luận vô lý nhất, trong khi nếu được đọc kỹ lưỡng toàn bộ, ắt sẽ không ai rút ra những

hệ luận như thế cho nên, cũng tương tự, tôi e rằng quan niệm của tôi sẽ bị hiểu sai nếu toàn bộ quyển sách, tuy được đọc, nhưng lại được đọc vội vàng và hời hợt. Song, đối với một độc giả có suy tư, tôi tự tin rằng nó sẽ hoàn toàn rõ ràng và sáng tỏ. Về những nét mới mẻ và độc đáo mà một số ý niệm sau đây có thể chứa đựng, tôi hy vọng không phải đưa ra bất kỳ lời biện minh nào vì nó. Chắc hẳn chỉ những kẻ hoặc là quá non yếu, hoặc hiểu biết rất ít về khoa học mới phản đối một chân lý vốn có đủ sức chứng minh một cách chặt chẽ, không vì lý do nào khác ngoài việc nó mới được khám phá và trái với những thành kiến của con người. Đó là những gì tôi muốn nói ngay từ đầu, nhằm ngăn ngừa, nếu có thể được, sự chỉ trích vội vàng của một loại người luôn sẵn sàng chà đạp một ý kiến trước khi hiểu đúng về nó.

Từ ấn bản năm 1734, "Lời nói đầu" này bị bỏ.

Dẫn nhập

§1

Vì lẽ triết học không gì khác hơn là nỗ lực vươn tới sự khôn ngoan và chân lý, nên thật có lý khi chờ đợi rằng những ai đã dành nhiều thời gian và công sức cho nó sẽ được vui hưởng một sự êm đềm và thư thái tuyệt vời trong tinh thần, sự sáng tỏ và sự xác tín về tri thức, và không cảm thấy bối rối vì ngờ vực và nan giải như những người khác. Mặc dù thế, chúng ta thấy đám đông những người dốt đặc vẫn cứ đi theo đại lộ của cảm nghĩ thông thường đơn giản (*plain common sense*), và tuân theo những mệnh lệnh của Tự nhiên, vì đa phần là dễ dãi và không gây bối rối. Đối với họ, những gì quen thuộc đều có thể giải thích được và hiểu được. Họ không phàn nàn vì sự thiếu tin cậy trong giác quan của họ, và họ không có nguy cơ trở thành *những nhà hoài nghi*. Nhưng bao lâu chúng ta rời bỏ giác quan và bản năng để đi theo ánh sáng của một nguyên tắc cao hơn để suy luận, trầm tư và nghĩ ngợi về bản chất của mọi

sự, thì bao nhiêu sự lưỡng lự lại nổi lên trong tinh thần chúng ta liên quan đến những điều mà trước đây dường như chúng ta đã lĩnh hội đầy đủ. Những thành kiến và sai lầm của giác quan từ khắp nơi xuất hiện trước cái nhìn của chúng ta; và khi ta nỗ lực sửa sai những điều này bằng lý trí, chúng ta vô tình bị cuốn vào những nghịch biện kỳ cục, những nan giải và mâu thuẫn, chúng sẽ gia tăng và tác động lên chúng ta khi chúng ta có tiến bộ trong suy xét, rồi sau một thời gian dài lang thang qua những mê cung phức tạp, chúng ta thấy mình đang quay trở lại điểm xuất phát, hay tệ hại hơn, bị nhấn chìm trong thuyết hoài nghi tuyệt vọng.

§2

Nguyên nhân của tình trạng này được cho là do sự tối tăm của sự vật hay do sự yếu kém và bất toàn tự nhiên của giác tính chúng ta. Người ta nói rằng những quan năng chúng ta có là rất ít, và những quan năng đó được Tự nhiên thiết định để nâng đỡ và cải thiện cuộc sống, chứ không phải để khám phá bản chất nội tại và cấu trúc của sự vật.[1] Ngoài ra, trí

---

[1] Những nhận xét như thế xuất hiện nhiều lần trong *Essay/Tiểu luận* của Locke; xem 2. 21. 73, 2. 23. 32, 4. 3. 6, 4. 3. 16, 4. 3. 23, 4. 12. 11. Newton viết: "Bản thể thực của bất cứ vật gì đều là cái ta không biết" (Tiểu luận "General Scholium"

tuệ của con người là hữu hạn, nên khi nó xử lý những sự vật có tính vô hạn, thì không có gì ngạc nhiên nếu nó rơi vào những chỗ phi lý và mâu thuẫn[1]; nó không thể tự thoát khỏi những chỗ đó được.| Điều gì thuộc về bản tính của cái vô hạn thì không thể được lĩnh hội bằng cái gì hữu hạn.

§3

Nhưng có lẽ, chúng ta quá thiên vị với chính mình khi cho rằng tội lỗi vốn nằm trong các quan năng của chúng ta, mà không ở chỗ chúng ta sử dụng chúng một cách sai lầm. Quả là khó tin khi cho rằng những diễn dịch đúng đắn từ những nguyên tắc chân thực lại sẽ kết thúc bằng những hệ luận không thể chấp nhận được hay không giữ được sự nhất quán. Chúng ta chớ nên nghĩ rằng Thượng Đế đã quá hẹp lượng với con cái của loài người khi ban cho họ một sự khao khát mạnh mẽ đối với tri thức mà lại đặt

---

được viết thêm cho quyển 3 trong ấn bản lần hai của công trình *Principles/Các nguyên tắc* của Newton, trong *Newton's Philosophy of Nature/Triết học tự nhiên của Newton*, 44). "Bản chất nội tại" của các sự vật là cấu trúc phân tử của chúng - cách sắp xếp các bộ phận vi mô của các sự vật giải thích cho những thuộc tính của chúng mà ta có thể quan sát được và là nguyên nhân của những thuộc tính ấy (Chú thích của Jonathan Dancy, người biên tập bản tiếng Anh công trình này của Berkeley).

[1] Đối với những nhận xét như thế về tính vô hạn, xin xem §133 và *Tiểu luận* của Locke 2. 17. 17 và 21.

tri thức hoàn toàn nằm ngoài tầm tay họ. Điều này không phù hợp với những phương pháp bao dung thường thấy nơi Đấng Quan phòng, đấng đáp ứng cho các tạo vật những phương tiện để họ thỏa mãn bất cứ khao khát thèm muốn nào của mình, miễn là họ sử dụng các phương tiện ấy đúng cách. Nói chung, tôi có xu hướng nghĩ rằng phần lớn, nếu không muốn nói là tất cả, những khó khăn mà cho tới nay vẫn còn làm các triết gia mất biết bao thì giờ và phong tỏa con đường đến tri thức, hoàn toàn xuất phát từ chính chúng ta - rằng đầu tiên chúng ta gây ra một đám bụi mù, rồi sau đó phàn nàn rằng mình không thể nhìn thấy gì hết.

§4

Do đó, mục đích của tôi là cố gắng, nếu có thể, phát hiện xem đâu là những nguyên tắc đã đưa toàn bộ sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, những sự phi lý và những mâu thuẫn ấy vào trong một vài trường phái triết học; đến mức những người thông thái nhất cũng đã tưởng rằng sự ngu dốt của chúng ta là vô phương cứu chữa, và cho rằng tình trạng ấy xuất phát từ sự trì độn tự nhiên và những giới hạn của các quan năng của chúng ta. Và tất nhiên, tiến hành một cuộc khảo cứu chặt chẽ các nguyên

tắc đầu tiên của *nhận thức của con người*, khảo sát tất cả các mặt của chúng, - nhất là khi có những căn cứ nào đó để nghi ngờ rằng những rào cản và những khó khăn làm trì hoãn và gây trở ngại cho trí tuệ trong việc đi tìm chân lý không bắt nguồn từ sự tối tăm hay bản tính phức tạp (*intricacy*) nơi các đối tượng, hay từ những nhược điểm tự nhiên nơi giác tính, mà chỉ bắt nguồn từ những nguyên tắc sai lầm mà người ta đang bám víu, những nguyên tắc mà lẽ ra họ có thể tránh được -, là một công việc rất đáng làm.

§5

Dù nỗ lực này có gặp khó khăn gì và có dễ nản lòng đến mấy chăng nữa, nhưng khi xét thấy biết bao nhiêu người vĩ đại và phi thường đã đi trước tôi trong chính những ý định ấy, tôi thấy mình còn hy vọng.| Tôi tự nhủ rằng những cái nhìn xa rộng nhất không phải lúc nào cũng rõ ràng nhất, và rằng những ai bị cận thị thì buộc phải kéo đối tượng về gần hơn, và biết đâu, bằng cách xem xét gần hơn và chặt chẽ hơn, [họ] có thể nhìn rõ những gì mà những đôi mắt tốt hơn[1] không nhận thấy.

---

[1] Chữ "tốt hơn" (better) ở đây có nghĩa là "có tầm nhìn xa rộng hơn" (ND).

§6

Để giúp cho trí tuệ của độc giả nắm được vấn đề tiếp theo dễ dàng hơn, tôi cần phải bàn đôi lời, coi như là lời dẫn nhập, về bản chất của ngôn ngữ và những sự lạm dụng nó. Nhưng để làm cho ra ngô ra khoai vấn đề này, tôi xin nói trước ở chừng mực nhất định về ý định của tôi đó là tôi quan tâm đến những gì mà dường như đã góp phần lớn vào việc làm cho sự tư biện (*speculation*) trở nên phức tạp, rối rắm và gây ra vô số sai lầm và khó khăn trong hầu hết các bộ phận của nhận thức. Và đấy là ý kiến cho rằng trí óc có năng lực tạo ra những *ý niệm trừu tượng* hay những khái niệm về sự vật. Ai là người không hoàn toàn xa lạ với những trứ tác và những cuộc tranh cãi của các triết gia đều phải thừa nhận rằng ở đó vấn đề về các ý niệm trừu tượng chiếm một vị trí quan trọng.[1] Theo cách đặc biệt hơn, chúng được coi là đối tượng của những môn khoa học được mệnh

---

[1] Chẳng hạn, Aristoteles, *Metaphysics/Siêu hình học* II. 3, 1061a29-b4; Aquinas, *Summa Theologia/Tổng luận thần học* 1a, q.85, 1 *ad* 1; Arnauld, *The Art of Thinking/Nghệ thuật tư duy*, 48-50. Descartes khẳng định rằng "ta có thể hiểu quảng tính mà không cần đến hình dạng hay vận động" (*Principles of Philosophy/Các nguyên tắc của triết học* 1. 53; *Philosophical Writings/Các tác phẩm triết học*, i. 211). Nói chung, về bối cảnh lịch sử của việc Berkeley bàn về sự trừu tượng hóa, xin xem Flage, *Berkeley's Doctrine of Notions/Học thuyết về các khái niệm của Berkeley*, ch. 1.

danh là *Logic học* và *Siêu hình học*, và của bất kỳ môn khoa học nào được cho là trừu tượng và cao siêu nhất.|Chính trong các môn khoa học ấy, rất hiếm khi người ta bắt gặp một vấn đề được xử lý theo cách như vậy, vì không giả định rằng các loại ý niệm ấy tồn tại trong tinh thần và rất quen thuộc với tinh thần.[1]

§7

Mọi người đều nhất trí rằng các tính chất hay các thể cách của sự vật không bao giờ thực sự tồn tại riêng rẽ và tách rời với những cái khác, mà hầu như hòa lẫn và pha trộn vào nhau trong cùng một sự vật.

---

[1] Trong các tiểu đoạn §§7-9, Berkeley trình bày phần nghiên cứu về sự trừu tượng hóa mà ông muốn bác bỏ. Thứ nhất, chúng ta cứ tưởng là mình xem xét các thuộc tính của đối tượng trong trạng thái biệt lập: chẳng hạn, quảng tính biệt lập với màu sắc hay vận động (§7). Tiếp đến, chúng ta có thể xem xét các quảng tính của các đối tượng khác nhau, và tạo ra một "ý niệm trừu tượng nhất về quảng tính" sao cho ý niệm ấy là chung cho mọi quảng tính cá biệt (§8). Cuối cùng, chúng ta có thể xem xét các ý niệm trừu tượng về "các tồn tại đa hợp", ví dụ: ý niệm về *con người* và *con ngựa*, bằng cách cùng nhau xem xét tất cả các thuộc tính chung cho mọi con người, và loại bỏ bất cứ phương diện nào trong đó người này khác với những người khác (§9). Trong §10, Berkeley đưa ra những lý do để bác bỏ các yêu sách này về sự trừu tượng hóa. Chúng ta không thể được bất cứ yêu sách nào trong số này, bởi lẽ chúng ta không thể tách rời trong tâm trí (tức là rút ra khỏi nhau) các thuộc tính không thể tồn tại một cách biệt lập. Trong §11, Berkeley thẩm tra lý do chính Locke đưa ra cho việc giả định chúng ta có thể trừu tượng theo những cách này, lý do ấy là chúng ta không thể giải thích theo cách khác sự tồn tại của các từ hay các khái niệm khái quát. Trong §12, Berkeley đưa ra một lối giải thích khác về các từ khái quát, mà không cần viện dẫn đến hay sử dụng sự trừu tượng hóa.

Nhưng, chúng ta được nghe nói rằng tinh thần có thể xem xét từng tính chất, hay rút tính chất này ra từ những tính chất khác mà nó có kết hợp, [và] bằng cách ấy, tinh thần tự hình thành nên các ý niệm trừu tượng. Ví dụ, có một vật thể có quảng tính, màu sắc và vận động được tri giác bằng mắt: ý niệm hỗn tạp hay đa hợp này, trong khi tinh thần tháo rời nó ra thành những bộ phận cấu thành đơn giản và xem xét từng bộ phận, loại hết những bộ phận còn lại, thì nó hình thành nên những ý niệm trừu tượng về quảng tính, màu sắc và vận động. Vấn đề không phải ở chỗ màu sắc hay vận động có thể tồn tại mà không cần quảng tính; mà vấn đề là ở chỗ tinh thần có thể, bằng cách *trừu tượng hóa*, tạo cho mình ý niệm về màu sắc không quảng tính, hay về vận động không màu sắc lẫn không quảng tính.

§8

Hơn nữa, vì tinh thần đã quan sát thấy rằng trong các quảng tính cá biệt được tri giác bởi các giác quan có cái gì đó chung và giống với hết thảy [những cái khác], và có những cái gì đó khác có tính chất cá biệt, như hình dạng này khác với hình dạng kia, hay đại lượng này khác với đại lượng kia, nó xem xét một cách riêng rẽ hay chọn ra trong nó cái gì là chung,

từ đó tạo ra một ý niệm trừu tượng nhất về quảng tính, đó không phải là đường thẳng, không phải mặt phẳng, cũng không phải vật rắn, không có bất cứ hình dạng nào, cũng không có bất cứ độ lớn nào, mà là một ý niệm hoàn toàn tách biệt với những thứ ấy. Cho nên tương tự, sau khi gạt ra khỏi các màu sắc cá biệt được tri giác bởi giác quan cái phân biệt màu này với màu kia và chỉ giữ lại cái chung cho tất cả [các màu sắc], tinh thần tạo ra một ý niệm về màu sắc trong sự trừu tượng, đó không phải là màu đỏ, không phải màu xanh, không phải màu trắng, cũng không phải bất cứ màu sắc xác định nào khác. Và, cũng như vậy, bằng cách xem xét sự vận động không chỉ trong trạng thái tách rời khỏi vật thể mà còn tách rời khỏi dạng vận động, và khỏi mọi chiều hướng hay vận tốc cá biệt, người ta hình thành ý niệm trừu tượng về vận động; và ý niệm ấy cũng tương ứng với mọi vận động cá biệt bất kỳ nào giác quan có thể tri giác.

§9

Và cũng như tinh thần tạo ra cho nó những ý niệm trừu tượng về các tính chất hay thể cách, cũng vậy, và cũng cùng một phương pháp phân tích hay tách biệt về tư tưởng, nó đạt được những ý niệm trừu tượng về các thực thể có kết cấu phức tạp hơn, bao

gồm nhiều tính chất khác nhau cùng tồn tại. Ví dụ, khi quan sát thấy Peter, James và John đều có những điểm tương đồng (*common agreements*) nào đó về hình dáng và những tính chất khác, tinh thần loại ra khỏi ý niệm đa tạp hay phức hợp mà nó có về Peter, James, và bất cứ người nào khác, cái đặc điểm riêng của từng người, chỉ giữ lại cái gì chung cho họ; và vì thế, nó kiến tạo một ý niệm trừu tượng bao quát mọi con người cá biệt, bằng cách gạt bỏ và thoát ly hoàn toàn mọi hoàn cảnh và những điểm dị biệt có thể quy định ý niệm ấy cho bất cứ sự hiện hữu cá biệt nào. Và người ta nói bằng cách này chúng ta có thể đạt tới ý niệm trừu tượng về *con người*, hay, nếu như bạn thích, về nhân loại hay bản tính người.|Đúng là, màu sắc là bộ phận của ý niệm ấy, bởi vì không có một người nào mà lại không có màu sắc, cho dù có thể anh ta không có màu trắng, không có màu đen, cũng như không có bất cứ một màu cụ thể nào khác, vì lẽ không có một màu cụ thể nào chung cho hết thảy mọi người. Cũng giống như vậy, vóc người cũng là bộ phận của ý niệm ấy, nhưng không phải vóc cao, vóc thấp hay vóc trung bình, mà là cái rút ra từ tất cả các vóc người này. Và tất cả những thứ khác cũng giống như vậy. Hơn nữa, vì có biết bao nhiêu vật thụ tạo khác chỉ tham dự vào những bộ phận nào đó của

ý niệm phức hợp về *con người*, chứ không phải toàn bộ, tinh thần gạt bỏ tất cả những bộ phận nào là đặc điểm riêng có ở con người và chỉ giữ lại những gì là chung cho toàn bộ các sinh vật thụ tạo, từ đó hình thành nên ý niệm về *động vật*, ý niệm này không chỉ được rút ra từ hết thảy những con người cá biệt, mà còn từ tất cả các loài chim, loài thú, lóài cá và loài côn trùng. Các bộ phận cấu thành của ý niệm trừu tượng về động vật là: thân thể, sự sống, giác quan và vận động ngẫu phát. Chữ *thân thể* ở đây có nghĩa là thân thể không hình thù hay hình dáng, vì không có một hình thù hay hình dáng nào chung cho mọi con vật; thân thể không có lông mao hay lông vũ, vảy, v.v., để che; nhưng cũng không có nghĩa là thân thể trần trụi, vì lông mao, lông vũ, vảy, trần trụi là những thuộc tính phân biệt của các con vật cá biệt, và vì lý do ấy, bị loại ra khỏi *ý niệm trừu tượng*. Theo cách xem xét như vậy, vận động ngẫu phát không phải là đi, không phải bay cũng không phải bò, nhưng đó lại là sự vận động, song vận động ấy là gì thì không dễ gì hình dung được.

§10

Những người khác có năng lực *trừu tượng hóa các ý niệm của họ* tuyệt vời như vậy hay không, thì

chuyện đó chỉ có họ mới biết rõ mà thôi; còn đối với tôi, quả thực tôi nhận thấy mình có một năng lực tưởng tượng hay hình dung cho mình những ý niệm về các sự vật cá biệt mà tôi đã tri giác và kết hợp hay tách rời chúng theo nhiều cách khác nhau. Tôi có thể tưởng tượng ra một người có hai đầu, hay các bộ phận trên của con người gắn với thân của con ngựa. Tôi có thể xem xét tay, mắt, mũi từng bộ phận một, biệt lập với phần còn lại của thân thể. Nhưng rồi cánh tay hay con mắt mà tôi tưởng tượng ấy phải có một hình dạng hay màu sắc cá biệt nào đó. Tương tự, ý niệm về một con người mà tôi tạo ra cho mình hoặc phải là người da trắng, hoặc phải là người da đen, hoặc phải là người da ngăm đen, hoặc là người thẳng lưng hoặc là người còng lưng, hoặc là người vóc cao, hoặc là người vóc thấp hoặc là người vóc trung bình. Tôi không đủ sức hình dung ra, dù có cố gắng đến mấy, ý niệm trừu tượng được mô tả ở trên. Và tôi cũng không thể hình thành nên ý niệm về sự vận động không có cơ thể vận động, tức không thể hình dung sự vận động không nhanh cũng không chậm, không theo đường cong cũng không theo đường thẳng.| Và tôi cũng có thể nói như thế về tất cả những ý niệm phổ biến trừu tượng khác, dù đó là ý niệm gì. Để cho rõ, tôi thừa nhận rằng tôi có thể

trừu tượng hóa theo một nghĩa nào đó, như khi tôi xem xét những bộ phận hay những tính chất cá biệt nào đó trong trạng thái biệt lập với những bộ phận hay những tính chất khác, cho dù chúng có thống nhất với những bộ phận hay các tính chất khác ấy trong một đối tượng nào đó, thế nhưng chúng vẫn có thể tồn tại một cách thực sự nếu không có những thứ ấy. Nhưng tôi không thừa nhận rằng tôi có thể tách biệt, hay hình dung một cách biệt lập, những tính chất không thể tồn tại biệt lập nhau như vậy; hay tôi có thể tạo ra một khái niệm phổ biến bằng cách thoát khỏi những cái cá biệt theo cái cách đã được nói trên.[1] Và đấy chính là hai nét nghĩa chuẩn xác

---

[1] Vấn đề cấp thiết là: tại sao Berkeley chắc chắn đến mức chúng ta không thể làm được những điều này? Lý do hẳn phải là vừa đơn giản lại vừa trực tiếp, vì rõ ràng là ông nghĩ rằng điều đó là hiển nhiên. Cách giải thích hấp dẫn nhất đó là cho rằng trừu tượng nghĩa là xem những tính chất không thể tồn tại biệt lập là những tính chất biệt lập; nếu chúng không thể tồn tại biệt lập, thì chúng cũng không thể tồn tại biệt lập trong (hay bị tách rời bởi) tư duy. Mọi người thừa nhận rằng những tính chất mà chúng ta xem là trừu tượng không thể tồn tại biệt lập; chẳng hạn, chẳng có gì được mở rộng nếu nó không có cả màu sắc lẫn hình dạng. Vì vậy, những tính chất ấy không thể được tách khỏi nhau trong tinh thần. Tuy nhiên, có một gợi ý khác cho rằng ở đây Berkeley bị ảnh hưởng bởi lối suy tưởng về sức mạnh trừu tượng hóa trong đầu óc chúng ta trong quan hệ với năng lực kiến tạo những hình ảnh tinh thần của chúng ta. Vì không thể *có* một hình ảnh của một đối tượng có quảng tính nhưng không có hình dạng, hay của một đối tượng có quảng tính nhưng không có màu sắc, chúng ta không thể *hình thành nên* một hình ảnh như thế, và cũng không thể hình dung những tính chất ấy một cách biệt lập ở trong đầu. Quan niệm của tôi là lối giải thích thứ nhất có hợp lý hơn và không cần đến lối giải thích thứ hai

của chữ *trừu tượng hóa*. Và có những căn cứ để nghĩ rằng hầu hết mọi người sẽ thừa nhận trường hợp của tôi cũng chính là trường hợp của họ. Phần đông những người bình thường và thất học không bao giờ dám cho rằng mình có *những khái niệm trừu tượng* (abstract notions). Người ta nói rằng có được những khái niệm ấy là rất khó khăn và để đạt được chúng thì không thể không dày công nghiên cứu học hỏi; và chúng ta có thể kết luận một cách hợp lý rằng nếu quả có những khái niệm như thế thì chúng chỉ là cái dành riêng cho giới học giả mà thôi.

§11

Giờ tôi tiến hành khảo sát những nguyên cớ người ta đưa ra để bảo vệ học thuyết về sự trừu tượng hóa,

---

để làm hậu thuẫn. Có lẽ đây là quan niệm chấp nhận được, vì Berkeley chưa bao giờ minh nhiên đưa ra quan niệm rằng các ý niệm là các hình ảnh tinh thần. Nếu ông suy tưởng về các ý niệm theo lối này, hẳn ông phải coi hành vi hình dung là hành vi tưởng tượng.

Cả hai cách giải thích này ắt hẳn làm rõ những luận điểm mà Berkeley đã nêu ra sớm hơn trong tiểu đoạn này, rằng chúng ta không thể hình dung ra hình dạng nói chung (theo cách được mô tả sơ lược trong §8), vì làm như vậy thì tất phải hình dung ra một cái gì đó được tạo thành hình nhưng lại không mang một hình dạng cụ thể nào. Chúng ta cũng không hình dung ra một con người có trọng lượng và màu sắc nhưng lại không có một trọng lượng hay màu sắc cụ thể nào (xem §9). Nếu thực sự chúng ta không thể làm được những điều như vậy, câu hỏi đặt ra là: tại sao chúng ta không làm được? Hai lối giải thích đối nghịch là: không có cái gì có thể như thế cả; hoặc, không có hình ảnh nào có thể được hình thành từ một sự vật như thế.

và thử cố tìm ra điều gì đã khiến cho những người chuyên biện thuyết có xu hướng ôm giữ một ý kiến quá khác xa với cảm nghĩ thông thường (*common sens*) đến vậy[1]. Có một triết gia quả rất đáng kính, vừa quá cố[2]; không nghi ngờ gì nữa, đã cật lực ủng hộ cho ý kiến ấy, dường như bằng cách tin rằng đối với giác tính thì sự dị biệt lớn nhất giữa con vật và con người là ở chỗ con người có những ý niệm phổ biến. "Việc sở hữu những ý niệm phổ biến (*ông ta nói*) là cái tạo ra sự phân biệt hoàn hảo giữa con người và thú vật, và cho thấy tính ưu việt của con người mà các quan năng của thú vật không bao giờ có được. Vì rõ ràng

---

[1] Bây giờ Berkeley quay sang lý do chính cho rằng chúng ta cứ nghĩ là mình có thể đạt được những kỳ tích trừu tượng hóa. Nếu nói khác đi, thì điều này có nghĩa là chúng ta sẽ không thể giải thích khả thể của các tên gọi [hay thuật ngữ] *khái quát*, các tên gọi có thể đúng cho hơn một đối tượng. Tên gọi "con người", chẳng hạn, có thể đại diện cho hơn một sự vật; thực vậy, nó đại diện cho bất cứ người nào, cũng như cho tất cả mọi người (Khác với tên gọi "Abraham Lincoln" vốn chỉ đại diện cho một người mà thôi). Bất cứ một từ hay tên gọi có nghĩa nào đều đại diện cho một ý niệm nào đó. Tên gọi "Abraham Lincoln" đại diện cho ý niệm về Lincoln. Thế thì tên gọi "con người" đại diện cho ý niệm nào? Nó phải là một ý niệm đặc biệt, được hình thành có mục đích; bằng cách này hay cách khác, nó phải làm nổi bật nét nghĩa "tất cả mọi người", không nói đến bất cứ phương diện khác nhau nào giữa người này với người kia. Để tạo ra một ý niệm như thế, chúng ta phải xuất phát từ những ý niệm đã được mang lại cho chúng ta trong kinh nghiệm, những ý niệm về người này và người kia, và gạt trừ (trừu xuất) khỏi chúng những phương diện khác nhau giữa họ, để lại một ý niệm được cắt xén một cách nhân tạo, ý niệm phổ biến trừu tượng về *con người*. Ý niệm này là nghĩa của chữ "con người".

[2] Đó là John Locke (1632-1704) với tác phẩm *Essay concerning Human Understanding/ Luận văn về giác tính con người*, xuất bản năm 1690.

ta không thấy ở chúng dấu vết của việc dùng những ký hiệu tổng quát để biểu thị những ý niệm phổ quát; do đó, ta có cơ sở để hình dung rằng chúng không có năng lực *trừu tượng hóa* hay tạo ra những ý niệm phổ biến, vì chúng không sử dụng từ ngữ hay bất cứ ký hiệu tổng quát nào khác." *Và sau đó một chút*. "Do đó, tôi nghĩ chúng ta có thể giả định rằng chính ở chỗ này mà các loài thú vật được phân biệt với con người, và đó là điểm dị biệt tách con người khỏi thú vật, và cuối cùng, đó là điểm nới rộng khoảng cách giữa con người và thú vật xa đến vậy. Vì nếu như thú vật có những ý niệm đi nữa, và không phải là những cỗ máy trần trụi (như ai đó đã đòi hỏi) thì chúng ta không thể phủ nhận là chúng có một lý tính [ở mức độ] nào đó. Đối với tôi, trong những trường hợp nào đó, việc một số thú vật có lý tính cũng hiển nhiên không kém gì việc chúng có giác quan vậy, nhưng lý tính ấy chỉ tồn tại trong những ý niệm cá biệt, tùy theo việc chúng thu nhận những ý niệm ấy từ các giác quan của chúng như thế nào. Ngay cả những con vật cao cấp nhất cũng bị cột chặt trong những ranh giới hạn hẹp đó, và theo tôi, chúng không có quan năng để mở rộng những ranh giới ấy bằng bất cứ thứ *trừu tượng hóa* nào." (*Luận văn về giác tính con người*, Q. 2, Ch. 11, §§10-11). Tôi sẵn sàng đồng ý với tác giả thông thái này rằng các

quan năng của thú vật không thể nào đạt được *sự trừu tượng hóa*. Nhưng nếu xem đó là tiêu chuẩn để phân biệt với con người, thì tôi e rằng không ít điều thuộc về con người từ nay ắt sẽ được quy cho thú vật. Lý do mà người ta gán ở đây để chứng minh rằng không có căn cứ nào để nghĩ rằng thú vật sở hữu những ý niệm phổ biến trừu tượng, đó là chúng ta thấy chúng không sử dụng từ ngữ nào hay bất cứ ký hiệu tổng quát nào khác; nghĩa là, lý do này dựa trên tiền giả định rằng việc sử dụng từ ngữ bao hàm việc sở hữu những ý niệm phổ biến. Từ đó suy ra rằng con người, kẻ sử dụng ngôn ngữ, có khả năng trừu tượng hóa hay khái quát hóa các ý niệm của mình. Việc tác giả thực sự sử dụng luận cứ ấy càng rõ ràng hơn qua cách ông trả lời câu hỏi do chính ông nêu ra ở một chỗ khác. "Vì tất cả những vật đang tồn tại đều chỉ là những sự vật riêng lẻ, thì làm sao ta có được những tên gọi khái quát?" *Câu trả lời của ông là:* "Những từ ngữ trở nên khái quát khi chúng được coi là những ký hiệu của những ý niệm phổ biến." (*Luận văn về giác tính con người*, Q. 3, Ch. 3, § 6). Nhưng có vẻ như một từ ngữ nào đó trở nên khái quát khi được coi là ký hiệu, không phải của một ý niệm phổ biến trừu tượng mà là, của nhiều ý niệm cá biệt, được từ ngữ gợi ra trong tinh thần một cách không phân biệt. Ví dụ, khi người ta nói: *sự thay*

đổi của chuyển động tỉ lệ thuận với lực đẩy, hay *bất cứ cái gì có quảng tính đều có thể phân chia*, những mệnh đề này được hiểu như nói điều gì đó về chuyển động và quảng tính nói chung; và mặc dù vậy không thể suy ra rằng những mệnh đề ấy gợi lên trong tư duy của chúng ta một ý niệm về sự chuyển động mà không có vật chuyển động, hay không có bất kỳ chiều hướng hay vận tốc nhất định nào, cũng không thể nói rằng tôi phải hình thành một ý niệm phổ biến trừu tượng về quảng tính mà lại không phải đường thẳng lẫn mặt phẳng, cũng không phải vật thể rắn, không lớn không nhỏ, không đen, trắng, hay đỏ, cũng không có bất kỳ màu sắc nhất định nào khác. Nó chỉ hàm ý rằng bất kỳ chuyển động cụ thể nào mà tôi xem xét, dù nhanh hay chậm, thẳng đứng, nằm ngang, hay xiên, hay dù ở trong bất kỳ vật thể nào, thì định đề liên quan đến nó cũng đúng. Mọi quảng tính cụ thể mới nói trên kia cũng vậy, không quan trọng nó là đường thẳng, mặt phẳng, hay vật thể rắn, hay độ lớn hay hình thể này nọ.

§12

Bằng cách làm rõ những ý niệm trở nên phổ biến như thế nào, chúng ta có thể đánh giá tốt hơn cách thức những từ ngữ được tạo ra như vậy. Và ở

đây cần lưu ý rằng tôi không phủ nhận tuyệt đối có những ý niệm phổ biến, mà chỉ phủ nhận việc có những *ý niệm phổ biến trừu tượng*.| Vì, trong những đoạn văn chúng ta đã trích dẫn, mỗi khi đề cập đến những ý niệm phổ biến, đều tiền giả định rằng chúng được hình thành bằng *sự trừu tượng hóa* đúng như cách thức đã được nêu ra trong hai tiểu đoạn §8 và §9 ở trên. Giờ đây, nếu chúng ta muốn nói một cách có ý nghĩa, và chỉ nói về những gì chúng ta có thể quan niệm được, thì, theo ý tôi, ta phải thừa nhận rằng một ý niệm, xét trong bản thân nó, là cái gì cá biệt (*particular*) nhưng sở dĩ trở nên khái quát hay phổ biến (*general*) là do nó được sử dụng như là cái đại diện hay thay thế cho tất cả những ý niệm cá biệt khác cùng loại. Để cho dễ hiểu, tôi xin đưa ra một ví dụ: giả sử một nhà hình học đang chứng minh phương pháp cắt một đường thẳng thành hai đoạn bằng nhau. Chẳng hạn, ông ta vẽ một đường thẳng màu đen dài một inch: đường thẳng này, tuy tự thân nó là một đường thẳng cá biệt, nhưng nếu xét về ý nghĩa biểu thị của nó lại có tính khái quát, bởi vì, khi nó được sử dụng ở đây, nó đại diện cho mọi đường thẳng cá biệt bất kỳ; khiến cho điều gì được chứng minh cho một đường thẳng thì được chứng minh cho mọi đường

thẳng, hay, nói cách khác, cho *một đường thẳng nói chung*. Và, giống như đường thẳng cá biệt trở nên khái quát hay phổ biến vì được biến thành một ký hiệu ấy, cái tên "đường thẳng", vốn tự mình là cái gì cá biệt, cũng trở nên khái quát do vai trò của nó như là ký hiệu.[1] Và giống như đường thẳng có được tính khái quát hay tính phổ biến (generality) của nó không phải ở chỗ nó là ký hiệu của một đường thẳng trừu tượng hay khái quát, mà là ký hiệu biểu thị cho mọi đường thẳng cá biệt có thể tồn tại nói chung, do đó, ta phải suy tưởng rằng chữ "đường thẳng" cũng phải được xem là nhận được tính khái quát của nó từ cùng một nguyên nhân, tức là, chữ ấy biểu thị những đường thẳng cá biệt khác nhau một cách không phân biệt.

---

[1] Đây là câu quan trọng. Berkeley đã chỉ ra rằng một *đối tượng* cá biệt chưa được trừu tượng hóa (đường thẳng do nhà hình học vẽ) có thể được dùng để đại diện cho nhiều sự vật. Căn cứ vào điều này, ông có thể dễ dàng yêu sách rằng một *ý niệm* cá biệt chưa được trừu tượng hóa có thể dùng để đại diện cho nhiều sự vật. Nếu như vậy thì một tên gọi hay một thuật ngữ khái quát có thể đại diện cho một ý niệm thuộc loại ấy, và không nhất thiết phải đại diện cho một loại ý niệm đặc biệt được hình thành cho mục đích nào đó qua sự trừu tượng hóa. Cho nên: những ý niệm phổ biến không nhất thiết phải là những ý niệm trừu tượng. Một ý niệm nào đó là một ý niệm trừu tượng nếu ta sử dụng nó để đại diện cho "tất cả các ý niệm cá biệt khác thuộc một loại nhất định". Ta có thể sử dụng rất tốt một ý niệm thông thường cho mục đích này, cũng như ta có thể sử dụng một đường thẳng thông thường để đại diện cho mọi đường thẳng; ta không cần phải tạo ra một ý niệm đặc biệt cho mục đích nào đó.

§13

Để mang đến cho độc giả một cái nhìn rõ ràng hơn nữa về bản chất của những ý niệm trừu tượng và việc cần thiết phải sử dụng chúng, tôi sẽ trích sau đây một đoạn khác trong *Luận văn về giác tính con người*: "Đối với trẻ con hay những trí óc thiếu rèn luyện thì *những ý niệm trừu tượng* không hiển nhiên hay dễ hiểu như những ý niệm đặc thù. Nếu chúng có vẻ hiển nhiên và dễ hiểu đối với người lớn thì chỉ vì chúng được sử dụng thường xuyên và trở nên quen thuộc. Vì, khi nghĩ kỹ về chúng, ta sẽ thấy rằng những ý niệm trừu tượng là những cái giả tưởng và là những thủ thuật của trí óc, khiến cho việc tạo nên những ý niệm đó có nhiều khó khăn và không dễ dàng như ta thường tưởng tượng. Ví dụ, cần không ít công sức và kỹ năng để hình thành ý niệm khái quát về một hình tam giác (dù ý niệm này chưa phải là ý niệm trừu tượng, toàn diện, và khó hiểu nhất); vì hình tam giác không được phép là tam giác lệch lẫn tam giác vuông, không được phép là tam giác đều, tam giác cân, hay tam giác lệch, mà phải đồng thời là *tất cả và không phải là hình nào cả* trong số các hình này. Trong thực tế, nó là một cái bất toàn không thể hiện hữu, là một ý niệm trong đó một số bộ phận của những ý niệm khác biệt và *không tương thích* [về những hình tam giác]

được nối kết với nhau.[1] Đúng là trí óc trong tình trạng bất toàn này cần đến những ý niệm như thế, và vội vàng tìm cách có được chúng để tiện lợi trong việc giao thiệp và mở mang kiến thức, vì một cách tự nhiên trí óc có khuynh hướng mạnh mẽ thiên về hai hoạt động này. Nhưng tuy vậy, người ta có lý do để nghi ngờ những ý niệm như thế là những dấu chỉ về sự bất toàn của chúng ta. Chí ít nó cũng đủ cho thấy rằng những ý niệm trừu tượng nhất và khái quát nhất không phải là những ý niệm mà trí óc có thể quen thuộc trước nhất và một cách dễ dàng nhất, cũng không phải là những kiến thức sớm sủa nhất của trí óc con người" (Q.4, Ch.7, §9). Nếu ai đó có khả năng tạo ra trong trí óc mình một ý niệm về một hình tam giác như đã mô tả ở trên, thì thật là vô vọng nếu muốn bác bỏ khả năng ấy của anh ta, và tôi cũng không hề có ý định làm như vậy. Tất cả những gì tôi mong muốn là người đọc hãy tự đoan chắc xem mình có một ý niệm như thế hay không. Và, theo tôi, đây không phải là một việc khó khăn cho bất kỳ ai muốn thực hiện. Có gì dễ dàng hơn cho mỗi người khi chỉ cần tự nhìn ngay vào tư duy của mình để xét xem ta có hay có thể có một ý niệm

---

[1] Mấy chữ "tất cả và không phải hình nào cả" và "không tương thích" là do Berkeley nhấn mạnh, chứ trong nguyên bản của Locke, chúng không được in nghiêng để tỏ ý nhấn mạnh.

tương ứng với ý niệm phổ biến về một hình tam giác như đã được trình bày ở đây, tức một tam giác *"không phải xiên cũng không phải có góc vuông, không phải tam giác đều, tam giác cân, cũng không phải tam giác lệch, mà là tất cả và không phải là hình nào trong số các hình này cùng một lúc?"*.

§14

Từ đầu đến giờ ta đã nói nhiều về những khó khăn gắn liền với các ý niệm trừu tượng, về công sức lẫn kỹ năng cần thiết để hình thành chúng. Và mọi người đều nhất trí rằng cần phải nỗ lực lao động trí óc hết mức để giải phóng những suy nghĩ của chúng ta khỏi những đối tượng cá biệt, và nâng chúng lên đến những tư biện cao xa liên quan đến những ý niệm trừu tượng. Từ tất cả những chuyện đó, hệ quả tự nhiên có thể là, một việc khó khăn như việc hình thành những ý niệm trừu tượng tuyệt nhiên không phải là tiền đề cần thiết cho *việc truyền thông [bằng ngôn ngữ] (communication)*, vốn là chuyện dễ dàng và quen thuộc đối với mọi người. Nhưng, chúng ta được [Locke] dạy rằng, sở dĩ những ý niệm trừu tượng có vẻ hiển nhiên và dễ hiểu đối với người trưởng thành chỉ vì chúng *được sử dụng thường xuyên và trở nên quen thuộc*. Thế thì, tôi lại rất muốn biết từ lúc nào

con người bắt đầu tính chuyện vượt qua khó khăn đó, và tự tìm cho mình những sự giúp đỡ cần thiết ấy để trao đổi tư tưởng (*discourse*). Chắc chắn không phải là khi họ đã trưởng thành, vì lúc bấy giờ dường như họ không hề có ý thức về một nỗ lực như thế; vậy, đó phải là thành tựu của thời trẻ thơ của họ. Thế nhưng, một công việc lớn lao và phức tạp để tạo dựng những ý niệm trừu tượng ắt hẳn là một công việc quá sức đối với tuổi thơ ngây đó. Liệu ta có thực sự tin rằng hai đứa trẻ con không thể nói bi bô về những miếng mứt mận, đồ chơi linh tinh và các thứ trang sức rẻ tiền của chúng, cho đến khi lần đầu tiên chúng liên kết vô số những điều không tương hợp, và nhờ đó tạo ra trong trí óc của chúng *những ý niệm phổ biến, trừu tượng*, rồi mới đem gắn những ý niệm này vào cho mọi tên gọi chung[1] đang được chúng sử dụng?

§ 15

Tôi lại không hề cho rằng những ý niệm ấy là cần thiết hơn cho việc *mở rộng kiến thức* cho bằng để *truyền thông* [hay để trao đổi tư tưởng]. Tôi biết người ta thường nhấn mạnh rằng mọi kiến thức và sự chứng minh đều liên quan tới những khái niệm

[1] Ví dụ như: bánh, kẹo, v.v. (ND).

phổ quát, và tôi hoàn toàn nhất trí với điều đó.| Nhưng tôi không cho rằng những khái niệm đó được hình thành bằng *sự trừu tượng hóa* theo cách thức như đã trình bày - *Tính phổ quát* theo như tôi hiểu, không ở trong bản tính tuyệt đối, tích cực hay trong quan niệm hay quy định tư duy của một cái gì đấy, trái lại nằm trong *mối quan hệ* mà nó có với những cái cá biệt được nó biểu thị hay đại diện; chính nhờ đó mà các sự vật, các tên gọi, hay các ý niệm, vốn là *cá biệt* theo bản tính, được làm cho trở thành *phổ quát*. Do đó, khi tôi chứng minh bất kỳ mệnh đề nào về các hình tam giác thì đều tiền-giả định rằng tôi dự kiến ý niệm phổ quát về một hình tam giác; điều đó không có nghĩa là tôi có thể tạo ra một ý niệm về một hình tam giác không phải tam giác đều, không phải tam giác lệch, cũng không phải tam giác cân; nhưng chỉ có nghĩa là cái hình tam giác cá biệt mà tôi đang xem xét đó, bất kể thuộc về loại nào, cũng thay thế và đại diện cho các hình tam giác thẳng bất kỳ, và nó có tính *phổ quát* là trong ý nghĩa đó. Mọi chuyện có vẻ như rất đơn giản và không có chút khó khăn nào.

§ 16

Nhưng giờ đây người ta sẽ hỏi, làm sao ta biết một mệnh đề là đúng cho mọi hình tam giác cá biệt,

nếu trước đó ta không thấy nó đã được chứng minh cho ý niệm trừu tượng về một hình tam giác phù hợp với mọi hình tam giác cá biệt? Vì, tuy một đặc tính có thể được chứng minh là phù hợp với một hình tam giác cá biệt nào đó, sẽ không vì vậy mà suy ra rằng nó cũng thuộc về bất kỳ hình tam giác nào khác, vốn không giống với nó về mọi phương diện. Ví dụ, sau khi đã chứng minh rằng ba góc của một hình tam giác vuông cân là bằng hai góc vuông, tôi không thể từ đó mà kết luận rằng tính chất này áp dụng cho mọi hình tam giác khác không có một góc vuông và không có hai cạnh bằng nhau. Do vậy, dường như để cho mệnh đề này chắc chắn đúng một cách phổ quát, chúng ta hoặc phải đưa ra một chứng minh cá biệt cho mọi hình tam giác cá biệt, [nhưng] điều đó là không thể làm được, hoặc là, một lần cho tất cả, chứng minh được nó là *ý niệm trừu tượng của một hình tam giác*, trong đó mọi hình tam giác đều tham gia một cách không phân biệt và qua đó chúng đều cùng được đại diện. Tôi xin đáp lại rằng, mặc dù ý niệm mà tôi nhắm tới trong khi chứng minh, chẳng hạn là ý niệm về một hình tam giác vuông cân mà các cạnh của nó có độ dài nhất định, tôi vẫn có thể chắc chắn ý niệm đó có giá trị cho tất cả hình tam giác thẳng khác, bất kể chúng thuộc loại nào hay

lớn tới đâu. Và sở dĩ như vậy là vì tính vuông góc, tính bằng cạnh lẫn độ dài nhất định của các cạnh đều không có vai trò quan trọng nào ở trong luận cứ chứng minh. Đúng là biểu đồ trước mắt tôi bao gồm tất cả những chi tiết cá biệt này, nhưng trong chứng minh về mệnh đề, chúng không hề được tham chiếu. Không ai nói sở dĩ ba góc bằng hai góc vuông, bởi vì một trong ba góc là góc vuông, hay bởi vì các cạnh chứa góc vuông đó có cùng độ dài. Điều đó đủ cho thấy rằng góc vuông đó có thể là góc xiên, và các cạnh có thể không đều nhau, nhưng luận cứ chứng minh vẫn có giá trị. Và chính vì lý do này mà tôi kết luận rằng điều tôi đã chứng minh cho một hình tam giác vuông cân cá biệt thì cũng đúng với bất kỳ tam giác có góc xiên hay góc lệch nào khác, chứ không phải vì tôi chứng minh mệnh đề về ý niệm trừu tượng của một hình tam giác.[1] Và ở đây cần phải thừa nhận rằng một hình vẽ có thể được xem xét đơn thuần chỉ như là hình tam giác mà không cần chú ý đến những tính chất cá biệt của các góc, hay tương

---

[1] Mấy câu còn lại của tiểu đoạn này được thêm vào trong ấn bản 1734; Berkeley nhấn mạnh đến khả thể của việc chú ý có chọn lọc đến các phương diện của một ý niệm. Ông công nhận rằng chúng ta có thể chú trọng đến phương diện này hay phương diện kia của một ý niệm phức hợp, nhưng không thừa nhận rằng chúng ta có thể tháo các ý niệm ra thành những bộ phận, rồi sau đó biến mỗi bộ phận thành một ý niệm riêng biệt.

quan của các cạnh. Trong chừng mực đó, người ta có thể trừu tượng hóa. Nhưng việc làm này không hề chứng tỏ rằng ta có thể tạo ra một ý niệm trừu tượng, khái quát và không nhất quán [trong các chi tiết] về một hình tam giác. Cùng một cách thức như thế, tức không xét đến tất cả những gì đã được tri giác, ta có thể xem xét Peter đơn thuần như là "con người" hay đơn thuần như là "sinh vật" mà không [cần] tạo ra ý niệm trừu tượng được đề ra từ trước đó về một con người hay về một sinh vật.

§ 17

Thật là một việc làm vô tận và vô bổ khi cứ lần theo các nhà triết học kinh viện (*Schoolmen*),[1] những bậc thầy về trừu tượng hóa, qua khắp các mê cung đa dạng không có đường ra của những lầm lẫn và tranh cãi mà học thuyết về các bản tính và các ý niệm trừu tượng của họ đã dẫn dụ họ vào. Việc cãi cọ và tranh luận, đám bụi thông thái bao phủ lên những vấn đề

---

[1] "Schoolmen" là các nhà triết học và thần học làm công tác giảng dạy trong các trường đại học thời trung đại được gọi là "các nhà Kinh viện" (Schools). Vài người trong số họ là những người hết sức lỗi lạc, chẳng hạn như thánh Thomas Aquinas. Nhưng Berkeley thường xuyên dùng các từ "Schools" và "Schoolmen" với nghĩa tiêu cực. Vì chí ít trong vòng hai thế kỷ, chữ "Schoolmen" đã bị quy kết cho cái nghĩa là những người chuyên lý sự, trật chìa, phi thực tế - đại khái là làm cho mọi chuyện trở nên tồi tệ chứ không tốt hơn.

đó, và lợi ích to lớn từ đó đem lại cho con người, là những chuyện mà ngày nay đã được nhận biết quá rõ ràng không cần nhắc lại nữa. Và thật may, khi những tác dụng xấu của học thuyết đó chỉ được giới hạn nơi những người hết lòng tán thành nó. Nếu ta nghĩ tới biết bao công sức to lớn, sự siêng năng, và tài trí trong nhiều năm tháng được dành cho việc nuôi dưỡng và phát triển của các khoa học, thế mà một phần rất lớn các khoa học vẫn còn đầy tối tăm và bất xác với những cuộc tranh luận tưởng chừng không bao giờ kết thúc, rồi ngay cả những ngành khoa học được tiếng là xây dựng trên những chứng minh rõ ràng và thuyết phục nhất cũng chứa đựng những nghịch lý hoàn toàn không thể hòa giải đối với những hiểu biết của con người, và rằng, rốt cuộc, chỉ một phần rất nhỏ các khoa học đem lại lợi ích thực sự cho con người, tức những gì nhiều hơn những trò giải trí và tiêu khiển vô hại, thì tôi cho rằng, việc suy ngẫm tất cả những điều ấy dễ đưa người ta đến chỗ chán ngán và hoàn toàn coi thường mọi chuyện nghiên cứu. Phương tiện hiệu quả để chống lại điều ấy là cần có một cái nhìn về các nguyên tắc sai lầm đã chiếm lĩnh thế giới, và trong số các nguyên tắc sai lầm ấy, theo tôi, không có nguyên tắc nào đã gây ảnh hưởng sâu đậm lên tư duy khoa học bằng học thuyết về những ý niệm phổ biến, trừu tượng.

§18

Bây giờ tôi sẽ xem xét nguồn gốc của quan niệm thống trị này mà theo tôi nghĩ đó là do ngôn ngữ. Và chắc chắn không có gì ít rộng lớn hơn chính bản thân lý trí [tức: ngôn ngữ] mà có thể là nguồn gốc gây nên một quan niệm được chấp nhận một cách rộng rãi đến như thế. Cũng như từ những lý do khác, sự thực ấy cũng thể hiện từ sự thú nhận rõ ràng của những người biện hộ tài giỏi nhất cho những ý niệm trừu tượng, khi thừa nhận rằng những ý niệm đó được tạo ra là để gọi tên; từ đó có một hệ luận rõ ràng là nếu giả sử không có những cái như ngôn ngữ hay những ký hiệu phổ quát thì đã không bao giờ có bất kỳ tư duy trừu tượng nào. Xin xem Quyển 3, Chương 6, §39, *và những chỗ khác trong "Luận văn về giác tính con người"* [của J. Locke]. Vì thế, chúng ta hãy xem xét cách thức trong đó từ ngữ đã góp phần tạo ra cội rễ của sai lầm đó. Trước hết, người ta cho rằng mỗi tên gọi có, hoặc phải có, một ý nghĩa chính xác và ổn định duy nhất; điều này thường dẫn con người đến chỗ tưởng nhầm rằng có *những ý niệm trừu tượng, nhất định* tạo nên ý nghĩa trực tiếp đúng thật và duy nhất của mỗi tên gọi khái quát; và rằng chính nhờ sự trung giới của những ý niệm trừu tượng này mà một tên gọi khái quát đi đến chỗ biểu thị bất

kỳ sự vật cá biệt nào. Nhưng thực ra không có một cái gì như một ý nghĩa chính xác và xác định gắn liền với bất kỳ tên gọi khái quát nào, để cho chúng biểu thị không phân biệt một lượng lớn các ý niệm cá biệt. Tất cả các điều ấy là kết luận hiển nhiên từ những gì đã được nói trên đây, và rõ ràng với bất kỳ ai có một chút suy nghĩ. Luận điểm này sẽ bị phản đối khi cho rằng mỗi tên gọi - qua định nghĩa của nó - bị hạn chế vào một đối tượng nhất định như là ý nghĩa biểu thị của nó. Ví dụ, hình tam giác được định nghĩa là *một mặt phẳng được giới hạn bởi ba đường thẳng*, qua đó mà tên gọi được giới hạn để biểu thị một ý niệm nhất định và không biểu thị ý niệm nào khác. Về điều này tôi xin trả lời rằng, trong định nghĩa đó, người ta không nói mặt phẳng ấy lớn hay nhỏ, đen hay trắng, cũng không nói các cạnh dài hay ngắn, bằng nhau hay không bằng nhau, cũng không nói rõ các cạnh đó hợp với nhau tạo thành những góc gì; nói chung có thể có rất nhiều kiểu hình tam giác, và do đó không có một ý niệm ổn định nào giới hạn sự biểu thị của từ *"hình tam giác"*. Để giữ cho một tên gọi luôn ở trong cùng một định nghĩa là một chuyện, và làm cho nó đại diện cho cùng một ý niệm ở khắp mọi nơi là một chuyện khác; việc làm trước thì cần thiết, việc làm sau thì vô ích và bất khả thi.

§19

Tuy nhiên, để trình bày rõ thêm bằng cách nào từ ngữ lại có thể tạo ra học thuyết về các ý niệm trừu tượng, ta phải lưu ý đến một ý kiến được nhiều người nhất trí theo đó ngôn ngữ không có cứu cánh nào khác ngoài việc truyền đạt các ý niệm của chúng ta, và rằng mọi tên gọi có nghĩa đều đại diện cho một ý niệm. Dựa trên ý kiến này, và do chỗ chắc chắn rằng các tên gọi - mà không ai nghĩ tới việc loại bỏ hết ý nghĩa của chúng - không phải lúc nào cũng biểu thị các ý niệm cá biệt, cụ thể, nên người ta tưởng có thể kết luận ngay rằng chúng đại diện cho những ý niệm trừu tượng. Việc có nhiều tên gọi được giới khoa học sử dụng không phải lúc nào cũng gợi lên những ý niệm đặc thù, xác định, hay trong thực tế chẳng gợi lên cái gì cả, là điều không ai có thể phủ nhận. Và chỉ cần một chút lưu ý là có thể thấy rằng không nhất thiết (ngay cả trong những suy luận nghiêm ngặt nhất) mỗi lần được sử dụng, các tên gọi có nghĩa đại diện cho các ý niệm đều gợi lên trong đầu óc các ý niệm mà chúng phải đại diện. Trong việc đọc và nói phần lớn các tên gọi được sử dụng như những mẫu tự trong *đại số học*, ở đó, mặc dù mỗi đại lượng đặc thù được biểu thị bằng một mẫu tự, nhưng để tiếp tục tính toán đúng, không nhất thiết trong mỗi bước tính

toán, mỗi mẫu tự lại gợi lên trong tư duy của bạn đại lượng đặc thù mà nó được giao nhiệm vụ đại diện.

§ 20

Ngoài ra, việc truyền đạt ý niệm bằng từ ngữ không phải là mục đích chủ yếu và duy nhất của ngôn ngữ như nhiều người nghĩ. Có những mục đích khác, như làm dậy lên niềm đam mê, kích thích hay ngăn cản hành động, gây nên một trạng thái tâm lý nào đó - đối với những mục đích này thì trong nhiều trường hợp, mục đích truyền đạt ý niệm chỉ là thứ yếu, và đôi khi hoàn toàn không có vai trò gì, khi những mục đích này có thể đạt được mà không cần nó, tôi nghĩ việc này không hiếm khi xảy ra trong cách dùng ngôn ngữ quen thuộc. Tôi đề nghị bạn đọc tự ngẫm nghĩ xem phải chăng trong lúc nghe hay đọc một bài văn lại không thường xảy ra hiện tượng là: những tình cảm mãnh liệt như sợ hãi, yêu thương, thù hận, ngưỡng mộ, khinh bỉ, v.v., lập tức trỗi dậy trong lòng mình nhờ nhìn thấy một vài từ nào đó mà không có bất kỳ ý niệm nào xen vào giữa. Thật vậy, trước hết từ ngữ có thể đã gây ra những ý niệm thích hợp cho việc sản sinh những tình cảm nói trên; nhưng, nếu tôi không lầm, người ta sẽ nhận thấy rằng, một khi ngôn ngữ đã trở nên quen thuộc, thì

việc nghe âm thanh hay nhìn thấy các ký tự thường lập tức xuất hiện với những tình cảm vốn đã quen được sản sinh nhờ sự có mặt của những ý niệm mà bây giờ hoàn toàn không cần đến. Ví dụ, lời hứa về một *điều tốt đẹp* há không gây nên nơi ta một cảm xúc dễ chịu cho dù ta không biết điều tốt đó là gì? Hoặc một lời đe dọa liệu không đủ khiến ta sợ hãi, cho dù ta không nghĩ tới bất kỳ điều ác cụ thể nào chắc chắn sẽ xảy đến với ta, và trong trí ta cũng chưa hình thành một ý niệm nguy hiểm trừu tượng nào? Nếu có người nào chịu suy nghĩ một chút về điều vừa nói, thì tôi tin một điều hiển nhiên sẽ xuất hiện trong trí anh ta: những tên gọi khái quát thường được sử dụng một cách thích hợp trong khuôn khổ của ngôn ngữ nhưng người nói không có ý định dùng chúng để chỉ những ý niệm của riêng mình, nhằm qua đó lại làm dấy lên những điều tương tự trong tâm trí người nghe. Ngay bản thân những tên riêng cũng dường như không phải lúc nào cũng được nói ra với ý định đem vào trí óc chúng ta những ý niệm về những cá nhân được tên riêng đó đại diện. Ví dụ, khi một nhà kinh viện nói với tôi *Aristoteles đã dạy như thế* thì theo tôi, ông ta chỉ muốn tôi chấp nhận ý kiến của ông ta với sự kính trọng và khuất phục mà truyền thống đã gán cho tên gọi đó. Và tác động này xảy

ra trong trí óc những người đã quen rút lại những phán xét của mình trước thế giá của triết gia đó một cách tức thì mà trước đó đã không thể có bất kỳ một ý niệm [trừu tượng] nào về con người, tác phẩm hay tiếng tăm của Aristoteles cả. Có thể dẫn ra vô số ví dụ kiểu này, thế thì tại sao tôi lại phải cứ nhấn mạnh vào những điều mà kinh nghiệm của từng người, không nghi ngờ gì, vốn đã quá quen thuộc?

§21

Tôi nghĩ rằng chúng tôi đã cho thấy sự bất khả của *những ý niệm trừu tượng*. Chúng tôi đã thẩm tra những gì mà các nhà biện hộ tài tình nhất đã nói để bênh vực những ý niệm trừu tượng; chúng tôi đã nỗ lực chứng minh rằng chúng là vô dụng khi tưởng rằng có thể là phương tiện cho những mục đích của họ. Và sau cùng, chúng tôi lần đến ngọn nguồn của những ý niệm trừu tượng, và rõ ràng ngọn nguồn dường như chính là ngôn ngữ. Không thể phủ nhận rằng từ ngữ có công dụng tuyệt vời, ở chỗ nhờ nó mà kho tàng kiến thức do sự chung sức của những người ham hiểu biết qua các thời đại và các dân tộc có thể được phô bày và trở thành sở hữu của một cá nhân riêng lẻ. Nhưng đồng thời cũng phải thừa nhận rằng phần lớn kiến thức đã trở nên rắc rối và tối tăm

vì sự lạm dụng từ ngữ, và vì những hình thức diễn đạt khái quát được lưu truyền cho chúng ta. Vì rằng từ ngữ có khuynh hướng áp đặt lên sự hiểu biết như vậy, nên tôi sẽ phải nỗ lực đưa toàn bộ những ý niệm được tôi xem xét vào trong tầm nhìn của tôi một cách trần trụi và không thêm bớt gì, và trong khả năng cho phép, giữ những tên gọi - vốn được sử dụng lâu dài và thường hoàn toàn gắn kết với từ ngữ - nằm bên ngoài tư duy của tôi càng xa càng tốt; từ đó tôi mới có thể hy vọng rút ra được những lợi điểm sau đây:

§22

Thứ nhất, chắc chắn tôi sẽ tránh mọi sự tranh cãi chữ nghĩa thuần túy - nó là cỏ dại trong hầu hết mọi khoa học làm cản trở sự tiến bộ của nhận thức xác thực và vững chắc. Thứ hai, dường như đây là phương cách chắc chắn để tôi thoát ra khỏi cái cạm bẫy đẹp đẽ và tinh vi của *những ý niệm trừu tượng* vốn đã làm phức tạp và rắc rối đến cùng cực đầu óc con người; cái cạm bẫy có đặc điểm khác thường là đầu óc càng nhạy bén và ham hiểu biết bao nhiêu lại càng dễ bị lôi cuốn và mắc bẫy bấy nhiêu. Thứ ba, nếu tôi tự hạn chế những suy tư của tôi trong những ý niệm đã bị tước bỏ từ ngữ của riêng tôi, tôi

sẽ không dễ dàng mắc sai lầm. Những đối tượng mà tôi suy xét, tôi biết một cách rõ ràng và đầy đủ. Tôi không thể bị đánh lừa với ý nghĩ rằng tôi có một ý niệm mà tôi không hề có. Tôi không thể tưởng tượng rằng bất kỳ ý niệm nào của riêng tôi là giống nhau hay khác nhau nếu chúng không thực sự như vậy. Để đoán sự nhất trí hay không nhất trí giữa những ý niệm của tôi, để thấy những ý niệm nào được chứa đựng hay không được chứa đựng trong một ý niệm phức hợp nào đó, không có gì cần thiết hơn là một sự tri giác chăm chú vào những gì đang diễn ra trong giác tính của mình.

§ 23

Nhưng việc thu được tất cả những lợi ích này cũng tiền giả định một sự giải thoát hoàn toàn khỏi sự lừa dối của từ ngữ, điều mà tôi không hề dám chắc; vì thật là một việc khó khăn khi muốn đánh tan một sự cố kết đã có từ rất sớm và được củng cố bằng một thói quen lâu đời như sự cố kết giữa từ ngữ và ý niệm. Sự nan giải này dường như còn tăng lên rất nhiều do học thuyết về *sự trừu tượng [hóa]*. Bởi lẽ, chừng nào con người còn cho rằng những ý niệm trừu tượng được gắn kết với từ ngữ của chúng, thì chẳng có gì lạ khi họ sử dụng từ ngữ thay cho ý niệm

- họ cho rằng không thể nào gạt từ ngữ sang một bên và chỉ giữ lại ý niệm trừu tượng - vốn là cái tự thân hoàn toàn không thể quan niệm được - ở trong trí óc. Theo tôi, lý do chính là vì những người mạnh dạn đề nghị người khác bỏ qua một bên mọi việc sử dụng từ ngữ trong khi suy tưởng và chỉ suy ngẫm những ý niệm trần trụi của chúng thôi đã không tự mình làm được điều đó. Gần đây nhiều người đã hiểu rất rõ những ý kiến ngớ ngẩn và những cuộc tranh cãi vô nghĩa xuất phát từ sự lạm dụng từ ngữ. Và để tránh những điều tệ hại này, họ khuyên chúng ta chỉ quan tâm đến những ý niệm được biểu đạt, và đừng chú ý gì đến những từ ngữ biểu đạt chúng. Nhưng, dù lời khuyên mà họ dành cho người khác này có tốt mấy đi nữa, thì rõ ràng bản thân họ cũng không thể làm được một cách đúng đắn, chừng nào họ còn nghĩ rằng từ ngữ chỉ trực tiếp phục vụ cho việc biểu đạt những ý niệm, và rằng ý nghĩa trực tiếp của mọi tên gọi chung là một *ý niệm trừu tượng nhất định* [được xác định một cách chính xác].

§ 24

Tuy nhiên, bao lâu các quan điểm này được nhận ra là sai lầm, thì ta dễ dàng hơn trong việc đề phòng sự lừa mị của từ ngữ. Người nào biết rằng

mình không có ý niệm nào khác ngoài những ý niệm cá biệt sẽ không bối rối vô vọng trong việc tìm kiếm và thấu hiểu ý niệm trừu tượng gắn với một tên gọi nào đó. Và người nào biết rằng các tên gọi không phải lúc nào cũng đại diện cho các ý niệm sẽ không nhọc công tìm kiếm các ý niệm ở nơi không hề có chúng. Do đó, mong sao mọi người sẽ nỗ lực tối đa để có được một cái nhìn rõ ràng về những ý niệm mà mình nghĩ tới, bằng cách loại bỏ khỏi chúng mọi thứ y phục và gánh nặng của từ ngữ từng làm mù lòa sự phán đoán và phân tán sự chú ý. Chúng ta đã vô vọng mở rộng cái nhìn của chúng ta đến tận các bầu trời và đào sâu vào tận lòng đất, chúng ta đã vô vọng cầu cứu đến những trước tác của các học giả và lần theo những dấu chân mờ mịt của người xưa - bây giờ chúng ta chỉ cần vén tấm màn từ ngữ lên, để ôm lấy cái cây tri thức tuyệt vời nhất với hoa thơm trái ngọt và vừa tầm với của chúng ta.

§ 25

Nếu chúng ta không quan tâm loại bỏ trở ngại và sự lừa dối của những từ ngữ ra khỏi những đệ nhất nguyên nhân của nhận thức, ta sẽ suy luận bất tận về chúng mà chẳng được kết quả gì; ta có thể rút ra những kết luận này từ những kết luận khác

mà chẳng khôn ngoan hơn được chút nào. Càng đi xa bao nhiêu, ta càng lạc hướng bấy nhiêu và càng vướng sâu hơn vào các khó khăn và sai lầm. Vì thế, đối với những ai đọc những trang sách sau đây, tôi mong họ xem những lời của tôi như cơ hội để tự mình suy nghĩ và, trong khi đọc, cố đạt được cùng một dòng ý nghĩa giống như tôi khi viết ra chúng. Như thế, người đọc ắt sẽ dễ dàng nhận ra chỗ đúng hay chỗ sai của những lời tôi nói. Họ sẽ thoát khỏi nguy cơ bị những từ ngữ của tôi lừa dối, và tôi không biết họ làm sao có thể phạm sai lầm được nếu họ hãy cứ xem xét những ý niệm trần trụi, không bị ngụy trang của chính mình.

Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người

PHẦN 1

§ 1

Bất cứ người nào có cái nhìn tổng quan về các đối tượng của nhận thức con người đều hiển nhiên thấy rằng, hoặc đó là những ý niệm đã thực sự in hằn trên các giác quan, hoặc đó là những ý niệm được ghi nhận khi lưu ý đến những xúc cảm của tâm thức và những hoạt động của tinh thần, và sau cùng, những ý niệm hình thành nhờ ký ức và trí tưởng tượng qua việc kết hợp, tách rời hay chỉ đơn thuần lặp lại những gì đã được tri giác thoạt đầu bằng một trong hai phương cách nói trên. Bằng thị giác, tôi có những ý niệm về ánh sáng và màu sắc, với những cấp độ và biến thái đa dạng của chúng. Bằng xúc giác tôi cảm nhận được cứng và mềm, nóng và lạnh, chuyển động và đề kháng, tất cả đều ít nhiều liên quan đến lượng

hay độ. Khứu giác đem đến cho tôi các mùi; vị giác cho tôi các vị; và thính giác mang mọi sắc độ và kết cấu của các âm thanh vào tâm trí tôi. Và khi người ta quan sát thấy rằng một số các ý niệm ấy thường đi kèm với nhau, chúng nhận được một tên gọi, và nhờ đó mà được nhận thức như một sự vật. Do vậy, ví dụ một màu, một mùi, một vị, một hình dạng và độ cứng nào đó sau khi được quan sát thấy rằng chúng thường xuyên xuất hiện cùng nhau, chúng được tính là một vật riêng biệt, được biểu đạt bằng tên gọi *"trái táo"*.[1] Những tập hợp các ý niệm khác tạo nên hòn đá, cái cây, cuốn sách, và những vật khả giác tương tự - chúng gây khó chịu hay làm dễ chịu và kích hoạt những cảm xúc yêu, ghét, vui vẻ, khổ đau, v.v.

§ 2

Nhưng, bên cạnh tính đa tạp vô tận của những ý niệm hay đối tượng của nhận thức đó, còn có một cái gì đó nhận biết hay tri giác chúng, và vận dụng những tác động khác nhau, như ý muốn, tưởng tượng, nhớ lại, về chúng. Cái thực thể tri giác, năng động này tôi gọi là *tâm trí, tinh thần, linh hồn*, hay

---

[1] Berkeley muốn nói rằng bản thân sự vật, trái táo, là một tập hợp các ý niệm, chứ ở đây ông không muốn nói rằng nghĩa của từ "trái táo" là một tập hợp các ý niệm. (ND)

bản ngã. Qua những từ này tôi không biểu thị bất kỳ một ý niệm nào của tôi cả, trái lại đây là một sự vật hoàn toàn khác với ý niệm, [vì đó] là nơi các ý niệm hiện hữu, hay nói cách khác, nhờ đó chúng được tri giác - *vì sự tồn tại của một ý niệm là ở chỗ nó được tri giác.*

§ 3

Mọi người sẽ đồng ý rằng, những tư tưởng, những xúc cảm, những ý niệm hình thành từ trí tưởng tượng không thể nằm ngoài tinh thần. Và dường như không kém hiển nhiên là những cảm giác hay những ý niệm khác nhau in hằn trên giác quan, dù pha trộn hay kết hợp với nhau thế nào (nghĩa là, dù chúng tạo nên những đối tượng gì), không thể tồn tại ở đâu khác ngoài ở trong tinh thần tri giác chúng. Tôi nghĩ rằng bất kỳ ai lưu ý đến ý nghĩa của từ *tồn tại (exist)*, khi áp dụng cho các vật khả giác, đều có thể nhận biết trực quan (*intuitive knowledge*) điều này. Tôi nói cái bàn tôi ngồi viết tồn tại, tức là, tôi thấy và sờ mó được nó; còn nếu tôi ở bên ngoài phòng làm việc của tôi, thì khẳng định rằng nó tồn tại có nghĩa là nếu tôi ở trong phòng, ắt tôi có thể tri giác nó [cái bàn], hoặc có một tinh thần nào khác đang thực sự tri giác nó. Có một mùi thơm, tức là, nó

được ai đó ngửi; có một âm thanh, tức là nó được ai đó nghe; có một màu sắc hay một hình dạng, tức là nó được cảm nhận bằng thị giác hay xúc giác. Đây là tất cả những gì tôi có thể hiểu về ý nghĩa của thuật ngữ này và các thuật ngữ tương tự. Còn như nói đến sự tồn tại tuyệt đối của những sự vật vô tư tưởng mà không có liên quan gì tới việc chúng được tri giác, thì hoàn toàn không thể hiểu được. Cái *esse* [tồn tại] của chúng là cái *percipi* [được tri giác], và tuyệt nhiên không thể nào gán cho chúng bất kỳ một sự tồn tại nào khác ở bên ngoài những tinh thần (*minds*) hay những vật thể biết tư duy đang tri giác chúng.

§ 4

Quả thật có một ý kiến thịnh hành rất kỳ lạ cho rằng nhà cửa, núi non, sông suối, và tóm lại là mọi đối tượng khả giác, đều có một tồn tại tự nhiên hay thực tồn khác với trạng thái được tri giác của chúng nhờ giác tính. Nhưng, mặc dù ý kiến này được mọi người quả quyết và nhất trí mạnh mẽ ra sao trong thế giới này, thì nếu tôi không lầm, bất cứ ai có dũng cảm nghi ngờ nó, vẫn có thể nhận thấy điều đó bao hàm một sự mâu thuẫn rõ ràng. Vì, những đối tượng kể trên là gì nếu không phải là những sự vật mà ta tri giác bằng giác quan?| Và ta tri giác được những gì

ngoài những ý niệm hay cảm giác của riêng ta?| Và chẳng phải là nói ngang ngược lấy được khi cho rằng bất kỳ một sự vật nào trong số đó, hay bất kỳ sự kết hợp nào của các sự vật đó, sẽ tồn tại mà không cần được tri giác?

§ 5

Nếu đi sâu tìm hiểu thật kĩ tín điều đó có lẽ ta sẽ phát hiện thấy nó kỳ cùng xuất phát từ học thuyết về *những ý niệm trừu tượng*. Vì còn có chiều hướng trừu tượng hóa nào tinh tế hơn là phân biệt sự tồn tại của những đối tượng khả giác với sự việc được tri giác của chúng, đến nỗi ta có thể cho rằng chúng tồn tại mà không cần được tri giác? Ánh sáng và các màu sắc, nóng và lạnh, quảng tính và các hình dạng, nói tóm lại, những gì ta nhìn thấy và cảm nhận, là cái gì nếu không phải bao nhiêu là cảm giác, quan niệm, ý niệm hay các ấn tượng có trên giác quan? Và ta có thể tách biệt, thậm chí trong tư tưởng, bất cứ cái gì trong số chúng khỏi tri giác được không? Về phần mình, tôi có thể dễ dàng tách một vật khỏi chính nó. Quả thực, tôi có thể tách bạch trong tư tưởng của tôi hay cảm nhận những sự vật một cách tách rời nhau mà có lẽ tôi chưa bao giờ tri giác bằng giác quan bị tách rời như vậy. Vì thế, tôi có thể tưởng tượng

một thân người không có tay chân, hay cảm nhận mùi của một đóa hồng mà không nghĩ về bản thân đóa hồng. Trong chừng mực đó, tôi không phủ nhận mình có thể *trừu tượng hóa*, với điều kiện là ta chỉ có thể nói về sự trừu tượng hóa chỉ trong chừng mực nhận thức những đối tượng như là tách rời nhau ra, tức những đối tượng có thể tồn tại hiện thực một cách tách rời hay mỗi cái có thể được tri giác riêng biệt. Nhưng năng lực cảm nhận hay tưởng tượng của tôi không mở rộng ra khỏi khả thể của tồn tại hay tri giác thực. Như vậy, cũng giống như tôi không thể nhìn thấy hay cảm nhận bất kỳ cái gì mà không có cảm giác thực sự về cái đó, tôi cũng không thể nào cảm nhận được trong tư tưởng tôi bất kỳ sự vật khả giác hay đối tượng nào độc lập với cảm giác hay tri giác về nó.

§ 6

Có một số chân lý gần gũi và hiển nhiên đối với trí tuệ đến mức người ta chỉ cần mở mắt ra là thấy. Trong số đó, một chân lý mà tôi cho là quan trọng, đó là, tất cả những dàn đồng ca trên trời lẫn toàn thể sự vật đa tạp dưới trần gian, nói ngắn, mọi vật thể tạo nên cái cấu trúc vĩ đại của thế giới, đều không có một sự tự tồn nào ở bên ngoài một tinh thần (*mind*),

rằng sự tồn tại của chúng là cái được tri giác hay nhận thức; rằng do vậy, bao lâu chúng không thực sự được tôi tri giác hay không hiện hữu trong đầu óc tôi hay trong đầu óc của một tinh thần (*spirit*) thụ tạo nào khác, thì chúng phải hoặc không tồn tại ở đâu cả, hoặc tự tồn trong tinh thần của một Hữu thể vĩnh hằng (*eternal spirit*) nào đó. Nghĩa là, thật hoàn toàn không thể nào hiểu nổi và chứa đựng tất cả sự phi lý của sự trừu tượng hóa nếu gán cho bất kỳ bộ phận riêng lẻ nào trong chúng một sự hiện hữu độc lập với một tinh thần (*spirit*). Để xác tín vào điều đó, bạn đọc chỉ cần tự suy nghĩ và hãy thử tách, trong tư tưởng của mình, sự tồn tại của một vật khả giác khỏi trạng thái nó được tri giác.

§ 7

Từ những gì đã nói ở trên có thể suy ra rằng không có bất cứ bản thể nào khác ngoài *tinh thần* (*spirit*), hay ngoài cái [đang] tri giác. Nhưng, để có chứng cứ đầy đủ hơn về điểm này, hãy thấy rằng những tính chất khả giác như màu sắc, hình dạng, vận động, mùi, vị, v.v., không gì khác hơn là những ý niệm được tri giác bằng giác quan. Sở dĩ nói rằng một ý niệm hiện hữu trong một vật không tri giác là một mâu thuẫn rõ ràng, vì việc *có* một ý niệm là đồng

nghĩa với việc *tri giác*; do vậy cái gì mà trong nó màu sắc, hình dạng và các tính chất tương tự hiện hữu thì cái đó phải tri giác chúng; từ đó rõ ràng không thể có một bản thể không-suy tưởng hay một *cơ chất* của những ý niệm đó.

§ 8

Nhưng, bạn có thể nói, mặc dù bản thân các ý niệm không hiện hữu ở bên ngoài tinh thần (mind), vẫn có thể có những sự vật giống như những ý niệm đó, mà những cái trước là những bản sao hay những sự vật tương tự và những sự vật này hiện hữu ở bên ngoài tinh thần, tức ở trong một bản thể vô tư tưởng. Tôi xin trả lời, một ý niệm chỉ có thể giống với một ý niệm mà thôi; một màu sắc hay một hình dạng không thể giống với cái gì ngoài một màu sắc hay một hình dạng khác. Chỉ cần nhìn thoáng qua tư tưởng của mình, ta sẽ thấy rằng ta không thể nhận thức được một tính tương tự mà không phải là một tính tương tự giữa các ý niệm của chúng ta. Ngoài ra tôi xin hỏi, những nguyên bản hay những vật ngoại tại được giả định, mà các ý niệm của ta buộc phải là những hình ảnh [bản sao] hay những biểu tượng của chúng, tự chúng có thể được tri giác hay không? Nếu chúng được tri giác, thì chúng là những ý niệm và

ta đã đạt được mục đích; nhưng nếu bạn nói chúng không được tri giác, tôi rất muốn được biết có ý nghĩa gì không khi khẳng định rằng một màu sắc thì giống với một cái gì vô hình; cứng hay mềm, giống với một cái gì không thể sờ thấy được; và cứ thế với những cái còn lại.

§ 9

Có một vài người đưa ra sự phân biệt giữa các tính chất *hạng nhất* (primary) và các tính chất *hạng hai* (secondary)[1]. Theo họ, các tính chất hạng nhất là quảng tính, hình dạng, sự vận động, đứng im, tính rắn hay tính không thể thâm nhập, và con số; còn các tính chất hạng hai là tất cả những tính chất khả giác khác như: màu sắc, âm thanh, mùi vị, và những thứ tương tự. Họ thừa nhận rằng những ý niệm ta có về các tính chất hạng hai này không phải là những bản sao của cái gì hiện hữu ở bên ngoài tinh thần, hay không được tri giác; còn những ý niệm của ta về các tính chất hạng nhất phải là những mô phỏng hay những hình ảnh của những sự vật hiện hữu ở bên ngoài tinh thần, tức trong một bản thể vô tư tưởng mà họ gọi là *vật chất*. Theo đó, ta hiểu vật chất là

---

[1] Đây là quan niệm của J. Locke. (ND)

một bản thể trơ ì, vô tri, trong đó quảng tính, hình dạng và vận động tự tồn một cách hiện thực. Nhưng từ những gì chúng tôi đã trình bày, thì hiển nhiên là quảng tính, hình dạng và vận động chỉ là những ý niệm hiện hữu ở trong tinh thần, và rằng một ý niệm chỉ có thể giống với một ý niệm, và từ đó không phải bản thân chúng, cũng không phải những nguyên mẫu của chúng có thể hiện hữu ở trong một bản thể không tri giác. Vì lý do đó, rõ ràng rằng chính khái niệm về cái gọi là *vật chất* hay *bản thể hữu hình* chứa đựng trong nó một sự mâu thuẫn.

§ 10

Những người khẳng định rằng hình dạng, vận động và tất cả những tính chất hạng nhất hay nguyên thủy hiện hữu ở bên ngoài tinh thần, trong những bản thể vô tư tưởng, cũng đồng thời thừa nhận rằng màu sắc, âm thanh, nóng, lạnh và những tính chất hạng hai không hiện hữu giống như vậy. Họ nói với chúng ta rằng chúng là những cảm giác chỉ hiện hữu ở trong tinh thần thôi, chúng tùy thuộc vào và là kết quả tác động của kích thước, kết cấu và vận động khác nhau của những phần tử vật chất nhỏ [ở bên ngoài]. Họ coi điều này như một chân lý không được nghi ngờ, một chân lý mà họ có thể chứng minh vượt

qua mọi ngoại lệ. Bây giờ, nếu chắc chắn rằng những tính chất nguyên thủy nối kết không thể tách rời với những tính chất khả giác khác, và ngay cả trong tư duy cũng không thể bị trừu tượng hóa khỏi chúng, thì có thể dễ dàng suy ra rằng chúng chỉ hiện hữu ở trong tinh thần. Nhưng tôi mong muốn ai đó ngẫm nghĩ và thử xem có thể, bằng sự trừu tượng hóa của tư duy, tri giác quảng tính và vận động của một cơ thể mà không có tất cả những tính chất khả giác khác được không. Về phần mình, tôi thấy hiển nhiên rằng tôi không có khả năng tạo ra ý niệm về một cơ thể có quảng tính và vận động, mà không đồng thời gán cho cơ thể đó một màu sắc nào đó hay một tính chất khả giác khác vốn được thừa nhận là chỉ hiện hữu ở trong tinh thần. Tóm lại, quảng tính, hình dạng và vận động, bị trừu tượng khỏi mọi tính chất khác, là không thể quan niệm được. Do đó, những tính chất khả giác khác tồn tại ở đâu thì những tính chất hạng nhất cũng phải tồn tại, nghĩa là tồn tại ở trong tinh thần chứ không ở đâu khác.

§ 11

Ngoài ra, *lớn* và *bé*, *nhanh* và *chậm*, không được phép tồn tại ở đâu ngoài tinh thần, vì chúng hoàn toàn có tính tương đối và biến đổi khi cấu trúc hay

vị trí của các giác quan thay đổi. Do vậy, cái quảng tính hiện hữu bên ngoài tinh thần thì không lớn cũng không bé, sự vận động diễn ra bên ngoài tinh thần thì không nhanh cũng không chậm, tức là, chúng không là cái gì hết. Nhưng, bạn có thể nói, chúng là quảng tính nói chung và vận động nói chung: từ đây chúng ta nhận ra niềm tin cho rằng những bản thể vận động, có quảng tính tồn tại ngoài tinh thần tùy thuộc đến mức nào vào học thuyết lạ lùng về những *ý niệm trừu tượng*. Và ở đây, tôi không thể không nhận xét rằng sự mô tả mơ hồ và bất định về vật chất hay bản thể hữu hình được các triết gia hiện đại du nhập bằng những nguyên tắc của riêng mình, rất giống với khái niệm cũ kỹ và rất lố bịch về *materia prima* [*vật chất nguyên thủy*] mà ta đã gặp ở Aristotles và các đồ đệ. Không có quảng tính thì không thể quan niệm được về tính vững chắc và vì lẽ quảng tính, như chúng tôi đã chứng minh, không tồn tại trong một bản thể vô tư tưởng, nên cũng đúng như thế với tính vững chắc.

§ 12

Con số hoàn toàn là tạo phẩm của tinh thần, cho dù ta có cho phép những tính chất khác tồn tại ở bên ngoài tinh thần đi nữa, là rất hiển nhiên đối với bất

kỳ ai biết rằng cùng một sự vật có những biểu thị bằng con số khác nhau khi tinh thần xem xét nó từ những giác độ khác nhau. Do vậy, cùng một quảng tính có thể là một, hoặc ba, hoặc ba mươi sáu, tùy theo tinh thần xem xét nó trong tương quan với một yard, một foot, hay một inch.[1] Con số là tương đối một cách hiển nhiên, và tùy thuộc vào giác tính con người, đến mức sẽ là kỳ lạ khi nghĩ rằng có ai đó tìm cách ban cho nó một tồn tại tuyệt đối bên ngoài tinh thần. Ta nói về một quyển sách, một trang sách, một dòng chữ, v.v.; tất cả đều là những đơn vị, mặc cho một đơn vị này bao gồm nhiều đơn vị khác. Và trong mỗi trường hợp, rõ ràng một đơn vị quan hệ với một sự kết hợp các ý niệm đặc thù (*particular combination of ideas*) nào đó được tinh thần tạo ra một cách tùy tiện.[2]

§ 13

Tôi biết rằng một số người[3] xem tính đơn vị là một ý niệm đơn giản hoặc không phức hợp, luôn đi

---

[1] Những đơn vị đo lường Anh, trong đó: 1 yard = 0,9144 mét; 1 foot = 0.3048 mét; và 1 inch = 25,4 milimét. (ND)

[2] Quan niệm này được G. Frege trích dẫn và tán đồng trong quyển *Các cơ sở của số học/Grundlegen der Arithmetik*, §25 (ND).

[3] Berkeley ám chỉ John Locke, *Nghiên cứu về giác tính con người*, Quyển II, Chương 7, §7 (ND).

kèm theo mọi ý niệm khác ở trong tinh thần chúng ta. Tôi không thấy tôi có bất kỳ một ý niệm nào như vậy, tương ứng với chữ *đơn vị* đó; và nếu có, tôi cũng không thể bỏ lỡ không nhận thấy nó; trái lại, ắt nó phải rất quen thuộc với giác tính của tôi, bởi vì ai cũng nói nó đi kèm theo tất cả những ý niệm khác, và được tri giác bởi mọi phương cách cảm giác và suy tư. Không nói dông dài nữa, nó là một *ý niệm trừu tượng*.

§ 14

Tôi cần phải nói thêm rằng, với cùng một phương cách mà các triết gia hiện đại chứng minh rằng một số tính chất khả giác nào đó không tồn tại trong vật chất hay bên ngoài tinh thần, họ cũng có thể chứng minh như thế cho bất kỳ tính chất khả giác nào khác. Do đó, chẳng hạn, người ta cho rằng nóng và lạnh chỉ là những trạng thái [được tác động] của tinh thần, và tuyệt nhiên không phải là những sự phản ánh của những gì hiện hữu hiện thực trong những bản thể vật chất tạo nên chúng, vì rằng cùng một cơ thể nhưng tay này cảm thấy lạnh còn tay kia thì thấy ấm. Vậy, tại sao chúng ta lại không thể lập luận với cùng lý lẽ đó rằng hình dạng và quảng tính cũng không phải là những sự phản ánh hay những sự mô phỏng của các

tính chất tồn tại trong vật chất, bởi vì đối với cùng một con mắt ở những điểm nhìn khác nhau, hoặc những con mắt của một kết cấu khác nhau ở cùng một điểm nhìn, chúng hiện ra khác nhau, và do đó không thể là những hình ảnh của bất kỳ cái gì được xác lập và nhất định ở ngoài tinh thần? Lại nữa, có thể chứng thực rằng vị ngọt thực sự không ở trong cái gì thơm ngon, bởi vì cái vật thơm ngon này vẫn còn nguyên vẹn trong khi ngọt đã biến thành đắng với người bị sốt hay khẩu vị mất tác dụng. Chẳng lẽ không hợp lý như vậy sao khi nói rằng vận động không ở ngoài tinh thần, bởi vì nếu sự nối tiếp các ý niệm trong tinh thần ngày càng nhanh hơn, thì phải thừa nhận rằng, vận động đó sẽ xuất hiện chậm hơn mà không có sự thay đổi nào trong bất kỳ sự vật ngoại tại nào?

§ 15

Tóm lại, cứ để cho người ta cân nhắc những luận cứ được cho là hiển nhiên ấy để chứng minh rằng màu sắc và mùi vị chỉ tồn tại trong tinh thần, rồi người ta sẽ thấy những luận cứ ấy cũng đầy sức mạnh khi dùng để chứng minh điều tương tự về quảng tính, hình dạng và vận động. Mặc dù phải thừa nhận rằng cách lập luận này thực sự không chứng minh được

rằng không có quảng tính hay màu sắc trong một đối tượng ngoại tại, mà chỉ chứng minh được rằng bằng giác quan ta không thể biết được đâu là quảng tính hay màu sắc thực sự của đối tượng. Thế nhưng, trong các luận cứ nói ở trên[1], ta đã dứt khoát chứng minh rằng bất kỳ màu sắc hay quảng tính nào, hay bất kỳ tính chất khả giác nào đều tuyệt nhiên *không* thể tồn tại trong một chủ thể vô tư tưởng, bên ngoài tinh thần, hay thậm chí, không thể có bất kỳ cái gì như là một đối tượng ngoại tại.

§ 16

Nhưng chúng ta hãy xét kỹ một chút ý kiến được thừa nhận rộng rãi này. Quảng tính được coi là một thể cách (*mode*) hay tùy thể của vật chất, còn vật chất là *cơ chất (substratum)* nâng đỡ nó. Bây giờ tôi rất muốn bạn giải thích cho tôi vật chất là *cái nâng đỡ* cho quảng tính có nghĩa là gì? Nếu bạn nói, bạn không có ý niệm nào về vật chất nên không thể giải thích nó. Tôi đáp, mặc dù bạn không có ý niệm *tích cực* về nó, thì chí ít bạn phải có một khái niệm tương đối về vật chất để chữ ấy không phải hoàn toàn vô nghĩa với bạn.| Và cho dù bạn thật sự không biết vật

---

[1] Tức các luận cứ trong tiểu đoạn §14 (ND).

chất là gì, thì người ta vẫn có quyền giả định rằng bạn phải biết nó quan hệ thế nào đối với các tùy thể, và biết ý nghĩa việc nó *nâng đỡ* các tùy thể nghĩa là gì. Hiển nhiên *"nâng đỡ"* ở đây không thể được hiểu theo nghĩa thông thường hay nghĩa đen - như khi ta nói các cây cột nâng đỡ một tòa nhà; vậy thì nó phải được hiểu theo nghĩa nào đây?

§ 17

Nếu ta tìm hiểu xem các triết gia tinh tường nhất hiểu như thế nào khi đề cập đến *bản thể vật chất (material substance)*, ta sẽ thấy họ thừa nhận họ chẳng đem được ý nghĩa nào khác thêm vào cho các âm thanh ấy ngoại trừ ý niệm tồn tại nói chung, hợp cùng khái niệm tương đối về việc "nâng đỡ" các tùy thể.[1] Ý niệm chung về tồn tại đối với tôi có lẽ là ý niệm trừu tượng nhất và khó hiểu nhất trong mọi ý niệm; còn nói về việc nâng đỡ những tùy thể thì, như ta vừa mới thấy, điều này không thể hiểu theo nghĩa thông thường của từ ngữ mà phải được hiểu theo một nghĩa nào khác, nhưng các triết gia lại không giải thích cho ta nghĩa đó là gì! Cho nên, khi tôi xem xét hai bộ phận hay hai vế làm nên ý nghĩa

---

[1] Ám chỉ J. Locke trong *Nghiên cứu về giác tính con người*, Quyển II, Chương 13, §19. (ND)

của từ *"bản thể vật chất"*, tôi tin chắc rằng không có ý nghĩa rõ ràng nào được thêm vào cho nó cả. Nhưng tại sao ta cứ gây thêm rắc rối cho mình khi bàn cãi về *cơ chất* hay sự nâng đỡ vật chất của hình dạng và vận động này, và những tính chất khả giác khác? Việc bàn cãi đó không tiền giả định chúng có một tồn tại bên ngoài tinh thần sao? Và đó không phải là sự mâu thuẫn trực diện và hoàn toàn không thể hiểu được sao?

§18

Nhưng ngay cả khi các bản thể rắn đặc, có hình thù, và đang vận động có thể tồn tại ngoài tinh thần, và tương ứng với những ý niệm ta có về các cơ thể đi nữa, vậy làm thế nào ta có thể nhận thức được điều này? Ta phải nhận biết chúng hoặc bằng giác quan hoặc bằng lý tính. Về các giác quan của ta, thì nhờ chúng, ta chỉ có những kiến thức về các cảm giác, về các ý niệm của ta, hay về những sự vật được tri giác một cách trực tiếp bằng giác quan mà thôi (gọi chúng là gì thì tùy ý bạn). Nhưng các giác quan lại không cho ta biết các sự vật tồn tại ngoài tinh thần hay không được tri giác có giống với các sự vật được tri giác hay không. Điều này thì chính các nhà duy vật cũng phải thừa nhận. Do vậy, chỉ còn lại khả năng thứ hai: nếu

ta có nhận thức gì về các sự vật bên ngoài, thì chỉ là bằng lý tính, nghĩa là *suy ra* sự tồn tại của chúng từ những gì được giác quan tri giác trực tiếp. Nhưng lý tính nào có thể khiến ta tin sự tồn tại của các vật thể bên ngoài tinh thần, từ những gì ta tri giác, khi mà chính bản thân những người chủ trương vật chất cũng không ai dám nói có bất kỳ sự nối kết tất yếu nào giữa chúng và các ý niệm của chúng ta? Tôi nghĩ nhiều người đồng ý (những gì xảy ra trong các giấc mơ, những cơn mê loạn, vân vân, đều chứng thực không thể chối cãi) rằng chúng ta có thể có tất cả những ý niệm mà giờ đây ta đang có, mặc dù không có vật thể nào tương tự với chúng tồn tại ở bên ngoài ta cả.[1] Vì thế, rõ ràng sự giả định về các vật thể bên ngoài là không cần thiết cho việc tạo ra các ý niệm của ta; bởi mọi người nhất trí rằng thỉnh thoảng các ý niệm được tạo ra, và có thể luôn được tạo ra trong một trật tự như ta thấy chúng trong hiện tại, mà không cần đến sự có mặt của những vật thể ở bên ngoài.

§19

Nhưng, dù ta có thể có mọi cảm giác của ta mà không cần đến chúng [những sự vật bên ngoài] thì có

---

[1] Ám chỉ René Descartes, trong: *Các suy niệm siêu hình học*. "Suy niệm I"; và *Luận văn về phương pháp*, Phần 4 (ND).

vẻ bao giờ cũng đơn giản hơn cả để hiểu và giải thích cách thức tạo ra chúng, bằng cách giả định sự tồn tại của những cơ thể ở bên ngoài tương đồng với chúng; và vì vậy chí ít vẫn có thể có những sự vật như là những cơ thể tạo ra những ý niệm về chúng trong tinh thần ta. Chỉ có điều, ngay cả giả định này cũng không thể chấp nhận được. Vì cho dù ta đồng ý dành cho các nhà duy vật những cơ thể ở bên ngoài, họ cũng vẫn thú nhận rằng trong việc giải thích các ý niệm của ta được tạo ra như thế nào, họ cũng không tiến hơn lên được bước nào, bởi bản thân họ không thể nhận thức thấu đáo bằng cách nào một cơ thể [vật thể] ở bên ngoài lại có thể tác động lên tinh thần, hoặc làm thế nào một cơ thể có thể ghi khắc một ý niệm nào đó vào trong tinh thần. Từ đó, rõ ràng việc tạo ra các ý niệm hay các cảm giác trong tinh thần của ta không thể là lý do để ta giả định vật chất hay các bản thể hữu hình, vì rằng có hay không có sự giả định này thì cũng phải thừa nhận rằng điều đó là vẫn không thể nào giải thích được. Do vậy, nếu các cơ thể có thể tồn tại bên ngoài tinh thần, nhưng để chấp nhận điều đó, hẳn phải cần tới một giả thiết liều lĩnh. Không khác gì giả định một cách không có căn cứ rằng Thượng Đế đã sáng tạo ra vô số sinh vật hoàn toàn vô dụng, và không phục vụ cho mục đích nào cả.

§ 20

Tóm lại, nếu giả sử có những vật thể ở bên ngoài, ắt ta cũng không thể biết được điều ấy; còn nếu giả sử không có, ắt ta cũng sẽ có cùng những lý do tương tự để giả định về sự hiện hữu của chúng như chúng ta đang có. Giả định trường hợp - không ai phủ nhận là không thể có - một hữu thể có trí tuệ cảm nhận được cùng một chuỗi những cảm giác hay những ý niệm giống như bạn đang cảm nhận mà không có sự tác động của vật thể bên ngoài, và giả định rằng chúng cũng gây dấu ấn lên tinh thần của hữu thể ấy với cùng một trình tự và cùng một tính sinh động [giống như nơi bạn], thì tôi thử hỏi phải chăng hữu thể biết tư duy ấy lại không có mọi lý do để tin vào sự hiện hữu của những bản thể vật chất - tức những bản thể được những ý niệm của hữu thể ấy đại diện và gợi lên những ý niệm trong tinh thần của hữu thể ấy - giống như những lý do mà có thể bạn đang có khi tin vào một điều giống như thế? Giả định ấy là không thể nghi ngờ, và chỉ cần một sự suy nghĩ như thế là đã đủ để làm bất kỳ người nào có lý tính cũng trở nên nghi ngờ sự chặt chẽ của những lập luận (đủ kiểu) mà mình tưởng rằng đang có để chứng minh sự hiện hữu của những vật thể ở bên ngoài tinh thần.

§21

Nếu cần phải thêm những luận chứng mới chống lại sự hiện hữu của vật chất sau những gì đã được bàn luận, tôi có thể kể ra nhiều sai lầm và những khó khăn nan giải (không kể tới những sự bất kính đối với Thượng Đế) xuất phát từ niềm tin đó. Nó đã gây ra vô số tranh luận và bàn cãi trong triết học, và không ít những cuộc tranh luận và bàn cãi còn quan trọng hơn nữa trong tôn giáo. Nhưng ở đây tôi sẽ không đi vào chi tiết của chúng, một mặt vì tôi nghĩ các luận cứ hậu nghiệm (*a posteriori*) là không cần thiết để khẳng định những gì đã được chứng minh đầy đủ một cách tiên nghiệm (a priori), mặt khác vì sau đây tôi sẽ còn có dịp nói thêm ít nhiều về chúng.

§22

Tôi e rằng tôi có lý do để nghĩ mình đã rườm rà không cần thiết khi xử lý chủ đề này. Vì, có ích gì nếu bàn luận dông dài về một vấn đề vốn có thể chứng minh hoàn toàn hiển nhiên chỉ trong một hai dòng cho một người ít có khả năng phản tư nhất? Đó là chỉ cần nhìn vào tư tưởng của chính mình và bạn hãy thử thẩm tra xem liệu có thể hình dung được một âm thanh, một hình dạng, một sự vận động, hay

màu sắc có thể hiện hữu bên ngoài tinh thần hay không được tri giác hay không. Cách thử đơn giản này ắt khiến bạn thấy rằng điều mà bạn chủ trương là một mâu thuẫn rõ ràng. Vì vậy tôi sẵn lòng đặt cuộc vào vấn đề này: Nếu bạn chỉ cần cho rằng có thể có được một bản thể có quảng tính đang vận động, hay, nói chung, có thể cho rằng một ý niệm, hay bất kỳ cái gì tương tự một ý niệm, lại hiện hữu ở bên ngoài một tinh thần tri giác nó, thì tôi sẽ sẵn sàng chiu thua. Còn toàn bộ hệ thống những cơ thể ở bên ngoài mà bạn chủ trương, tôi sẽ xin tặng cho bạn, dù bạn không thể đưa ra bất kỳ lý do nào khiến bạn tin nó hiện hữu, lẫn không thể nói được nó có ích dụng gì khi tiền giả định nó hiện hữu. Tôi nói: khả năng đơn thuần [suông] rằng những ý kiến của bạn là đúng nên được chuyển thành một luận cứ chứng minh rằng chúng quả là đúng!

§ 23

Nhưng bạn có thể nói, chắc không có gì dễ dàng hơn là hình dung, chẳng hạn, những cái cây trong công viên, hay những cuốn sách trong phòng mà không có ai đứng đó để tri giác chúng. Tôi xin trả lời: bạn có thể nói thế, rằng không có khó khăn gì trong việc hình dung như vậy.| Nhưng tôi rất muốn

bạn làm ơn cho biết, tất cả chuyện đó là gì ngoài việc tạo nên trong tinh thần bạn các ý niệm nhất định mà bạn gọi là "những cuốn sách" và "những cái cây", và đồng thời không chịu tạo nên ý niệm về một người nào đó có thể tri giác những sự vật đó? Nhưng liệu không phải chính bản thân bạn là người đang tri giác hay suy tưởng về chúng suốt nãy giờ hay sao? Vì thế, điều này không giúp bạn đạt được mục đích.| Nó chỉ cho thấy rằng bạn có năng lực tưởng tượng hay hình thành những ý niệm trong tâm trí bạn: nhưng nó không cho thấy bạn có thể quan niệm rằng những đối tượng của tư tưởng bạn có thể hiện hữu bên ngoài tinh thần. Để đạt được mục đích chứng minh, bạn cần phải hình dung chúng hiện hữu mà không cần được tri giác hay không cần được suy tưởng, mà điều này rõ ràng là mâu thuẫn. Khi ta nỗ lực hết mình để suy tưởng về sự hiện hữu của những vật thể ở bên ngoài, thì thật ra bao giờ ta cũng chỉ nhìn ngắm những ý niệm riêng của ta thôi. Nhưng vì lẽ tinh thần vốn không lưu ý đến điều đó nên bị đánh lừa rằng mình có năng lực suy tưởng về những vật thể và suy tưởng rằng chúng hiện hữu thật sự ở bên ngoài tinh thần và không cần tinh thần suy tưởng về chúng, trong khi thật ra chúng được tinh thần suy tưởng hay, nói khác đi, là hiện hữu ở trong tinh thần.

Chỉ cần một chút chú ý ai cũng có thể khám phá sự thực và sự hiển nhiên của những gì được nói ở đây, và sẽ thấy không cần thiết đòi thêm các bằng chứng khác chống lại sự hiện hữu của bản thể vật chất.

§ 24

Chỉ cần tìm hiểu một chút về những tư tưởng của chính mình, thì ta sẽ hiểu rõ thuật ngữ: "*Sự hiện hữu tuyệt đối của những đối tượng khả giác trong tự thân chúng, hay ở ngoài tinh thần*" nói lên điều gì. Đối với tôi, hiển nhiên là những từ đó nói lên một mâu thuẫn trực tiếp hoặc không có nghĩa gì cả. Và để thuyết phục mọi người tin vào điều này, tôi biết không có phương cách nào dễ dàng và khả dĩ hơn là khẩn khoản yêu cầu họ điềm tĩnh xem xét những tư tưởng của chính mình; và nếu như bằng cách tập trung chú ý như vậy mà sự trống rỗng [sự vô nghĩa] hay sự mâu thuẫn của những từ đó hiện ra, thì chắc không cần gì nói gì thêm để thuyết phục cả. Chính vì vậy mà tôi nhấn mạnh rằng: "Sự hiện hữu tuyệt đối của những vật không được suy tưởng là những từ vô nghĩa, hay chứa đựng một sự mâu thuẫn". Đó là những gì tôi muốn lặp đi lặp lại, và tha thiết khuyến cáo điều ấy cho sự suy nghĩ thận trọng của độc giả.

§ 25

Tất cả các ý niệm, cảm giác của chúng ta, hay những sự vật ta tri giác, dù gọi bằng bất kỳ tên gì để có thể phân biệt chúng, rõ ràng là hoàn toàn thụ động, không có lực hay sự tác động (*agency*) gì ở chúng. Như vậy, một ý niệm hay đối tượng của tư tưởng này không thể gây ra hay dẫn tới bất kỳ sự thay đổi nào trong một ý niệm khác. Để hoàn toàn tin chắc vào chân lý này, chẳng cần làm gì hơn là một sự quan sát đơn giản những tư tưởng của chúng ta. Vì, nếu chúng và mọi thành phần của chúng chỉ hiện hữu trong tinh thần, thì suy ra không có gì trong chúng ngoại trừ những gì được tri giác. Nhưng bất kỳ ai xem xét những ý niệm của giác quan hay của tư duy của mình cũng sẽ không nhận thấy ở chúng chút lực hay hoạt động gì; do đó, không có một cái gì như thế được chứa đựng ở trong chúng. Chỉ cần tập trung suy nghĩ một chút thôi chúng ta sẽ phát hiện thấy rằng chính sự thụ động và sự trơ ì là thuộc về bản chất của một ý niệm khiến cho một ý niệm không thể làm được điều gì, hay, nói đúng ra, nó không thể là nguyên nhân của bất kỳ cái gì: nó vừa không thể là bản sao hay sự phản ánh của bất kỳ một thực thể hoạt động nào, như đã đề cập rõ ràng ở tiểu mục § 8. Từ đó dễ dàng suy ra rằng quảng tính, hình dạng và

vận động không thể là nguyên nhân của những cảm giác của chúng ta. Do vậy, nói rằng những cảm giác đó là kết quả của những lực bắt nguồn từ cấu trúc, số lượng, vận động và kích thước của những hạt nhỏ hay những vi thể (*corpuscles*), chắc chắn là nói sai.

§ 26

Khi ta tri giác một chuỗi liên tục các ý niệm, một số mới được gợi lên, một số khác được biến đổi hay hoàn toàn biến mất. Do đó, hẳn có một nguyên nhân nào đó của các ý niệm này, cái nguyên nhân mà chúng phụ thuộc, nó tạo ra và thay đổi các ý niệm. Nguyên nhân này không thể là bất kỳ một tính chất hay ý niệm hay sự kết hợp các ý niệm nào: điều này đã được nói rõ từ tiểu đoạn trước. Do đó, tôi nghĩ phải là một bản thể; nhưng như đã nói, không có một bản thể hữu hình hay vật chất; cho nên chỉ còn cách thừa nhận rằng nguyên nhân của các ý niệm là một bản thể không có tính vật thể, hoạt động chủ động hay là tinh thần (*spirit*).

§ 27

Một tinh thần là một thực thể hoạt động tích cực, đơn giản, không bị phân chia: khi nó *tri giác* các

ý niệm, ta gọi nó là *giác tính (understanding)*, còn khi nó *tạo ra* các ý niệm hay quan hệ bằng cách nào khác với các ý niệm, ta gọi nó là *ý chí (will)*. Vì vậy, không thể tạo ra một ý niệm về một linh hồn hay tinh thần.| Bởi lẽ mọi ý niệm đều thụ động và trơ (xem tiểu đoạn §25), nên chúng không thể trình hiện cho ta một cái gì mang tính hoạt động tích cực, bằng hình ảnh [bản sao] hay bằng cái gì tương tự. Chỉ cần tập trung suy nghĩ một chút ai cũng có thể dễ dàng nhận thấy rằng, tuyệt nhiên không thể có một ý niệm tương tự với một nguyên tắc chủ động của sự vận động và thay đổi các ý niệm. Về mặt bản tính, tinh thần hay cái gì hoạt động chủ động thì không thể được tri giác nơi tự thân nó, mà chỉ bằng cách thông qua những tác động mà nó tạo ra. Nếu có ai đó còn nghi ngờ sự thực của những khẳng định này, hãy để người ấy suy nghĩ và thử kiểm tra xem anh ta có thể tạo ra ý niệm về một lực hay về một thực thể hoạt động chủ động nào không, và anh ta có hay không các ý niệm về hai lực chính yếu, được gọi là ý chí và giác tính không những khác nhau mà còn khác với một cái thứ ba, đó là khác với ý niệm về bản thể hay tồn tại nói chung, mà ở đây được gọi là *linh hồn* hay *tinh thần* và được xác định như là cái nâng đỡ hay chủ thể của các lực ấy. Một số người đã nghĩ như vậy

đấy; nhưng, theo tôi, những từ *ý chí*, *linh hồn*, *tinh thần*[1] không biểu thị các ý niệm khác nhau, hay, thực ra, không biểu thị bất kỳ ý niệm nào, mà chỉ biểu thị cho một cái gì khác xa với các ý niệm, và, với tư cách là thực thể hoạt động chủ động, không giống với bất kỳ một ý niệm nào và cũng không thể được đại diện bởi một ý niệm như thế. Tuy thế, phải thừa nhận rằng đồng thời ta có một *khái niệm* nào đó[2] về linh hồn, tinh thần (*spirit*), và những hoạt động tinh thần khác như: muốn, yêu, ghét - bởi vì ta biết hay hiểu ý nghĩa của những từ này.[3]

§28

Tôi thấy tôi có thể tùy ý gợi ra trong tinh thần tôi những ý niệm, có thể biến đổi và di chuyển nền cảnh cho tới khi nào tôi thấy hợp lý. Chỉ đơn giản là nhờ ý chí mà một ý niệm này nọ xuất hiện trong trí tưởng tượng của tôi một cách trực tiếp; và cũng bằng chính năng lực đó, một ý niệm bị xóa bỏ để dành chỗ cho một ý niệm khác. Tác động tạo ra và hủy bỏ các ý niệm này được gọi rất đúng là tinh thần chủ động

---

[1] Ấn bản năm 1710 viết là: *ý chí* (*will*), *giác tính* (*understanding*), *tinh thần* (*mind*), *linh hồn* (*soul*), *tinh thần* (*spirit*).

[2] *Khái niệm* ("notion") sẽ được Berkeley giải thích ở §§139-140. (ND)

[3] *Tuy thế... những từ này* - được thêm vào trong ấn bản 1734.

tích cực. Điều ấy là vững chắc và có cơ sở từ kinh nghiệm; còn khi ta nói về những thực thể hoạt động vô tư tưởng hay về những ý niệm được tạo ra không do ý muốn, ta chỉ đùa giỡn với từ ngữ mà thôi.

§ 29

Nhưng cho dù tôi có thể có bất kỳ quyền lực gì đi nữa đối với những tư tưởng của riêng tôi, tôi không thể không thấy những ý niệm mà tôi đang thực sự tri giác bằng giác quan không phụ thuộc như nhau vào ý chí của tôi. Khi giữa thanh thiên bạch nhật tôi mở mắt ra, thì tôi không có năng lực chọn lựa có nên nhìn hay không, hay quyết định những sự vật cụ thể nào sẽ tự trình hiện trước cái nhìn của tôi; thính giác và các giác quan khác cũng vậy: những ý niệm in dấu lên chúng không phải là những tạo phẩm của ý chí của tôi. Do đó, hẳn có một ý chí hay tinh thần nào khác tạo ra chúng.

§30

Các ý niệm của giác quan thì mạnh mẽ hơn, sống động hơn và rõ ràng hơn các ý niệm của trí tưởng tượng.| Chúng có chung sự ổn định, trật tự và chặt chẽ, và không ngẫu nhiên được tạo ra (như những

ý niệm vốn do những tác động của ý chí con người thường tạo ra) nhưng được tạo ra thành từng dòng hay chuỗi đều đặn - sự gắn bó lạ lùng của chúng đủ để chứng thực sự khôn ngoan và lòng lành của Đấng Sáng tạo ra chúng. Vậy thì, những quy tắc chặt chẽ hay những phương pháp được xác lập mà tinh thần (*the mind*), vốn là cái chúng ta dựa vào, phải tuân thủ để tạo ra trong ta những ý niệm của giác quan, được gọi là *những quy luật tự nhiên*; và những quy luật này ta biết được bằng kinh nghiệm, kinh nghiệm dạy chúng ta rằng những ý niệm nhất định sẽ đi kèm theo sau những ý niệm nhất định khác, trong diễn trình bình thường của sự vật.

§ 31

Sự nhận biết này cho ta một thứ khả năng dự đoán giúp ta hành động vì lợi ích của cuộc sống. Không có sự đoán biết đó ta sẽ mãi mãi bất lực; ta không thể biết hành động thế nào để có thể có được sự sung sướng tối thiểu, hay loại trừ tối thiểu nỗi đau thể xác. Rằng thực phẩm nuôi sống ta, giấc ngủ làm ta khoẻ khoắn, và bếp lửa sưởi ấm ta; rằng phải gieo đúng thời vụ thì mới có thể gặt hái khi mùa màng tới; và nói chung để đạt tới những cứu cánh này nọ thì cần đến những phương tiện này nọ - ta biết tất cả

mọi sự này không phải bằng cách khám phá ra bất kỳ sự nối kết tất yếu nào giữa những ý niệm của ta, mà chỉ bằng cách quan sát những quy luật ổn định của tự nhiên, không như vậy ta sẽ hoàn toàn đắm chìm trong sự bất xác và bối rối, và một người trưởng thành sẽ như một đứa trẻ mới sinh, không mảy may biết cách xử trí những vấn đề của cuộc sống.

§ 32

Ấy vậy nhưng cái tác động nhất quán này, dù hiển nhiên phơi bày sự tốt lành và khôn ngoan của Tinh thần Điều hành (*governing spirit*) mà ý chí của nó xây dựng các Luật tự nhiên, còn lâu mới dẫn đưa những tư tưởng của ta đến với Ngài, thay vào đó nó dắt những tư tưởng ấy đi lang thang theo những mục đích thứ yếu. Vì, khi ta tri giác rằng một số ý niệm nhất định của giác quan luôn có những ý niệm nhất định khác theo sau và ta biết đây không phải là công việc của riêng mình ta, lập tức ta quy năng lực và sự tác động ấy cho bản thân các ý niệm, và ta nói ý niệm trước là nguyên nhân của ý niệm sau; thật không có gì ngu xuẩn và phi lý hơn. Do đó, chẳng hạn, khi bằng thị giác ta nhìn thấy một hình thể tròn tỏa sáng nào đó thì cùng lúc bằng xúc giác ta có được ý niệm hay cảm giác được gọi là cái nóng, từ đó ta kết luận

rằng mặt trời là nguyên nhân của cái nóng. Và cũng bằng cách đó, khi tri giác sự vận động và va chạm của các vật thể có âm thanh đi kèm, ta có khuynh hướng nghĩ rằng sự kiện sau là hậu quả của sự kiện trước.

§ 33

Những ý niệm mà đấng Tạo hóa ghi khắc lên các giác quan được gọi là những *sự vật hiện thực*; còn những sự vật được gợi lên trong trí tưởng tượng và không thường xuyên, sinh động và bền bỉ bằng thì được gọi một cách đúng đắn là *những ý niệm*, hay *các hình ảnh của sự vật* vì đã sao chép và đại diện cho chúng. Nhưng những tri giác cảm tính của ta, dù có sinh động và rõ ràng đến mấy đi nữa, chúng vẫn là *những ý niệm*, nghĩa là, chúng hiện hữu ở trong tinh thần, hay được tinh thần tri giác, chẳng khác chút gì so với những ý niệm được chính tinh thần tạo ra. Những ý niệm của giác quan được coi là có tính thực tại nhiều hơn, tức là, chúng mạnh mẽ hơn, có thứ tự hơn, và mạch lạc hơn những tạo phẩm của tinh thần; nhưng điều này tuyệt nhiên không chứng minh rằng chúng hiện hữu ở bên ngoài tinh thần. Người ta cũng nói rằng chúng ít lệ thuộc hơn vào tinh thần, hay vào bản thể tư duy đang tri giác chúng, do chỗ chúng

được gợi lên bởi ý chí của một tinh thần khác, mạnh mẽ hơn; tuy thế chúng vẫn là *những ý niệm*, và chắc chắn là không có ý niệm nào, dù mờ nhạt hay vững chắc, lại có thể hiện hữu cách nào khác ngoài cách ở bên trong cái tinh thần tri giác nó.

§34

Trước khi đi xa hơn ta cần dành chút thời giờ để đáp lại những lời phản bác có lẽ nhằm chống lại những nguyên tắc mà chúng ta đã đề ra trên đây. Trong khi làm việc này, nếu tôi có quá rườm rà đối với những người thông minh trí lự, tôi hy vọng sẽ được tha thứ, bởi không phải ai cũng hiểu thấu bản chất của mọi vấn đề, và tôi mong được mọi người đồng ý. Thứ nhất, người ta có thể phản đối rằng với những nguyên tắc đã nêu, tất cả những gì hiện thực và mang tính bản thể ở trong tự nhiên đều bị loại bỏ khỏi thế giới, và thay vào đó là một hệ thống hão huyền của các khái niệm. Tất cả những gì hiện hữu thì chỉ hiện hữu trong tinh thần, nghĩa là, chúng thuần túy là được hình dung nên. Vậy thì điều gì sẽ xảy ra với mặt trời, mặt trăng và những vì sao? Ta sẽ nghĩ thế nào về những ngôi nhà, những dòng sông, núi non, cây cối, đất đá; hơn thế nữa, ngay cả về cơ thể của chính chúng ta? Có phải tất cả những

sự vật này chỉ là những huyễn ảnh (*chimeras*) và ảo ảnh xuất phát từ trí tưởng tượng? Đối với tất cả những câu hỏi này, và bất kỳ câu hỏi phản bác nào khác thuộc loại này, tôi xin trả lời rằng, với những nguyên tắc đã đề ra, ta không hề bị cướp mất bất kỳ thứ gì trong tự nhiên cả! Bất kỳ cái gì ta nhìn, cảm nhận, nghe, tri giác hay hiểu đều vẫn luôn vững chắc và vẫn luôn hiện thực như xưa nay vẫn thế. Có một *rerum natura* (hiện thực tự nhiên), và sự phân biệt giữa những thực tại và những huyễn ảnh vẫn hoàn toàn có hiệu lực đầy đủ. Điều này đã được trình bày rõ trong các tiểu đoạn §29, §30, và §33 - cho thấy ta hiểu *những sự vật có thực* đối lập với *những huyễn ảnh* hay những ý niệm do chính ta tạo ra như thế nào; tuy nhiên cả hai đều hiện hữu ở trong tinh thần, và với ý nghĩa đó, chúng đều là những ý niệm như nhau cả.

§35

Tôi không bác bỏ sự hiện hữu của bất kỳ một vật gì mà ta có thể lĩnh hội được bằng giác quan hay suy tư. Tôi không chút nghi ngờ rằng những sự vật mà tôi nhìn thấy bằng mắt và sờ bằng tay đang hiện hữu, thực sự hiện hữu. Cái duy nhất mà sự hiện hữu của nó bị tôi phủ nhận chính là cái mà các triết gia gọi là

vật chất hay bản thể hữu hình. Thế nhưng, với việc phủ định đó, tôi không hề gây chút thiệt hại nào cho toàn bộ nhân loại còn lại. Tôi cam đoan rằng nhân loại sẽ không bao giờ cảm thấy thiếu vắng điều ấy cả. Quả thực nhà vô thần ắt sẽ thấy thiếu mất màu sắc thú vị của một tên gọi trống rỗng ["vật chất"] để củng cố sự bất kính của mình; còn các triết gia có lẽ thấy rằng họ đã bị mất đi một đề tài vĩ đại ["bản thể hữu hình"] để tha hồ đùa cợt và tán nhảm.

§36

Nếu có người nào nghĩ rằng điều đó làm tổn hại đến sự tồn tại hay thực tại của sự vật thì anh ta không hiểu những điều tôi vừa nói bằng những từ ngữ giản dị nhất mà tôi có thể nghĩ ra. Xin tóm tắt lại ở đây những gì vừa trình bày. Có những bản thể tinh thần, những tâm thức, hay những linh hồn con người - tùy ý tạo ra những ý niệm nơi bản thân chúng; nhưng những ý niệm này mờ nhạt, yếu ớt, và thất thường so với những ý niệm được tri giác bởi giác quan. Những ý niệm được tri giác, vốn in hằn lên các giác quan theo những quy tắc hay những quy luật tự nhiên nhất định, cho ta biết rằng chúng là những tác động của một tinh thần (*mind*) mạnh hơn và sáng suốt hơn tinh thần (spirits) của con người. Ta gọi

những ý niệm của giác quan này là chứa đựng nhiều *thực tại* hơn những ý niệm của tinh thần: điều đó có nghĩa là chúng tác động đến ta mạnh mẽ hơn, có trật tự hơn, và dễ nhận thấy hơn, và không phải là sản phẩm tưởng tượng của một tinh thần tri giác chúng. Trong nghĩa đó, mặt trời mà tôi nhìn thấy ban ngày là mặt trời thực, còn điều mà tôi tưởng tượng ban đêm là ý niệm của tinh thần về nó. Theo cái nghĩa mà ở đây tôi gán cho chữ *thực tại*, rõ ràng là cây cỏ, tinh tú, đất đá, và nói chung mỗi bộ phận của thế gian này đều là *một tồn tại có thực* (*real being*) dựa theo những nguyên tắc của chúng ta cũng như theo bất kỳ nguyên tắc nào. Dù bạn có hiểu từ *"thực tại"* khác với tôi thì tôi cũng xin bạn hãy nhìn sâu vào những tư tưởng của bạn để xem thử nó có khác với cách hiểu của tôi hay không.

§37

Nhưng, người ta sẽ một mực nói rằng chí ít thì đấy là sự thật, các anh hãy dẹp bỏ mọi thứ bản thể hữu hình đi. Tôi xin trả lời rằng, nếu từ *bản thể* được dùng theo nghĩa thông thường, tức là *sự kết hợp* những tính chất khả giác, như quảng tính, độ cứng, trọng lượng, và những thứ tương tự khác, thì tôi không thể bị quy kết là dẹp bỏ như nói trên, nhưng

nếu nó được dùng theo nghĩa triết học, tức như là tên gọi cho cái mang các tùy thể hay các tính chất ở bên ngoài tinh thần, thì tôi thành thực thừa nhận rằng chúng ta đã dẹp bỏ nó, nếu người ta có thể nói dẹp bỏ một cái gì chưa bao giờ tồn tại, thậm chí không tồn tại trong trí tưởng tượng.

§38

Nhưng suy cho cùng, bạn có thể nói, thật kỳ cục khi nói chúng ta ăn và uống những ý niệm, và chúng ta mặc lên người những ý niệm. Tôi thừa nhận điều ấy, bởi vì từ *ý niệm* không được dùng trong câu chuyện thường ngày để biểu hiện một số kết hợp các phẩm tính được gọi là *sự vật*; và chắc chắn rằng bất kỳ sự diễn đạt nào khác với cách sử dụng ngôn ngữ quen thuộc cũng sẽ có vẻ kỳ cục và buồn cười. Nhưng điều này không liên quan tới chân lý của mệnh đề, vì mệnh đề, bằng cách riêng của nó, không muốn nói gì hơn là: những sự vật mà chúng ta ăn, mặc đều được ta tri giác tức thời bằng các giác quan. Cứng hay mềm, màu sắc, mùi vị, sự ấm áp, hình dạng, và những tính chất tương tự, chúng kết hợp lại để tạo nên các loại thức ăn và áo quần, đã được chứng tỏ là chỉ tồn tại trong tinh thần tri giác chúng; và đó là tất cả những gì tôi muốn nói khi gọi chúng

là *những ý niệm*; một từ mà, nếu được dùng một cách bình thường như từ *sự vật*, sẽ không có vẻ thô thiển hay buồn cười hơn từ "sự vật". Tôi không tranh luận về phép tắc của từ ngữ mà về chân lý của thuật ngữ. Do vậy, nếu bạn đồng ý với tôi rằng chúng ta ăn uống và mặc lên người những đối tượng trực tiếp của giác quan, những thứ không thể hiện hữu mà không được tri giác hay ở ngoài tinh thần, thì tôi sẽ sẵn sàng thừa nhận rằng sẽ đúng đắn và phù hợp với tập quán hơn nếu chúng được gọi là *những sự vật* thay vì *những ý niệm*.

§39

Nếu có người hỏi tại sao tôi dùng từ *ý niệm* mà không theo tập quán gọi chúng là các *sự vật*; tôi xin trả lời, tôi làm vậy vì hai lý do: thứ nhất, vì thuật ngữ *sự vật*, khác với *ý niệm*, thường được cho là biểu thị một cái gì đó hiện hữu bên ngoài tinh thần; thứ hai, vì *sự vật* có nghĩa bao quát hơn *ý niệm*, nó không chỉ bao gồm các ý niệm mà còn bao gồm cả các tinh thần hay các sự vật suy tưởng. Bởi vì các đối tượng của giác quan chỉ hiện hữu trong tinh thần, không suy tưởng và cũng không hoạt động, nên tôi quyết định chọn lấy từ *ý niệm* để gọi chúng, từ này bao hàm các thuộc tính đó.

§40

Nhưng dù tôi có nói gì, có lẽ vẫn có người muốn đáp lại rằng họ vẫn sẽ tin vào các giác quan của mình, và không bao giờ chấp nhận bất kỳ luận cứ nào, dù hợp lý mấy đi nữa, làm lung lay sự chắc chắn của các giác quan. Đồng ý! Hãy cứ khẳng định thật mạnh mẽ sự đúng hiển nhiên của giác quan đi, tôi cũng sẵn lòng làm như thế. Những gì tôi thấy, nghe, và cảm nhận đều *hiện hữu* cả, nghĩa là, đều được tôi tri giác, và tôi không hề nghi ngờ gì về điều này cũng như không nghi ngờ sự hiện hữu của riêng tôi. Nhưng tôi không hiểu bằng cách nào giác quan có thể là bằng chứng cho sự hiện hữu của bất kỳ thứ gì không được giác quan tri giác. Tôi không muốn bất kỳ ai trở thành *kẻ hoài nghi* và không tin vào các giác quan của mình; trái lại, tôi nhấn mạnh và tin chắc vào các giác quan đến mức có thể được; và cũng không có nguyên tắc nào đối lập với thuyết hoài nghi hơn những nguyên tắc mà tôi đã đề ra, như sẽ được trình bày rõ ràng sau đây.

§41

Thứ hai, có người sẽ phản bác rằng có một sự khác nhau rất rõ giữa ngọn lửa hiện thực, chẳng hạn,

và ý niệm về ngọn lửa, giữa việc nằm mơ và tưởng tượng mình bị bỏng với việc mình bị bỏng trong thực tế.| Nếu bạn cho rằng nó chỉ là ý niệm về ngọn lửa mà bạn nhìn thấy thì bạn hãy đưa tay vào đó rồi bạn sẽ có ngay bằng chứng để tin chắc [đó là ngọn lửa thực hay ý niệm về ngọn lửa]. Đáp lại sự phản bác này và tất cả những phản bác tương tự đối với lập trường của tôi, câu trả lời của tôi là hết sức rõ ràng từ những gì tôi đã trình bày; và tôi sẽ chỉ thêm vào ở điểm này một ý, rằng nếu ngọn lửa thực khác với ý niệm về ngọn lửa, thì cái đau buốt thực mà ngọn lửa gây ra cũng rất khác với ý niệm về cái đau buốt đó, nhưng sẽ không có ai lại cho rằng cái đau buốt thực - khác với ý niệm về sự đau buốt - tồn tại hoặc có thể tồn tại trong một sự vật, hoặc tồn tại ở bên ngoài tinh thần được cả.

§42

Thứ ba, có người sẽ phản bác rằng, trong thực tế, ta nhìn các sự vật ở bên ngoài hay cách xa chúng ta, và do đó các sự vật này không hiện hữu trong tinh thần; vì thật là ngớ ngẩn khi cho rằng các sự vật được nhìn thấy ở cách xa ta nhiều dặm lại có thể gần với ta như chính những tư tưởng của ta. Để đáp lại luận điểm phản bác này, tôi muốn mọi người làm ơn

nhớ rằng trong giấc mơ, ta vẫn thường tri giác các sự vật đang hiện hữu ở rất xa, và mặc dù vậy ai cũng phải thừa nhận rằng các sự vật này chỉ được coi là hiện hữu trong tinh thần mà thôi.

§43

Nhưng để làm cho thật rõ điểm này, ta cũng nên xem xét phương cách ta tri giác khoảng cách và các sự vật ở xa bằng thị giác. Vì nếu trong thực tế chúng ta nhìn thấy không gian bên ngoài, và các vật thể thực sự hiện hữu trong không gian đó, những vật thể này thì gần hơn, những vật thể kia thì xa hơn, thì dường như chúng chống lại điều tôi đã nói rằng các vật thể không hiện hữu ở đâu khác ngoài tinh thần. Chính vì tìm cách giải đáp khó khăn này mà tôi viết *Thử hướng đến một lý thuyết mới về cái nhìn* (Essay towards a new theory of vision), mới xuất bản cách đây không lâu[1]. Trong tác phẩm đó tôi đã cho thấy *khoảng cách* hay cái bên ngoài (*outness*) tự nó vừa không trực tiếp được tri giác bằng mắt vừa không được ta lĩnh hội hay phán đoán bằng những đường kẻ hay góc, hay bất kỳ cái gì có mối liên hệ tất yếu

[1] *Thử hướng đến một lý thuyết mới về cái nhìn/Essay towards a new theory of vision* được xuất bản trước đó một năm, tức vào năm 1709. Câu văn kế tiếp tóm tắt lại các luận cứ trong các tiểu đoạn §§1-28 của công trình ấy.

với nó; mà nó chỉ được gợi lên trong tư tưởng của ta bằng những ý niệm khả thị (*visible ideas*) nhất định và những cảm giác đi kèm với việc thị giác. Đó là những ý niệm mà trong bản chất của chúng không có vẻ gì tương tự hay liên quan với khoảng cách hoặc với các sự vật ở khoảng cách xa[1]; nhưng, bằng sự liên kết mà ta biết qua kinh nghiệm, chúng biểu thị và gợi lên trong trí ta các khoảng cách và các sự vật ở xa, theo đúng cách mà các từ của một ngôn ngữ gợi lên các ý niệm mà chúng được tạo ra để đại diện.[2] Không có gì nội tại trong từ "đỏ" làm cho nó thành tên gọi đúng cho màu đó; ta chỉ biết nó gọi tên cái gì

---

[1] Ở đây Berkeley đang bác bỏ hai quan niệm: thứ nhất, ta *thấy* khoảng cách hay cái bên ngoài, và thứ hai, ta *suy ra* sự tồn tại bên ngoài của các đối tượng từ bản tính của các ý niệm của ta, mà không hề dựa vào kinh nghiệm. Thay vào đó, ông cho rằng kinh nghiệm thị giác của chúng ta *gợi* cho ta những tư tưởng về khoảng cách, theo nghĩa là cách ta nhìn sự vật làm cho ta trông chờ những kinh nghiệm nào đó khác sẽ xảy ra nếu như ta tác động theo những cách nhất định; ví dụ, ta nghĩ rằng nếu ta cứ đi theo một hướng nhất định, ta sẽ nếm phải một cơn đau nơi mũi vì ta sẽ đâm đầu vào một cái cây. Nhưng ta có thể rút ra suy luận này chỉ vì kinh nghiệm của ta cho phép ta đặt những kinh nghiệm thị giác vào mối tương quan với những kinh nghiệm xúc giác. Khái niệm *gợi* (*suggestion*) gần như là một từ ngữ kỹ thuật nơi Berkeley.

[2] Vấn đề ở đây là quan hệ của các ý niệm thị giác với các ý niệm về khoảng cách không nội tại hay tất yếu hơn so với quan hệ của các từ ngữ với các ý niệm mà chúng đại diện, cho dù đương nhiên thói quen lâu ngày thường dẫn ta tới chỗ lướt từ quan hệ này sang quan hệ kia mà không nhận thấy là mình đang làm như vậy. Berkeley diễn tả ý này bằng cách nói rằng các từ ngữ gợi lên trong ta các ý niệm; xem Dẫn nhập, §19. Xem thêm: *Thử hướng đến một lý thuyết mới về cái nhìn*, §§143, 147.

nhờ kinh nghiệm về cách sử dụng từ ngữ tổng quát của ta. Tương tự, không có gì nội tại trong ý niệm thị giác hiện tại của tôi làm cho nó thành một ý niệm của cái cây ở khoảng cách trung bình. Vì vậy một người mù bẩm sinh và sau đó nhìn thấy được, thì tại cái nhìn đầu tiên, anh ta sẽ không nghĩ rằng các sự vật mà anh ta nhìn thấy tồn tại ngoài tinh thần anh ta hay cách xa anh ta bởi vì anh ta không có bất kỳ kinh nghiệm gì để có thể có được sự liên kết đó. Xem tiểu đoạn §41 trong cuốn sách được đề cập ở trên.

§44

Những ý niệm của thị giác và xúc giác là hai loại ý niệm hoàn toàn khác nhau và dị loại (*heterogeneous*). Loại trước là những dấu hiệu và những dấu chỉ tiên báo của loại sau. Những đối tượng riêng biệt của thị giác không hiện hữu ngoài tinh thần và cũng không phải là những hình ảnh của các sự vật bên ngoài, điều này đã được trình bày trong chuyên luận nói trên. Mặc dù qua lý thuyết đó tôi giả định điều trái ngược khi cho rằng các đối tượng hữu hình [của xúc giác] hiện hữu ở ngoài tinh thần, không phải do tôi dùng một sai lầm thông thường để làm tiền đề cho lý thuyết ấy, mà vì khảo sát và bác bỏ nó trong luận thuyết liên quan đến cái nhìn không phải là mục đích

của tôi. Cho nên chân lý nghiêm xác là, khi ta nắm bắt khoảng cách và các sự vật ở xa, thì các ý niệm của thị giác mà ta dùng để làm việc đó không gợi lên hay vạch rõ cho ta biết các sự vật thực sự hiện hữu ở xa mà chỉ khuyến cáo ta rằng các ý niệm của xúc giác nào sẽ được in hằn lên tinh thần ta với những khoảng thời gian nhất định và từ những hoạt động nhất định của ta. Từ những gì tôi đã trình bày trong những phần trước của chuyên luận nói trên cũng như trong tiểu đoạn §147 [của quyển này. Xem: §147] và những chỗ khác khi bàn về cái nhìn, thì rõ ràng những ý niệm thị giác là ngôn ngữ qua đó Tinh thần Điều hành mà ta phụ thuộc [tức Thượng Đế] thông báo cho ta biết những ý niệm xúc giác nào Ngài sẽ khắc ghi lên (tinh thần) ta trong trường hợp ta gây ra cử động này nọ trong cơ thể ta. Nhưng để hiểu đầy đủ hơn vấn đề này tôi đề nghị bạn hãy trực tiếp đọc cuốn *Thử hướng đến một lý thuyết về cái nhìn*.

§45

Thứ tư, sẽ có người phản bác rằng từ những nguyên tắc vừa kể thì suy ra các sự vật bị thủ tiêu và được tái tạo trong từng khoảnh khắc. Các đối tượng của giác quan chỉ hiện hữu khi chúng được tri giác; do đó cây cối đang ở trong vườn, hay những chiếc

ghế đang ở trong phòng khách, chỉ hiện hữu khi có người nào ở đó tri giác chúng. Khi tôi nhắm mắt lại thì tất cả đồ đạc trong phòng bị tiêu tan thành hư vô, và chỉ khi tôi mở mắt ra chúng mới được tái tạo. Để trả lời luận điểm này tôi đề nghị bạn quay lại với các tiểu đoạn §§3, 4, v.v và tự hỏi có phải qua mấy chữ "sự hiện hữu thực tế của một ý niệm" có khác gì với việc nó được tri giác hay không. Về phần mình, sau khi nghiên cứu hết sức tỉ mỉ và cẩn thận, tôi không thể biết được tôi muốn nói đến cái gì khác qua mấy chữ đó. Và một lần nữa tôi khẩn khoản đề nghị bạn thăm dò kĩ lưỡng tư duy của mình, đừng để cho từ ngữ lừa dối bản thân bạn. Nếu bạn có thể hình dung được rằng các ý niệm của bạn hoặc các bản sao của chúng có thể hiện hữu mà không cần được tri giác, thì tôi xin chịu thua; còn nếu bạn không thể làm thế, thì bạn sẽ thừa nhận rằng bạn quả đã vô lý khi biện hộ cho điều bạn không biết, và còn đòi chỉ trích tôi ngu xuẩn vì tôi không tán thành những quan điểm mà tận căn đế chúng là vô nghĩa.

§46

Sẽ không phải không thích hợp nếu tìm hiểu xem bản thân những nguyên tắc triết học được thừa nhận bị buộc tội là những điều ngu xuẩn như thế

nào. Người ta cho là cực kỳ ngu xuẩn khi nhắm mắt lại thì tất cả đối tượng thị giác xung quanh ta sẽ bị tan thành hư vô; nhưng chẳng phải đây là điều mà các triết gia thường thừa nhận khi hết thảy họ đều nhất trí rằng ánh sáng và màu sắc (đây là những đối tượng trực tiếp duy nhất của thị giác và chỉ của thị giác) đơn thuần là những cảm giác chỉ tồn tại chừng nào chúng được tri giác? Thêm nữa, có lẽ một số người cảm thấy không thể tin được rằng các sự vật đang được tạo ra từng khoảnh khắc, tuy nhiên chính ý tưởng này được giảng dạy rộng rãi trong nhà trường đấy thôi. Đối với giới kinh viện, mặc dù họ thừa nhận sự hiện hữu của vật chất, và rằng toàn bộ thế gian này được tạo dựng nên từ vật chất, nhưng họ vẫn chủ trương vật chất không thể tồn tại mà không có sự bảo toàn của Thượng Đế, và theo họ đó là sự sáng tạo không ngừng (*continual creation*).

§47

Hơn nữa, chỉ cần suy nghĩ một chút ta sẽ thấy rằng cho dù ta thừa nhận sự hiện hữu của vật chất hay bản thể hữu hình, thì từ những nguyên tắc được chấp nhận rộng rãi, tất yếu phải suy ra rằng không có bất kỳ loại vật thể cụ thể nào hiện hữu nếu chúng không được tri giác. Vì, rõ ràng theo tiểu đoạn §11 và những

tiểu đoạn sau đó, vật chất mà các triết gia chủ trương là một cái gì đó khó hiểu, nó không có những tính chất đặc thù để qua đó, các vật thể có thể được phân biệt với nhau khi đến với giác quan của ta. Nhưng, để cho rõ hơn, phải nhớ rằng tính có thể chia nhỏ đến vô hạn của vật chất hiện nay đã được thừa nhận rộng rãi, ít nhất là từ các triết gia danh giá và đáng theo nhất: họ đã chứng minh điều đó một cách thuyết phục từ những nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi. Cho nên, xuất phát từ tiền đề tính có thể chia nhỏ đến vô hạn của vật chất, có một số lượng vô hạn các phân tử trong mỗi mẩu vật chất không được tri giác bởi giác quan (bởi vì chúng quá nhỏ). Thế thì vì sao một vật thể cụ thể nào đó dường như chỉ có một độ lớn hữu hạn, hay chỉ biểu hiện một số lượng hữu hạn các phân tử cho các giác quan của ta? Không phải vì nó không chứa đựng gì nhiều hơn, bởi tự thân nó chứa đựng một số lượng vô hạn các phân tử, mà bởi vì các giác quan của ta không đủ sắc bén để nhận ra chúng. Do đó, khi giác quan của ta sắc bén hơn, nó sẽ tri giác một số lượng lớn hơn các phân tử trong đối tượng-vật thể, nghĩa là, vật thể hiện ra lớn hơn, và hình dạng của nó thay đổi, các phân tử ở những nơi tận cùng vô hạn của nó trước đây không thể tri giác được bây giờ sẽ hiện ra để tự giới hạn mình bằng những đường nét và góc cạnh

khác với những phân tử trước đây được tri giác bởi các giác quan còn cùn nhụt. Và rốt cuộc, sau những thay đổi về kích thước và hình dạng, khi giác quan trở nên vô cùng sắc bén, vật thể cũng sẽ có vẻ như vô hạn. Tất cả điều này xảy ra mà không có sự biến đổi gì nơi vật thể, mà chỉ nơi giác quan. Do đó mỗi vật thể, xét trong tự thân nó, có quảng tính vô hạn và vì thế không có hình thù hình dạng gì cả. Từ đó suy ra, mặc dù ta công nhận sự hiện hữu của vật chất là chắc chắn đến mấy đi nữa, thì cũng chắc chắn như vậy khi bản thân các nhà duy vật, vì những nguyên tắc của riêng mình, buộc phải thừa nhận rằng các vật thể riêng lẻ được các giác quan tri giác, hay bất kỳ cái gì giống như chúng, không hiện hữu ngoài tinh thần. Tôi cho rằng, vật chất và mỗi mẩu nhỏ của nó, đang theo nguyên tắc của họ, là vô hạn và không có hình thù, và chính tinh thần tạo ra tất cả tính đa dạng làm nên thế giới hữu hình, và không có vật thể nào của thế giới đó hiện hữu chừng nào nó chưa được tri giác.

§48

Khi nghiên cứu điều đó ta sẽ thấy luận điểm phản bác nêu lên ở tiểu đoạn §45 không đủ lý lẽ để vượt qua những nguyên tắc mà ta đã trình bày.| Vì dù quả thực tôi cho rằng các đối tượng của giác quan

không là cái gì khác ngoài những ý niệm, vốn là những cái không thể hiện hữu nếu không được tri giác, nhưng không thể từ đó mà kết luận rằng chúng không hiện hữu chỉ trừ phi chúng được ta tri giác, bởi vì có thể có một tinh thần (*spirit*) nào khác tri giác chúng khi ta không tri giác.[1] Khi nói rằng các vật thể không tồn tại ở bên ngoài tinh thần, thì tôi không nói đến tinh thần này hay tinh thần nọ cụ thể, mà tôi muốn nói đến bất cứ tinh thần nào. Do đó, từ những nguyên tắc nói trên, ta không thể suy ra rằng các vật thể bị tiêu tan và được tạo lại trong từng khoảnh khắc, hay không hề hiện hữu vào những lúc chúng ta không tri giác chúng.

§49

Thứ năm, người ta có thể phản bác rằng nếu quảng tính và hình dạng chỉ hiện hữu trong tinh thần, thì suy ra tinh thần có quảng tính và hình dạng; bởi vì quảng tính là thể cách (*mode*) hay thuộc tính (*attribute*) (theo cách nói của các nhà kinh viện) thuộc về một chủ thể mà trong đó nó hiện hữu.[2] Tôi xin trả lời, những tính chất đó ở trong tinh thần chỉ khi nào chúng được tinh

---

[1] Đây cũng là lời đáp trả của Berkeley cho phản bác thứ tư.

[2] Tư tưởng ở đây là nếu quảng tính và hình dạng là những tính chất và hiện hữu trong tinh thần, thì chúng phải thuộc về tinh thần - nhưng điều này hẳn cũng có ý nói rằng tinh thần có một kích thước và hình dạng.

thần tri giác, nghĩa là, không như *thể cách* hay *thuộc tính* mà chỉ như *ý niệm*; và nếu suy ra rằng linh hồn hay tinh thần có quảng tính, bởi vì quảng tính hiện hữu trong một mình nó thôi, thì chẳng khác gì suy ra rằng tinh thần có màu đỏ hay màu xanh bởi vì các màu đó được mọi người thừa nhận là hiện hữu trong nó, và không ở đâu khác. Còn với những gì mà các triết gia nói về chủ thể và thể cách, nghe có vẻ vô căn cứ và không thể hiểu được. Chẳng hạn, trong mệnh đề này: "Con súc sắc cứng, có quảng tính, và hình vuông", các vị triết gia ấy sẽ hiểu là chữ "con súc sắc" biểu thị một chủ thể hay bản thể, khác với độ cứng, quảng tính, và hình dạng vốn là những thuộc tính của chủ thể ấy và tồn tại trong chủ thế ấy. Tôi không hiểu nổi luận điểm này. Đối với tôi con súc sắc hình như không có gì khác biệt với những gì được gọi là những thể cách hay những tùy thể của nó. Và nói rằng con súc sắc cứng, có quảng tính, và hình vuông thì không có nghĩa là gán những tính chất đó cho một chủ thể khác với chúng và nâng đỡ chúng, mà chỉ là giải thích ý nghĩa của từ *"con súc sắc"* mà thôi.

§50

Thứ sáu, bạn sẽ nói đã có rất nhiều sự vật được giải thích bằng vật chất và vận động; nếu loại bỏ

hai thuộc tính này ta sẽ hủy triệt toàn bộ khoa học về hạt (tức là lối tiếp cận đối với vật lý học trong đó những khái niệm cơ bản là những khái niệm về vật chất, vận động, và cấu trúc), và làm xói mòn những nguyên tắc cơ học từng áp dụng rất thành công để giải thích *các hiện tượng*. Nói ngắn gọn, dù các triết gia cổ đại hay khoa học gia hiện đại đã đạt được thành tựu gì trong việc nghiên cứu Tự nhiên đi nữa, mọi người vẫn tiếp tục tiền giả định rằng bản thể hữu hình hay vật chất thực sự tồn tại. Về điều này, tôi xin trả lời rằng không có bất cứ một *hiện tượng* nào được giải thích theo tiền giả định ấy, hiện tượng chỉ có thể được giải thích thỏa đáng mà không cần đến tiền giả định ấy, cũng như ta có thể dễ dàng thấy được nó bằng cách rút ra những trường hợp đặc thù. Giải thích *các hiện tượng* cũng có nghĩa là cho thấy tại sao trong những dịp này hay dịp nọ ta lại chịu sự tác động của những ý niệm này hay ý niệm khác. Thế nhưng, vật chất tác động lên tinh thần (*spirit*), hay tạo ra trong nó một ý niệm bất kỳ, như thế nào là điều mà không triết gia nào chịu giải thích cả; do vậy rõ ràng chẳng có ích gì khi dùng khái niệm vật chất trong nghiên cứu tự nhiên (*natural philosophy*). Ngoài ra, những người tìm cách giải thích các sự vật, thì làm điều đó không phải bằng bản thể vật chất mà

bằng hình dạng, vận động, và những tính chất khác mà trong thực tế là những ý niệm đơn thuần, và do vậy, không thể là nguyên nhân của bất cứ sự vật nào, như tôi đã trình bày. Xem tiểu đoạn §25.

§51

Thứ bảy, từ những gì tôi đã trình bày bạn sẽ phản bác rằng có vẻ như vô lý khi loại bỏ những nguyên nhân tự nhiên, và gán mọi thứ cho hoạt động trực tiếp của các tinh thần (*spirits*)? Dựa theo các nguyên tắc ấy, ắt ta sẽ không còn được phép nói rằng lửa làm nóng, hay nước làm lạnh, mà nói về một Tinh thần (*spirit*) tỏa nhiệt, và vân vân. Nếu có người nào thực sự nói như thế, anh ta có đáng bị cười nhạo không? Tôi xin trả lời: chắc chắn là như thế! Trong những vấn đề kiểu này chúng ta phải *suy nghĩ như những người thông thái và nói như những người bình thường*. Những người hoàn toàn bị thuyết phục vào chân lý của hệ thống Copernic trong thiên văn học vẫn nói "mặt trời mọc", "mặt trời lặn", hay "chính ngọ"; và nếu họ nói theo kiểu khác về những chuyện bình thường đó, chắc chắn sẽ rất buồn cười. Chỉ cần suy nghĩ một chút về những gì được nói ở đây bạn sẽ thấy rằng việc chấp nhận những chủ thuyết của tôi thậm chí không gây nhiễu

loạn nào đáng kể hay làm thay đổi việc sử dụng ngôn ngữ hằng ngày.

§52

Trong những sự việc bình thường của cuộc sống, bất kỳ cách nói nào cũng có thể được sử dụng, ngay cả những cách nói có thể sai nếu xét theo nghĩa nghiêm ngặt hay tư biện, miễn là chúng gợi lên trong ta những tư tưởng hay những cảm xúc hay những tính khí thích hợp để hành động theo những phương cách cần thiết và có lợi cho chúng ta. Hơn thế nữa, đây là điều không thể tránh được, bởi vì những tiêu chuẩn của cách nói thích hợp được quy định bởi tập quán, sao cho ngôn ngữ phù hợp với thường kiến, không phải lúc nào cũng là những tiêu chuẩn đúng nhất. Do vậy, ngay trong những lập luận triết học chặt chẽ nhất, ta cũng không thể thay đổi xu hướng tự nhiên và phong cách của tiếng mẹ đẻ ta nói cũng như ta không bao giờ để cho những kẻ hay bắt bẻ có cơ hội buộc tội ta gây rắc rối và thiếu nhất quán trong những gì ta nói. Nhưng một độc giả cởi mở và chân thật sẽ hiểu được ý nghĩa của hành ngôn từ khuynh hướng tổng quát và các thành phần liên quan của nó, tính cả những cách nói không chính xác mà cách dùng thông thường đã trở thành tất yếu.

§53

Về ý kiến cho rằng không có những nguyên nhân hữu hình, ý kiến này xưa kia đã được một số nhà kinh viện bảo vệ, rồi về sau bởi một số triết gia hiện đại vốn là những người khi thừa nhận vật chất tồn tại thì nghĩ rằng chỉ có Thượng Đế mới là nguyên nhân tác động trực tiếp của mọi sự vật. Những người này nhận thấy rằng trong số tất cả các đối tượng của giác quan, không có một đối tượng nào chứa trong nó năng lực (*power*) hay hoạt động, và từ đó cho rằng điều đó cũng đúng với bất kỳ vật thể nào mà họ tiền giả định là hiện hữu ở bên ngoài tinh thần, giống như các đối tượng trực tiếp của giác quan. Nhưng rồi, họ sẽ tiền giả định có vô số thực thể thụ tạo, những thực thể mà họ thừa nhận là không thể tạo ra bất cứ một tác động nào trong Tự nhiên, cho nên chúng được sáng tạo ra chẳng vì mục đích nào, bởi vì Thượng Đế có thể đã làm mọi thứ cũng hoàn hảo mà không cần chúng. Ngay cả nếu chuyện đó có thể có thì nó vẫn sẽ là một tiền giả định hết sức lạ lùng và vô lý.

§54

Thứ tám, một số người nghĩ rằng vật chất, hay sự hiện hữu của các vật thể bên ngoài, là một luận

cứ không thể phản bác bởi sự kiện là toàn thể nhân loại tin vào điều đó. Liệu ta có thể tin rằng cả thế giới đều nhầm? Và nếu có, làm sao ta giải thích được một sai lầm phổ biến và to lớn như thế? Tôi xin trả lời, thứ nhất, nếu nghiên cứu tỉ mỉ, ta có thể thấy rằng thực ra không có nhiều người tin vào sự hiện hữu của vật chất hay của các sự vật ở ngoài tinh thần như người phản bác tưởng tượng. Nói đúng ra, không thể tin vào một cái gì mâu thuẫn hay vô nghĩa; và tôi mời bạn xem xét vô tư rằng vật chất và các sự vật ở ngoài tinh thần có phải là một cái gì mâu thuẫn và vô nghĩa không. Quả thực, theo một nghĩa nào đó, con người có thể tin rằng vật chất hiện hữu, tức là, chúng hoạt động như là nguyên nhân trực tiếp của các cảm giác của họ, nguyên nhân đó tác động đến họ từng khoảnh khắc và gần như hiện diện trong họ, là một tồn tại không giác quan và không tư duy nào đó. Nhưng tôi không thể hình dung được họ sẽ lĩnh hội rõ ràng bất cứ nghĩa nào do các từ ngữ đó biểu lộ, và từ đó hình thành một quan điểm tư biện chắc chắn. Đây không phải là trường hợp duy nhất con người tự đánh lừa chính mình khi tưởng tượng mình tin vào những tuyên bố mà mình thường nghe, mặc dù về cơ bản chúng chẳng có nghĩa gì.

§55

Hai là, mặc dù không thể phủ nhận rằng một số quan niệm được gần như mọi người tin chắc, nhưng đó vẫn là một luận cứ bảo vệ chân lý yếu ớt khi ta xét tới một khối lượng khổng lồ những thành kiến và những quan niệm sai lầm được giữ chặt tối đa ở mọi nơi bởi những người thiếu suy tư chiếm đa số. Có thời các vùng đất đối chân (*Antipodes*) và sự chuyển động địa cầu được coi như những điều ngu xuẩn kỳ dị nơi ngay cả những học giả, và nếu ta biết rằng những người này chỉ chiếm một phần nhỏ trong nhân loại, ta có thể thấy rằng ngay cả lúc bấy giờ những quan niệm [hiện đại] đó không được chấp nhận rộng rãi trên thế giới.

§56

Nhưng người ta đòi hỏi tôi phải chỉ ra nguyên nhân của thành kiến này, và giải thích về sự phổ biến của nó trong thế gian. Về điều này, tôi xin trả lời rằng con người biết rằng họ tri giác không ít ý niệm, mà bản thân họ không phải là tác giả của chúng, bởi vì những ý niệm này không được tạo ra từ sự kích thích ở bên trong, cũng không tùy thuộc vào hoạt động của những ý chí của họ. Điều này dẫn họ tới chỗ nghĩ

rằng những ý niệm hay những đối tượng của tri giác đó hiện hữu độc lập và ở bên ngoài tinh thần, và họ chưa từng nghĩ rằng có một mâu thuẫn trong những từ ngữ đó. Nhưng các triết gia thì nhìn thấy rõ ràng rằng những đối tượng trực tiếp của tri giác không hiện hữu ngoài tinh thần, và từ đó ít nhiều họ hiệu chỉnh sự sai lầm của người bình thường; nhưng đồng thời họ lại phạm một sai lầm khác dường như cũng ngớ ngẩn không kém, ấy là, có những đối tượng nào đó thực sự hiện hữu ngoài tinh thần, hay có một tồn tại độc lập với tình trạng được tri giác, còn những ý niệm của ta chỉ là những hình ảnh hay những bản sao của những đối tượng này, được in hằn lên tinh thần bởi những đối tượng này. Và quan niệm này của các triết gia có cùng nguồn gốc gây ra sai lầm của người bình thường, nghĩa là, họ nhận thức rằng họ không phải là người tạo ra những cảm giác của riêng mình, những cảm giác mà họ biết rõ được in hằn từ bên ngoài và do đó hẳn phải có một nguyên nhân nào đó khác so với những tinh thần mà trên đó chúng in hằn.

§57

Nhưng tại sao họ lại tiền giả định rằng những ý niệm của giác quan được gợi ra trong ta bởi những

sự vật có sự tương đồng, thay vì phải cầu đến Tinh thần (*Spirit*) là tác nhân duy nhất? Có thể giải thích bằng ba bước: thứ nhất, vì các triết gia không nhận ra sự vô lý nội tại của tiền giả định không những về các sự vật tương đồng với các ý niệm của ta hiện hữu ngoài các tinh thần, mà cả về sự vô lý của việc gán cho chúng năng lực hay hoạt động. Thứ hai, vì Tinh thần Tối cao (*Supreme Spirit*: Thượng Đế) - gợi ra những ý niệm đó trong tinh thần của ta - không thể được ta hiểu thấu và không bị giới hạn bởi bất kỳ một tập hợp hữu hạn đặc thù của những ý niệm khả giác, giống như con người hành động được trình hiện và giới hạn bằng kích thước, màu da, tay chân, và các cử động. Và thứ ba, vì các hoạt động của Ngài (Tinh thần Tối cao) là thường xuyên và đồng dạng. Bất kỳ khi nào dòng chảy tự nhiên bị gián đoạn bởi một phép lạ, con người ắt sẵn sàng công nhận sự có mặt của một Tác nhân Tối cao. Nhưng khi ta thấy các sự vật tiếp tục dòng chảy bình thường, chúng không khiến ta phải suy tưởng. Mặc dù trật tự và sự xâu chuỗi của chúng là bằng chứng cho sự sáng suốt, năng lực và sự thiện hảo vĩ đại của đấng sáng tạo ra chúng, nhưng điều đó đối với ta cũng thường xuyên và quen thuộc đến mức ta không nghĩ chúng (các sự vật, các sự kiện, các biến cố) là những tác động trực

tiếp của một *Tinh thần Tự do*; nhất là khi sự không bền vững và tính biến dịch trong hành động, dù thực ra là điều bất toàn, lại được coi là một dấu hiệu của sự tự do.

§58

Thứ mười, có người sẽ phản bác rằng những quan niệm mà ta đề xướng là mâu thuẫn với những chân lý chắc chắn trong triết học và toán học. Ví dụ, sự chuyển động của trái đất hiện nay được hầu hết các nhà thiên văn thừa nhận là một chân lý dựa trên những lý do rõ ràng nhất và thuyết phục nhất. Nhưng, nếu theo những nguyên tắc đã đề cập ở trên, ắt không thể có được một chuyển động như vậy. Vì chuyển động chỉ là một ý niệm, nên nó sẽ không hiện hữu nếu nó không được tri giác; mà chuyển động của trái đất thì không được giác quan tri giác. Tôi xin trả lời, nếu hiểu chính xác luận thuyết cho rằng trái đất chuyển động, bạn sẽ thấy nó phù hợp với những nguyên tắc của tôi. Vì, câu hỏi *Trái đất có chuyển động không?* trong thực tế chẳng khác gì câu hỏi này: *Ta có lý do để kết luận từ những gì các nhà thiên văn đã quan sát rằng nếu ta được đặt vào những hoàn cảnh nhất định nào đó, và với vị trí và khoảng cách đối với cả trái đất và mặt trời như thế,*

ta có tri giác trái đất chuyển động giữa dàn đồng ca của các hành tinh và, trong mọi phương diện, xuất hiện như một trong những hành tinh đó? Câu trả lời là *Có*. Và đây là kết luận ta có thể rút ra một cách hợp lý từ các hiện tượng thông qua những quy luật được xác lập của tự nhiên mà ta không có lý do gì để nghi ngờ.

§59

Từ kinh nghiệm ta có về trình tự và sự nối tiếp của các ý niệm trong tinh thần của ta, ta thường tạo ra, không phải những ước đoán bất xác, mà thật ra là những dự đoán *chắc chắn và đáng tin cậy* liên quan đến những ý niệm sẽ gợi lên trong ta theo sau một chuỗi dài những hành động; và những dự đoán này cho phép ta phán đoán chính xác điều gì ắt sẽ xuất hiện cho ta, nếu như ta bị đặt vào những hoàn cảnh khác với những hoàn cảnh của ta ở hiện tại. Đây là những gì mà tri thức về tự nhiên dựa vào, nó có thể giữ cho sự hữu dụng và chắc chắn của tri thức đó không mâu thuẫn với những gì đã được trình bày. Sẽ rất dễ dàng áp dụng luận chứng này vào bất kỳ phản bác nào cùng loại liên quan đến kích thước các vì sao hay bất kỳ phát hiện nào khác trong thiên văn học hay khoa học tự nhiên.

§60

Về điểm thứ mười một, có người sẽ hỏi sự tổ chức cực kỳ chính xác của cây cối, và những cơ cấu kỳ diệu trong các bộ phận của các thú vật là nhằm mục đích gì? Tất cả những bộ phận bên trong đó được thiết kế và xếp đặt bên nhau hết sức khéo léo, nhưng nếu chúng là những ý niệm, không có lực, không có khả năng hoạt động bằng bất kỳ cách nào thì chúng cũng không nhất thiết gắn với những tác động được gán cho chúng. Cho nên cây cối ắt không thể mọc, lá hoa không đâm chồi nảy lộc, và các con vật không thể cử động tốt như khi chúng có những bộ phận khác nhau bên trong đó. Nếu mỗi tác động đều do một hoạt động trực tiếp của một Tinh thần gây ra thì ắt mọi thứ đẹp đẽ và tinh xảo trong các tạo phẩm của con người hay của tự nhiên đều được tạo ra một cách vô ích. Theo luận điểm này, mặc dù một người thợ đồng hồ lành nghề làm ra cái lò xo và những cái bánh xe cùng những bộ phận khác của một chiếc đồng hồ, rồi điều chỉnh chúng theo một cách mà anh ta biết nó sẽ tạo ra những chuyển động đúng như anh dự tính, nhưng anh ta sẽ phải nghĩ rằng mọi thứ được tạo ra đó không vì mục đích nào cả, và rằng chính là Trí tuệ, [tức Thượng Đế], điều khiển các cây kim đồng hồ để chúng chỉ thời gian trong ngày. Nếu vậy, tại

sao Đấng Trí tuệ không làm điều đó mà [Ngài] không phải mất công chế tạo các bộ phận và đặt chúng bên nhau? Tại sao cái vỏ đồng hồ trống trơn không đóng vai trò giống như một cái vỏ đồng hồ khác chứa đựng một bộ máy? Và nữa, tại sao bất cứ lúc nào chiếc đồng hồ chạy không đúng thì có một sự trục trặc tương ứng trong bộ máy của nó, và sau khi được một bàn tay lành nghề sửa chữa thì mọi thứ trong chiếc đồng hồ đó lại hoạt động chính xác? Những câu hỏi tương tự sẽ được nêu lên liên quan đến bộ máy đồng hồ của tự nhiên mà đại bộ phận của nó là chính xác và tinh vi một cách kỳ diệu đến nỗi ngay cả kính hiển vi tốt nhất cũng gần như không thể phát hiện ra. Nói ngắn gọn, người ta sẽ hỏi, dựa trên những nguyên tắc của chúng ta, làm sao đưa ra được bất kỳ một mô tả khả dĩ nào, hoặc làm sao chỉ ra bất kỳ nguyên nhân tối hậu nào của vô số vật thể và cơ cấu được tạo ra bằng nghệ thuật tinh vi nhất - những vật thể và cơ cấu đó được cho là có những ích lợi rất thích ứng trong khoa học thông thường, và đóng vai trò giải thích vô vàn hiện tượng?

§61

Sau đây là ba nhận xét sơ khởi liên quan đến câu trả lời chính của tôi về những luận điểm phản bác.

Trước hết, mặc dù những nguyên tắc trình bày ở trên của tôi không giải quyết được một số khó khăn liên quan đến sự điều hành vũ trụ của Thượng Đế-Quan Phòng (Providence), và những mục đích của sự điều hành gán cho một số bộ phận của tự nhiên, thì sự phản bác này không có mấy trọng lượng để chống lại chân lý và sự chắc chắn của những sự vật có thể được xác nhận một cách *tiên nghiệm*, với bằng cớ thuyết phục và sự chứng minh chính xác. Thứ hai, ngay những nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi cũng chịu sự khó khăn tương tự; vì ta có thể thách thức những người ủng hộ chúng giải thích tại sao Thượng Đế dùng những biện pháp đạt hiệu quả một cách quanh co bằng các công cụ và các máy móc, trong khi ai cũng biết Ngài có thể đạt được những kết quả đó chỉ bằng mệnh lệnh đơn thuần từ ý chí của Ngài, không cần đến tất cả *bộ máy* đó. Thật vậy (thứ ba), nếu xét kỹ hơn, ta thậm chí sẽ thấy rằng sự phản bác này sẽ đập ngược lại những ai chủ trương sự hiện hữu của những bộ máy ấy ở bên ngoài tinh thần; vì đã hiển nhiên rằng sự cứng rắn, khối lượng, hình dạng, vận động và những tính chất tương tự đều không có *sự hoạt động* hay *hiệu lực* trong tự thân chúng, và vì vậy không thể tạo ra bất kỳ một tác động nào trong tự nhiên. Xem tiểu đoạn §25. Do đó bất kỳ ai tiền giả

định chúng hiện hữu mà không cần được tri giác (cứ cho là tiền giả định này khả hữu) thì rõ ràng họ đang làm một việc vô ích. Bởi vì sự hữu dụng duy nhất của chúng, khi chúng hiện hữu mà không được tri giác, là tạo ra những tác động khả giác mà thực sự không thể gán cho bất cứ thứ gì ngoài Tinh thần.

§62

Nhưng để vào sâu vấn đề, cần phải thấy rằng mặc dù sự tạo dựng tất cả các thành phần và cơ quan tuy không tuyệt đối cần thiết cho việc tạo ra một tác động nào, nhưng nó lại cần thiết cho việc tạo ra những sự vật một cách thường xuyên liên tục theo các quy luật của tự nhiên. Có một số quy luật phổ quát hiện diện trong toàn bộ chuỗi biến dịch tự nhiên; chúng ta nhận ra những quy luật này qua sự quan sát và nghiên cứu tự nhiên, và áp dụng chúng vào việc tạo ra những sự vật nhân tạo để sử dụng và tô điểm cuộc sống cũng như để giải thích những hiện tượng đa thù - một sự giải thích như thế chỉ cốt cho thấy một hiện tượng cá biệt tuân theo các quy luật tự nhiên phổ quát như thế nào, hay, cũng đồng nghĩa như thế, ở chỗ khám phá ra sự đồng dạng (*uniformity*) trong việc tạo ra những hiệu quả tự nhiên. Ai cũng thấy rõ điều này nếu để ý đến những

giải thích cụ thể mà các nhà khoa học đưa ra để giải thích các hiện tượng. Tôi đã nói ở tiểu đoạn §31 rằng những phương cách hoạt động thường xuyên liên tục của Tác nhân Tối cao mang lại cho ta sự hữu ích to lớn và hiển nhiên. Và cũng hiển nhiên không kém là một kích cỡ, hình dạng, vận động, và sự sắp xếp các thành phần, dù không hoàn toàn cần thiết cho việc tạo ra bất kỳ sự biến đổi nào, nhưng lại cần thiết cho sự biến đổi được tạo ra theo các quy luật cơ học thường hằng của tự nhiên. Do đó, chẳng hạn, không thể phủ định rằng Thượng Đế, hay Trí tuệ duy trì và điều hành dòng chảy bình thường của mọi vật, có thể tạo ra sự thần diệu nếu Ngài muốn, gây nên mọi chuyển động trên mặt đồng hồ, mặc dù không ai đặt vào trong chiếc đồng hồ một cơ cấu vận hành; tuy nhiên, nếu Ngài hành động theo đúng các quy luật cơ học, do Ngài thiết định và giữ gìn vì những cứu cánh khôn ngoan, thì nhất thiết những việc làm của người thợ chế tạo đồng hồ (tạo ra những chuyển động và rồi điều chỉnh chúng một cách chính xác) đi trước sự chuyển động của những cây kim trên mặt đồng hồ; và hơn nữa, bất kỳ sự rối loạn nào trong các chuyển động đó đều đi cùng với một tri giác về một rối loạn tương ứng nào đó trong bộ máy, một khi sự rối loạn đó được hiệu chỉnh, mọi thứ sẽ lại chính xác.

§63

Thật ra đôi khi cần thiết vị Tác giả của Tự nhiên [tức Thượng Đế hay Đấng Tạo hóa] có thể thể hiện sức mạnh thống trị của mình trong việc tạo ra một hiện tượng nào đó không khớp với chuỗi tiếp diễn thông thường của các sự vật. Những ngoại lệ thoát khỏi những quy luật chung đó thật đáng ngạc nhiên và làm con người kinh sợ đến mức thừa nhận một Hữu thể Thiêng liêng (*Divine Being*); nhưng rồi chúng ít khi được sử dụng, vì nếu trái lại sẽ dễ hiểu vì sao chúng sẽ không tạo ra được hiệu quả đó. Ngoài ra, Thượng Đế dường như muốn lý trí ta nhận thấy những thuộc tính của Ngài qua các công trình tự nhiên, những cái cho thấy rất nhiều sự hòa điệu và tinh xảo trong cấu tạo của chúng, và là những dấu chỉ dễ hiểu về trí khôn và sự thiện hảo của Đấng Tạo hóa, hơn là làm ta sửng sốt đến độ tin vào sự hiện hữu của Ngài bằng những biến cố khác thường và đáng kinh ngạc.

§64

Để làm sáng tỏ hơn vấn đề này, tôi muốn lưu ý rằng sự phản bác được nói tới trong tiểu đoạn §60 trong thực tế chẳng qua chỉ là thế này: những ý niệm không được tạo ra một cách lộn xộn và ngẫu nhiên

mà có một trật tự và sự liên kết chắc chắn bên trong chúng, như nguyên nhân và kết quả; cũng có một số kết hợp gắn các ý tưởng với nhau một cách rất thường xuyên và giả tạo, như thể có nhiều công cụ trong tay tự nhiên, ẩn giấu đằng sau mọi cảnh tượng, có thể nói như vậy, chúng bí mật tác động và tạo ra những hiện tượng được nhìn thấy trên sân khấu của thế giới, mặc dù bản thân chúng chỉ được nhận thấy qua con mắt tò mò của nhà khoa học. Nhưng bởi vì một ý niệm không thể là nguyên nhân của một ý niệm khác, vậy cái trật tự và sự liên kết này nhằm mục đích gì? Và, bởi vì các công cụ (trong tay tự nhiên) ấy chỉ là những tri giác *vô hiệu quả* trong tinh thần, không giúp ích gì trong việc tạo ra những biến đổi tự nhiên, người ta sẽ hỏi tại sao chúng lại được tạo ra; hay nói cách khác, khi nghiên cứu kỹ các công trình của Ngài, ta sẽ hỏi vì lý do gì mà Thượng Đế bắt chúng ta nhìn thấy quá nhiều ý niệm được sắp đặt với nhau một cách vô cùng khéo léo, và luôn luôn theo quy luật; không thể tin nổi rằng Ngài phải trả giá (có thể nói vậy) cho tất cả sự tuyệt vời và quy củ đó mà không có mục đích gì.

§65

Lời giải đáp của tôi cho tất cả vấn đề này có hai phần: Thứ nhất, sự liên kết các ý niệm không hàm ý

một mối quan hệ giữa *nguyên nhân* và *kết quả*, mà chỉ là quan hệ của dấu chứng hay *dấu hiệu (sign)* với sự vật *được biểu đạt (thing signified)*. Ngọn lửa mà tôi thấy không phải là nguyên nhân của sự đau đớn của tôi khi tôi tiếp xúc với nó, nhưng là dấu chứng cảnh báo tôi về sự đau đớn đó. Tương tự, tiếng ồn mà tôi nghe không phải là kết quả của vận động này nọ hay sự va chạm của các vật thể xung quanh, mà là dấu hiệu của sự va chạm hay vận động đó[1]. Thứ hai, lý do tại sao các ý niệm biến thành những cơ cấu, tức là, những kết hợp giả tạo và hợp quy tắc, thì cũng giống như lý do tại sao các chữ cái kết hợp thành các từ. Nếu một vài ý niệm gốc có thể được tạo ra để biểu đạt một số lượng lớn các hiệu quả và tác động, thì nhất thiết phải có nhiều cách khác nhau để kết hợp chúng. Và để những kết hợp này hữu dụng thường xuyên và phổ quát [cho mọi người], những sự kết hợp này phải được tạo ra theo *quy tắc* và *hết sức khôn khéo*. Bằng cách đó ta sẽ nhận được rất nhiều thông tin về những gì ta kỳ vọng từ những hành vi này nọ và đi theo trình tự nào để gợi lên những ý

---

[1] Theo Berkeley, không có sự nối kết *tất yếu* giữa sự kiện tự nhiên này với sự kiện tự nhiên khác, nghĩa là, những sự kiện tự nhiên không phải là những *nguyên nhân tác động (efficient causes)*. Nhưng, nhận thức về diễn trình tự nhiên vẫn có ích, qua kinh nghiệm, ta có thể *dự đoán* những gì sẽ diễn ra. Về quan niệm cho rằng những sự kiện tự nhiên là những *dấu hiệu (signs)* chứ không phải những *nguyên nhân (causes)*, xem thêm §108.

niệm này nọ. Thực sự đó là tất cả những gì được nêu ra một cách rõ ràng khi mọi người nói rằng, bằng cách nhận ra một hình dạng, một kết cấu, và một cơ chế vận hành của các bộ phận bên trong các vật thể, trong giới tự nhiên hay do nhân tạo, ta có thể biết được những chức năng và thuộc tính khác nhau của sự vật phụ thuộc vào đó hay biết được bản chất của sự vật[1].

§66

Vì vậy, rõ ràng các sự vật hoàn toàn không thể giải thích được và là nguồn cội của biết bao sự vô lý của chúng ta khi chúng được coi như những nguyên nhân góp phần tạo ra những kết quả. Chúng có thể được giải thích một cách rất tự nhiên, và được coi là hữu dụng một cách chính đáng và hiển nhiên, khi chúng chỉ được xem như những dấu chứng hay dấu

---

[1] Tiểu đoạn §65 chứa đựng một quan điểm trung tâm của Berkeley về khoa học và tri thức khoa học (xem thêm §§104-105). Điểm chính yếu ở đây là *sự tương tự* giữa ngôn ngữ và giới tự nhiên. Ở đây, tuy Berkeley không nói rõ rằng giới tự nhiên là ngôn ngữ (sự kiện tự nhiên là một sự thể hiện bằng ngôn từ của Thượng Đế) nhưng ý tưởng này được Berkeley nói rõ trong "The Theory of Vision Vincicated" §40: "Ngôn ngữ được tạo ra từ một số lượng lớn những dấu hiệu khác nhau, vừa tùy tiện vừa thích đáng. Nếu sự kết hợp ấy do con người làm nên thì đấy là một ngôn ngữ nhân tạo, còn nếu do tạo hóa, thì đó là một ngôn ngữ tự nhiên."

Quan niệm về thế giới như một "văn bản" đã có từ thế kỷ 15 với Raymond Sebond, nhà thần học Tây Ban Nha, và Michel de Montaigne. Sau đó, Galileo cho rằng "văn bản" ấy được viết bằng ngôn ngữ toán học.

hiệu cho thông tin của ta. Điều mà các nhà triết học tự nhiên phải làm là tìm kiếm và giải mã các dấu hiệu được tạo hóa sáng chế ra, chứ đừng cố giải thích các sự vật bằng các nguyên nhân thể chất - một việc làm dường như đã khiến tinh thần con người trở nên cách ly quá xa với Thượng Đế, nguyên lý tác thành, linh hồn tối cao và khôn ngoan, *"chính ở nơi Người mà chúng ta sống, cử động, và hiện hữu"*.[1]

§67

Thứ mười hai, người ta có thể phản bác, mặc dù rõ ràng từ những gì đã được trình bày, rằng không thể có một bản thể trơ ì, vô cảm giác, có quảng tính, rắn đặc, có hình dạng, đang vận động lại hiện hữu ở ngoài tinh thần, - như cách định nghĩa của các triết gia về vật chất; nhưng nếu có người không cho là *vật chất* các ý niệm tích cực về quảng tính, hình dạng, sự rắn đặc, và sự vận động, và cho rằng tất cả những gì anh muốn nói qua từ đó là một bản thể trơ ì, vô cảm giác hiện hữu bên ngoài tinh thần hay không được tri giác, và là cơ hội của các ý niệm của ta, nghĩa là

---

[1] Câu văn in nghiêng này Berkeley trích dẫn từ "Sách Công vụ Tông đồ", đoạn 17: câu 28, trong *Kinh Thánh*. Từ đây trở đi, những câu Berkeley trích từ *Kinh Thánh*, chúng tôi dùng theo bản dịch *Kinh Thánh: Tân ước và Cựu ước* (1998) của Tòa Tổng Giám mục Tp. Hồ Chí Minh. (ND)

nhờ "cơ hội" mà Thượng Đế hài lòng gợi lên những ý niệm trong ta khi có sự hiện diện của vật chất. Có lẽ không có lý do giải thích tại sao vật chất hiểu theo nghĩa ấy lại không hiện hữu. Để trả lời điều này, tôi xin nói, thứ nhất, rằng khi tiền giả định một bản thể không có các tùy thể thì điều đó có vẻ cũng ngu xuẩn không kém gì khi tiền giả định các tùy thể nằm ngoài bản thể. Thứ hai, cho dù ta thừa nhận bản thể không được nhận biết này có thể hiện hữu, nhưng tuy vậy nó hiện hữu ở đâu? Nếu ta đồng ý rằng nó không hiện hữu trong tinh thần, thì việc nó không hiện hữu ở một nơi *nào đó* cũng chắc chắn như vậy, bởi vì mọi quảng tính chỉ hiện hữu trong tinh thần, như đã được chứng minh. Do đó nó không hiện hữu ở đâu cả.

§68

Ta hãy khảo sát chút ít việc mô tả về *vật chất* dành cho ta ở đây. Nó không hoạt động, không tri giác, cũng không được tri giác, vì tất cả chỉ có ý muốn nói nó là một bản thể trơ ì, vô cảm giác, không được nhận biết.| Đây là một định nghĩa hoàn toàn được tạo nên bằng những sự phủ định, ngoại trừ khái niệm tương quan về việc nó là cái gì đứng dưới hay nâng đỡ. Nhưng rồi phải thấy rằng nó không *nâng đỡ* cái gì cả, và nó gần gũi làm sao với sự mô tả cái *phi thực thể (non-entity)*.

Nhưng, bạn sẽ nói, nó là *"cơ hội" đặc biệt không được nhận biết*, mà nhờ sự hiện diện của nó, những ý niệm do ý chí của Thượng Đế được gợi lên trong ta[1]. Bây giờ, tôi muốn biết một sự vật gì có thể hiện diện cho ta như thế nào nếu nó không được tri giác bởi giác quan hay tư duy, nếu nó cũng không thể tạo ra bất kỳ ý niệm nào trong tinh thần ta, cũng không có quảng tính gì cả, không có hình thức, và không hiện hữu ở nơi nào hết. Những từ *hiện diện* được dùng ở đây cần phải được hiểu theo một nghĩa trừu tượng và xa lạ nào đó mà tôi không hiểu được.

§69

Một lần nữa, ta hãy tìm hiểu từ *cơ hội* (occasion) có nghĩa gì. Trong chừng mực mà tôi hiểu được từ việc sử dụng ngôn ngữ thông thường, từ đó biểu thị hoặc là tác nhân tạo ra một biến đổi nào đó hoặc một cái gì đó đi theo hoặc đi trước một loại biến cố trong tiến trình bình thường của sự vật. Nhưng khi nó dùng để nói tới vật chất như mô tả ở tiểu đoạn §67, từ "cơ hội" không thể được hiểu trong cả hai nghĩa trên; vì vật chất được cho là thụ động và trơ ì, và do vậy nó không thể là tác nhân hay nguyên nhân tác động. Nó cũng

---

[1] Chữ *"cơ hội" ("occasion")* ở đây ngụ ý đến *thuyết "cơ hội" (Occasionalism)* của Malebranche.

không được tri giác, vì không có mọi tính chất khả giác, do vậy nó không thể là cơ hội của các tri giác của ta theo nghĩa thứ hai: như khi để ngón tay bị bỏng tôi được coi là cơ hội của sự đau đớn diễn ra đồng thời. Vậy khi gọi vật chất là một *cơ hội* thì điều đó có nghĩa gì? Thuật ngữ này được dùng hoặc không có nghĩa gì cả hoặc khác xa với ý nghĩa thường tình của nó.

§70

Có lẽ bạn sẽ nói rằng, dù vật chất không được ta tri giác nhưng nó được Thượng Đế tri giác, và với Ngài nó là cơ hội gây ra những ý niệm trong tinh thần ta. Bạn sẽ nói rằng, vì ta nhận thấy các cảm giác của ta được in khắc trong tinh thần ta một cách trật tự và ổn định, nên thật hợp lý khi tiền giả định rằng có những cơ hội ổn định và thường xuyên nhất định tạo ra những cảm giác ấy. Nghĩa là, có những gói vật chất vĩnh viễn và rõ ràng nào đó tương ứng với các ý niệm của ta; và tuy chúng không tạo ra các ý niệm trong tinh thần ta, hay bằng cách nào khác tác động đến ta ngay lập tức, bởi vì chúng hoàn toàn thụ động và không thể được ta tri giác; nhưng Thượng Đế tri giác chúng và để chúng làm các cơ hội nhắc nhở Ngài khi nào và những ý niệm gì ghi khắc vào tinh thần ta để cho mọi vật có thể diễn ra một cách ổn định và đều đặn.

§71

Để trả lời điều này, tôi nhận thấy rằng, vì khái niệm vật chất đã được xác định ở đây không theo nghĩa sự hiện hữu của một sự vật khác với *Tinh thần* và *ý niệm*, khác với việc tri giác và việc được tri giác mà là liệu những ý niệm nhất định (mà tôi không biết rõ là loại ý niệm gì) có hiện hữu trong tinh thần của Thượng Đế hay không, hiểu như những dấu hiệu hay ký hiệu hướng dẫn Ngài cách tạo ra những cảm giác trong tinh thần ta một cách ổn định và thường xuyên, cũng giống như cách mà một nhạc sĩ được điều khiển bởi những nốt nhạc để tạo ra những giai điệu là một chuỗi âm thanh hài hòa và cân đối, mặc dù người nghe không tri giác các nốt nhạc và có thể hoàn toàn không biết gì về chúng. Nhưng khái niệm vật chất này có vẻ như quá vô lý để đáng được phản bác. Ngoài ra, trong thực tế, nó không hề là sự phản bác chống lại điều tôi đề xướng, đó là: không có *bản thể* mà không được cảm giác, không được tri giác.

§72

Nếu đi theo ánh sáng của lý trí, ta sẽ, từ phương thức ổn định bất biến của các cảm giác của ta, suy ra sự thiện hảo và trí khôn của Tinh thần (*Spirit*) tạo ra

chúng trong tinh thần ta (*our minds*); nhưng theo tôi, đó là tất cả những gì ta có thể kết luận một cách hợp lý từ đó. Tôi có thể nói, với tôi, rõ ràng sự tồn tại của một *Tinh thần khôn ngoan, thiện hảo, và quyền năng vô hạn* là quá đủ để giải thích mọi hiện tượng của tự nhiên. Còn về *Vật chất trơ ì, vô cảm giác* thì tất có những gì tôi tri giác đều không liên quan chút nào đến nó cả, hay dẫn đến những tư tưởng về nó. Và tôi thách thức bất kỳ người nào dùng nó để giải thích bất kỳ hiện tượng tự nhiên nào dù là nhỏ bé nhất, hoặc trình bày bất kỳ loại lý lẽ nào, dù ít khả thi nhất, để tin vào sự tồn tại của nó, hoặc thậm chí đưa ra một phán đoán hay ý nghĩa khả thủ nào về sự tiền giả định đó. Vì, về việc xem tồn tại của vật chất như là cơ hội thì, tôi nghĩ, ta đã trình bày rõ ràng rằng, nó không phải là cơ hội trong tương quan với ta. Có chăng đó là cơ hội chỉ dành cho Thượng Đế để tạo ra trong ta những ý niệm, nhưng về điều này thì ta đã vừa trình bày ở trên.

§73

Ta cần để tâm suy ngẫm một chút về những động cơ thúc đẩy con người đi đến chỗ tiền giả định sự hiện hữu của *bản thể vật chất*, để sau khi đã quan sát thấy những động cơ hay lý do đó dần dần yếu đi và biến mất, ta có thể trong chừng mực như vậy hủy

bỏ sự nhất trí (*assent*) dựa trên những động cơ ấy. Vì thế, ban đầu người ta nghĩ rằng màu sắc, hình dạng, sự vận động và tất cả những tính chất khả giác hay tùy thể khác thực sự hiện hữu ở bên ngoài tinh thần; và vì lý do này, người ta thấy cần thiết phải tiền giả định một *cơ chất* (*substratum*) không có tư duy hay một *bản thể* nào đó mà các tính chất ấy[1] đều tồn tại trong đó, vì chúng không thể được coi là những cái tồn tại tự thân. Về sau, theo thời gian, người ta đã tin chắc rằng các màu sắc, các âm thanh, và tất cả các tính chất khả giác thứ yếu khác không tồn tại ở bên ngoài tinh thần, họ đã tước những tính chất ấy ra khỏi cái *cơ chất* hay bản thể vật chất này, chỉ để lại những tính chất căn bản: hình dạng, vận động, và những thứ tương tự, mà họ vẫn cho là hiện hữu ở bên ngoài tinh thần; và vì vậy chúng cần có một chất liệu làm điểm tựa. Nhưng ở trên tôi đã cho thấy rằng không một tính chất nào trong số các thuộc tính ấy có thể tồn tại ở đâu khác ngoài việc chúng tồn tại trong một tinh thần (*spirit* hay *mind*) đang tri giác chúng, từ đó suy ra rằng ta không còn có bất cứ một lý do nào để tiền giả định sự tồn tại của *vật chất*. Nói đúng ra, tuyệt đối không thể có một cái gì tương tự tồn tại bao lâu chữ ấy ["vật chất"] dùng để chỉ một

---

[1] Tức màu sắc, hình dạng, sự vận động, v.v.

cơ chất không có tư duy của các tính chất hay các tùy thể, ở đó chúng tồn tại bên ngoài tinh thần.

§74

Nhưng, cho dù bản thân *các nhà duy vật* thừa nhận rằng cái vật chất mà người ta nghĩ ra ấy chỉ là để làm chỗ tựa cho các tùy thể, và khi không còn lý do ấy nữa thì người ta có thể đi đến chỗ cho rằng lòng tin (*belief*), vốn chỉ được xác lập theo cách ấy, bị bỏ rơi một cách tự nhiên và không chút miễn cưỡng. Hơn nữa, thành kiến này đã quá ăn sâu vào các tư tưởng của chúng ta đến mức ta chưa chắc có thể rời bỏ nó, và do đó, vì *sự vật* tự nó không thể biện hộ được, nên ít ra chúng ta có xu hướng giữ lại *tên gọi*; và tên gọi này là cái chúng ta áp dụng vào những ý niệm trừu tượng mù mờ nào đó về *tồn tại*, hay *cơ hội*, mà tôi không biết, cho dù không có bất kỳ một lý do nào biểu lộ, ít nhất là trong chừng mực tôi có thể biết được. Vì, đối với ta, trong số toàn bộ các ý niệm, cảm giác, quan niệm đã được khắc ghi trong tinh thần của chúng ta, thì cái gì tồn tại, hay cái gì ta tri giác được, hoặc là bằng giác quan hoặc là bằng sự phản tư, để từ đó chúng ta có thể suy ra sự hiện hữu của một cơ hội trì trệ, vô tư tưởng, không được tri giác? Và mặt khác, đối với một *tinh thần đầy đủ*

mọi sự (all-sufficient spirit), cái gì có thể làm cho ta tin, hay thậm chí làm cho ta ngờ vực, rằng tinh thần ấy do một cơ hội ì trệ *định hướng* để gây ra những ý niệm trong tinh thần chúng ta?

§75

Một trường hợp rất đáng chú ý, và rất đáng thương hại, về sức mạnh của thành kiến là việc tinh thần của con người vẫn rất ưa thích, bất chấp mọi sự hiển nhiên của lý tính, một *cái gì đó* (*somewhat*) ngu xuẩn vô tư tưởng, mà người ta đặt xen vào, có thể nói là, như một tấm bình phong ngăn cách mình khỏi sự Quan phòng của Thượng Đế, và đẩy Ngài ra xa hơn nữa các sự việc nơi thế gian. Nhưng dù ta có làm hết tất cả những gì có thể làm để giữ vững lòng tin vào *vật chất*, dù khi lý tính không còn ở bên ta, ta có cố ủng hộ thường kiến (*opinion*) của chúng ta dựa trên khả thể trống rỗng của sự vật đi nữa, và dù ta có để cho trí tưởng tượng thỏa sức bay bổng, không bị lý tính điều khiển, để nhận ra cái *khả thể* nghèo nàn ấy đi nữa, thì kết quả cuối cùng cũng chỉ là có những *ý niệm không được biết đến* (*unknown ideas*) nào đó trong tinh thần của Thượng Đế; vì có thể đây là toàn bộ những gì mà tôi hiểu là *cơ hội* có liên quan đến Thượng Đế. Và thực sự đây không còn là việc đấu tranh cho *sự vật*, mà là cho *tên gọi*.

§76

Có những ý niệm như thế trong tinh thần của Thượng Đế hay không, và những ý niệm ấy có thể được gọi là *vật chất* hay không, ở đây tôi sẽ không bàn đến. Nhưng nếu bạn cứ bám vào khái niệm về một bản thể không suy tưởng hay cái nâng đỡ cho quảng tính, vận động, và những tính chất khả giác khác, thì đối với tôi điều rõ ràng hơn cả là không thể có một sự vật nào như thế; bởi lẽ, việc các tính chất ấy tồn tại trong một bản thể không tri giác hoặc được cái bản thể không tri giác ấy nâng đỡ rõ ràng là một điều mâu thuẫn.

§77

Nhưng bạn sẽ nói cho dù có thừa nhận rằng không có cái nâng đỡ vô tư tưởng đối với quảng tính, và các tính chất hay các thuộc tính khác mà ta tri giác, thì cũng có thể có một bản thể trơ ì không tri giác nào đó, hay *cơ chất* của những tính chất nào đó khác, mà ta không thể lĩnh hội được, giống như các màu sắc đối với những ai bị mù bẩm sinh, do chỗ ta chưa có một giác quan nào tương thích với chúng. Nhưng nếu có một giác quan mới, chắc có lẽ ta sẽ không còn nghi ngờ gì về sự tồn tại của chúng, chẳng

kém gì việc người mù một khi đã sáng mắt thì anh ta sẽ không còn nghi ngờ về sự tồn tại của ánh sáng và các màu sắc. Tôi xin trả lời rằng: Một là, nếu bạn hiểu chữ *vật chất* có nghĩa chỉ là cái nâng đỡ chưa được biết đến cho những tính chất chưa được biết đến, thì việc có một sự vật như thế hay không chẳng thành vấn đề, vì nó chẳng can dự gì đến ta cả; và tôi chẳng thấy có lợi gì trong sự tranh luận về việc ta không biết *cái gì*, và ta không biết *tại sao*.

§78

Nhưng, hai là, nếu chúng ta có một giác quan mới, thì nó chỉ có thể mang lại cho ta những ý niệm hay những cảm giác mới; và rồi ta sẽ có cùng lý do [như trên để] bác lại sự tồn tại của chúng trong một bản thể không tri giác mà ta đã nói đến ở trên về hình dạng, sự vận động, màu sắc, v.v. Các tính chất, như đã được trình bày[1], không phải là cái gì khác ngoài *những cảm giác* hay *những ý niệm*, vốn chỉ hiện hữu trong *tinh thần* [đang] tri giác chúng; và điều này không chỉ đúng cho những ý niệm mà hiện tại ta đã quen, mà còn đúng cho mọi ý niệm khả hữu, dù đó là ý niệm gì.

---

[1] Xem §7.

§79

Song, bạn sẽ một mực nói rằng: Nếu tôi không có lý do nào để tin sự hiện hữu của vật chất thì sự thể sẽ ra sao? Nếu tôi không thể tìm được cách sử dụng cái vật chất ấy, hay giải thích bất kỳ điều gì bằng cái vật chất ấy, hay thậm chí không hình dung ra được nghĩa của chữ [*vật chất*] ấy thì sự thể sẽ ra sao? Thế nhưng, cũng không có gì mâu thuẫn khi nói rằng vật chất tồn tại, và *nói chung* vật chất ấy là một *bản thể*, hay một *cơ hội của các ý niệm*, cho dù ta có cố gắng làm rõ nghĩa của những chữ này, hay trung thành với bất cứ lối giải thích đặc thù nào về chúng, thực tình là hết sức khó khăn. Tôi trả lời: khi dùng những từ vô nghĩa, bạn có thể kết hợp chúng theo ý thích mà không sợ bị rơi vào mâu thuẫn. Ví dụ, bạn có thể nói: *hai lần hai* là bằng *bảy* chừng nào bạn tuyên bố rằng bạn không dùng các từ trong mệnh đề đó theo nghĩa được thừa nhận thông thường của nó, mà để chỉ cái gì đó bạn chưa biết. Và bằng chính lý do ấy, bạn có thể nói rằng có một bản thể trơ ì không-suy tưởng, không có các tùy thể, nó là cơ hội của các ý niệm của chúng ta. Và đối với chúng ta, mệnh đề này cũng dễ hiểu như mệnh đề kia mà thôi.

§80

Cuối cùng, bạn sẽ nói rằng: còn nếu ta gạt bỏ nguyên nhân của bản thể vật chất và khẳng định dứt khoát rằng vật chất là một *cái gì đó* chưa được biết đến, nó không phải bản thể cũng không phải tùy thể, không phải tinh thần cũng không phải ý niệm, trơ ì, không-suy tưởng, không thể phân chia, không thể vận động, không có quảng tính, không tồn tại ở đâu cả thì sao? Vì bạn sẽ nói: sẽ không có chỗ cho bất cứ lý lẽ nào dùng để bác bỏ *bản thể* hay *cơ hội*, hay bất cứ khái niệm khẳng định (*positive*) hay có liên quan nào khác về vật chất, bao lâu bạn còn đi theo định nghĩa *phủ định* (*negative*) ấy về vật chất. Tôi trả lời: nếu thấy hợp thì bạn có thể dùng từ *vật chất* với cùng một nét nghĩa mà những người khác sử dụng cho từ *hư vô*, và như vậy, làm cho hai thuật ngữ này có thể dùng thay cho nhau được theo cách diễn tả của bạn. Vì rốt cuộc, kết quả mà định nghĩa ấy mang lại cho tôi là như sau: các bộ phận của định nghĩa ấy, khi tôi chú tâm xem xét chúng trên bình diện tổng thể hoặc xem xét từ bộ phận cá biệt, thì tôi không thấy có bất kỳ một thứ tác động hay ấn tượng nào diễn ra trong tâm trí của tôi khác với những gì do thuật ngữ *hư vô* gây ra.

§81

Bạn có thể đáp lại rằng định nghĩa nói trên đã bao hàm cái gì đó đủ phân biệt nó với hư vô, - [tức là] cái ý niệm khẳng định trừu tượng về *bản chất (quiddity), thực thể,* hay *hiện hữu*. Quả thực, tôi thừa nhận rằng những người kỳ vọng vào năng lực tạo ra các ý niệm trừu tượng phổ biến nói năng như thể họ có một ý niệm như vậy, và theo như lời họ, đấy là khái niệm trừu tượng nhất và phổ biến nhất trong tất cả các khái niệm, còn đối với tôi, thì đấy là khái niệm khó hiểu nhất trong tất cả các khái niệm. Còn việc có vô vàn những tinh thần thuộc các cấp độ và các năng lực khác nhau mà những quan năng của chúng đều hơn hẳn, cả về số lượng lẫn phạm vi, các quan năng mà Thượng Đế đã ban cho tôi, thì điều đó tôi thấy không có lý do gì để phủ nhận. Và về phía tôi, nếu tôi có cao vọng muốn căn cứ vào một vài lối vào nhỏ hẹp của tri giác của tôi để xác định những ý niệm nào mà sức mạnh không thể suy kiệt của Tinh thần Tối cao có thể in hằn dấu vết trong chúng, thì đó chắc chắn sẽ là điều điên rồ và ngạo mạn nhất. Vì có thể có, trong chừng mực tôi có thể phán đoán, vô số các loại ý niệm hay cảm giác khác nhau, và chúng khác với bất cứ những gì mà tôi đã tri giác, như những màu sắc khác với những âm thanh. Nhưng dù tôi có

sẵn sàng thừa nhận khả năng lĩnh hội rất hạn chế của tôi đối với sự đa dạng vô tận của các tinh thần và các ý niệm, mà có thể là chúng đang hiện hữu, đến mức nào đi nữa, thì việc ai đó có tham vọng muốn có được một khái niệm về thực thể hay hiện hữu, *được trừu xuất* khỏi *tinh thần* và *ý niệm*, khỏi cái tri giác và cái được tri giác, tôi nghi đấy là một mâu thuẫn rành rành và là một trò chơi chữ. Bây giờ, ta hãy xem xét những sự phản bác có thể được nêu ra từ phương diện tôn giáo.

§82

Một số người nghĩ rằng: mặc dù những luận cứ biện hộ cho sự hiện hữu thực sự của các vật thể dựa trên lý tính chưa đủ để gọi là sự chứng minh, thế nhưng về điều này, *Kinh Thánh* nói rất rõ, mà bất cứ tín hữu Kitô thuần thành nào cũng đều cảm thấy thuyết phục, rằng các vật thể thực sự hiện hữu và chúng là cái gì đó chứ không chỉ là các ý niệm; vì trong *Kinh Thánh* có vô số các sự kiện có liên quan, chúng giả định một cách hiển nhiên thực tại của gỗ, đá, núi, sông, các thành phố và thân thể con người. Tôi xin trả lời rằng: Không một lối viết nào, dù là lối viết Kinh Thánh hay lối viết thế tục, trong đó những chữ này [“gỗ”, “đá”, “núi”, “sông”] và những chữ

tương tự khác lại được dùng theo nghĩa được thừa nhận thông thường, hay được dùng sao cho có nghĩa, mà không gặp phải nguy cơ là tính chân lý của chúng bị học thuyết của chúng tôi đặt thành vấn đề. Còn việc tất cả những sự vật đó thực sự hiện hữu, việc có những vật thể, thậm chí có những bản thể hữu hình, theo nghĩa thông thường của những từ này, đã được người ta chỉ ra là phù hợp với các nguyên tắc của chúng tôi; và sự khác nhau giữa *các sự vật* và *các ý niệm*, giữa *các thực tại* và *các huyễn ảnh* (*chimeras*)[1] đã được giải thích một cách rõ ràng (§§ 29, 30, 33, 36, v.v.). Và tôi không nghĩ rằng cái mà các nhà triết học gọi là vật chất, hay sự hiện hữu của những đối tượng ở bên ngoài tinh thần, lại được đề cập ở bất cứ chỗ nào trong *Kinh Thánh*.

§83

Hơn nữa, dù có hay không có các sự vật bên ngoài, thì mọi người ai nấy cũng đều nhất trí rằng vai trò đích thực của từ ngữ là biểu thị các quan niệm của chúng ta, hay các sự vật chỉ trong chừng mực chúng được ta nhận biết; từ đó ta rút ra kết luận rõ

---

[1] *Chimera* là một sinh vật trong thần thoại do trí tưởng tượng tạo ra chứ không có thật, do đó trong văn cảnh cuốn sách này của Berkeley, chúng tôi dịch là "(các) huyễn ảnh" (ND).

ràng rằng trong các nguyên tắc mà tôi đã trình bày, không có nguyên tắc nào mâu thuẫn với sự sử dụng đúng đắn và với ý nghĩa của *ngôn ngữ*, và rằng ngôn từ, dù thuộc loại nào, chừng nào nó còn có thể hiểu được thì chừng ấy nó vẫn chưa bị xáo trộn. Nhưng căn cứ theo những gì đã được trình bày đầy đủ trong các tiền đề [của chúng tôi], toàn bộ điều này dường như hiển nhiên đến mức không cần phải nhấn mạnh đến nó thêm nữa.

§84

Nhưng, người ta sẽ viện lý do là những phép mầu, ít ra, sẽ mất đi nhiều hiệu nghiệm và tầm quan trọng nếu các nguyên tắc của chúng tôi đúng. Ta buộc phải nghĩ ra sao về cây quyền trượng của Moise? *Có đúng là* nó có biến thành con rắn không? Hay đó chỉ là sự biến đổi của *những ý niệm* diễn ra trong tâm trí của người xem? Và ta có thể tiền giả định rằng trong [câu chuyện về] tiệc cưới ở Cana, Đấng Cứu thế của chúng ta chẳng làm điều gì ngoài việc ngài tác động đến thị giác, khứu giác và vị giác của các thực khách để tạo ra nơi họ chỉ duy nhất một hình ảnh biểu kiến (*appearance*) hay một ý niệm về rượu? Ta cũng có thể nói tương tự về mọi phép mầu khác. Căn cứ theo những nguyên tắc đã được trình

bày ở trên, những phép mầu này phải được coi chỉ là những trò lừa bịp hay những ảo tượng của trí tưởng tượng. Về điều này, tôi xin trả lời rằng cây quyền trượng đã biến thành một con rắn thực, và nước đã biến thành rượu thực. Sự khẳng định này không hề mâu thuẫn với những gì tôi đã nói ở những chỗ khác; điều này ta có thể thấy rõ từ các tiểu đoạn §31 và §35. Nhưng chủ đề *cái thực* và *cái tưởng tượng* này đã được giải thích đầy đủ và tường tận rồi, và tôi cũng đã thường đề cập đến nó, và những sự khó khăn gắn liền với nó đã được trả lời một cách dễ dàng, trong những phần trình bày nói trên, đến mức sẽ là một điều sỉ nhục đối với sức hiểu của độc giả nếu ở chỗ này lại vẫn cứ tiếp tục giải thích về nó. Tôi chỉ nhận thấy rằng nếu tất cả những người có mặt quanh bàn ăn đều thấy được, ngửi được, nhấm nháp và uống được rượu và cảm nhận được những sự tác động của nó, thì đối với tôi, tôi không nghi ngờ gì về tính thực tại của nó; do đó, xét cho cùng, sự nghi ngại về tính thực tại của những phép mầu có thực hoàn toàn không có chỗ trong các nguyên tắc của chúng tôi, mà chỉ ở các nguyên tắc đã được tiếp nhận rộng rãi (*received principles*), và do đó sự nghi ngại này củng cố cho những gì chúng tôi đã nói ở trên chứ không phải bác bỏ chúng.

§85

Đối với những phản bác mà tôi cố gắng trình bày một cách rõ ràng nhất, và mang lại cho chúng toàn bộ sức nặng và sức mạnh trong khả năng lập luận của tôi, bây giờ chúng tôi sẽ tiến hành xem xét các nguyên tắc của chúng tôi trong những hệ quả của chúng. Một vài trong số các hệ quả này đập ngay vào mắt chúng ta: chẳng hạn như nhiều câu hỏi khó và tối nghĩa mà người ta đã hoài công phí sức để suy xét chúng hoàn toàn bị loại khỏi triết học. "Bản thể hữu hình có thể tư duy được không?" "Vật chất có thể phân chia một cách vô hạn không?", và "nó tác động đến tinh thần bằng cách nào?" - những câu hỏi này và những câu hỏi tương tự ở thời nào cũng làm cho các triết gia hứng thú. Nhưng vì phụ thuộc vào sự hiện hữu của *vật chất*, chúng không còn chỗ trong các các nguyên tắc của chúng tôi. Còn có nhiều lợi ích khác đối với *tôn giáo* cũng như đối với *các môn khoa học*, mà bất cứ ai cũng đều có thể dễ dàng rút ra từ những gì tôi đã trình bày ở phần trước. Nhưng vấn đề này sẽ trở nên rõ ràng hơn trong phần tiếp sau đây.

§86

Từ những nguyên tắc mà tôi đã trình bày, ta có thể suy ra rằng nhận thức của con người vốn dĩ có thể

quy thành hai loại: nhận thức *các ý niệm* và nhận thức *các tinh thần*. Tôi sẽ lần lượt xem xét từng loại một. Thứ nhất, đối với các ý niệm hay các sự vật không-suy tưởng, nhận thức của chúng ta về chúng rất mù mờ và lộn xộn, và chúng ta bị rơi vào những sai lầm rất nguy hiểm vì đã giả định sự hiện hữu bộ đôi của các đối tượng của giác quan: *cái khả niệm*, hay cái ở trong tinh thần, và *cái thực tồn*, cái ở ngoài tinh thần. Bởi vậy, các sự vật không-suy tưởng được coi là có sự tự tồn tự nhiên của riêng chúng, khác với những sự vật được các tinh thần tri giác. Giả định này, nếu tôi không nhầm thì nó đã được chứng minh là quan niệm phi lý và thiếu căn cứ nhất, chính là gốc rễ của *thuyết hoài nghi*; vì, chừng nào con người còn nghĩ rằng các sự vật có thực tự tồn ở bên ngoài tinh thần, và nhận thức của chúng ta về chúng chỉ *có thực* bao lâu nó còn phù hợp với các sự vật có thực, thì khi ấy con người sẽ không thể chắc chắn mình có được bất kỳ tri thức thực sự nào. Vì các sự vật được tri giác có phù hợp với các sự vật không được tri giác, hay [các sự vật] hiện hữu ở ngoài tinh thần hay không làm sao ta biết được?

§87

Màu sắc, hình dạng, vận động, quảng tính, và những tính chất tương tự, chỉ được coi như là chừng

ấy *những cảm giác* trong tinh thần, thì ta hoàn toàn biết được, bởi lẽ không có gì nơi chúng mà không được tri giác. Nhưng, nếu chúng được xem như là những dấu hiệu hay những hình ảnh, được quy chiếu đến *các sự vật* hay *các nguyên mẫu* (*archetypes*) hiện hữu ở ngoài tinh thần, thì tất cả chúng ta đều rơi vào *thuyết hoài nghi*. Ta chỉ thấy những hiện tượng, chứ không thấy những tính chất thực của các sự vật. Chúng ta không thể biết được cái gì là quảng tính, hình dạng, hay vận động của một cái gì đó, trên bình diện thực tại và tuyệt đối, hay [cái gì tồn tại] tự thân, mà chúng ta chỉ biết tỉ lệ hay sự tương quan giữa chúng với các giác quan của chúng ta. Trong khi các sự vật vẫn như vậy, thì các ý niệm của chúng ta lại biến đổi.| Và những ý niệm nào trong số các ý niệm ấy đại diện cho tính chất chân thực đang hiện hữu thực sự nơi sự vật, hay thậm chí có hay không cái ý niệm ấy, lại là vấn đề nằm ngoài tầm với của chúng ta. Như vậy, trong chừng mực những gì chúng ta biết, tất cả những gì chúng ta thấy, nghe và cảm nhận có thể chỉ là bóng ma và hư huyễn, và chẳng phù hợp chút nào với các sự vật có thực đang hiện hữu trong *rerum natura*[1]. Toàn bộ thứ thuyết hoài nghi này xuất phát từ việc ta giả định rằng có một

---

[1] *Rerum natura*: bản tính của các sự vật (ND).

sự khác biệt giữa *các sự vật* và *các ý niệm*, và những cái trước thì tự tồn ở bên ngoài tinh thần hay không được tri giác. Quảng diễn chủ đề này ra và chứng minh các luận chứng của các nhà hoài nghi từ bao đời nay phụ thuộc như thế nào vào việc lấy các đối tượng bên ngoài làm điều kiện tiên quyết hẳn là một việc dễ dàng.

§88

Khi gán một sự hiện hữu thực sự cho các sự vật không-suy tưởng, khác với cái tồn tại được tri giác của chúng, thì chúng ta không những không thể biết được một cách rõ ràng bản tính của cái tồn tại không-suy tưởng nào đó có thực, mà ngay cả việc nó có hiện hữu hay không, ta cũng không thể biết. Vì vậy, chúng ta thấy các triết gia không tin vào các giác quan của họ và nghi ngờ sự hiện hữu của trời đất, của tất cả những gì mà họ thấy hay cảm nhận, và thậm chí cả chính thân thể của họ nữa. Và sau tất cả sự nỗ lực vật lộn của tư tưởng, họ buộc phải thừa nhận rằng chúng ta không thể đạt được bất cứ nhận thức hiển nhiên (*self-evident*) hay có tính chứng minh nào về sự hiện hữu của các sự vật khả giác. Nhưng toàn bộ sự hoài nghi này, vốn là cái làm cho tinh thần lúng túng và bối rối, và làm cho *triết học* trở nên lố bịch

trong mắt người đời, sẽ tiêu tan nếu chúng ta mang lại cho những lời nói của chúng ta một ý nghĩa và không chơi trò xiếc chữ bằng những thuật ngữ như *tuyệt đối*, *bên ngoài*, *hiện hữu*, v.v., mà ta không biết chúng biểu đạt cái gì. Đối với tôi, tôi cũng có thể nghi ngờ sự tồn tại của chính tôi không kém gì sự tồn tại của các sự vật mà tôi đã thực sự tri giác bằng giác quan.| Quả thực sẽ rõ ràng là một mâu thuẫn nếu ta giả định rằng bất cứ đối tượng khả giác nào sẽ được thị giác hay xúc giác tiếp nhận ngay lập tức, và đồng thời nó không hiện hữu trong giới tự nhiên, bởi lẽ chính sự hiện hữu của một tồn tại không-suy tưởng là ở chỗ nó *được tri giác*.

§89

Việc dựng lên một hệ thống nhận thức hiện thực thật vững chắc có thể trụ vững trước những đòn tấn công của thuyết hoài nghi, thì có vẻ như không có gì quan trọng hơn là phải giải thích cho rõ ràng ngay từ đầu nội dung ý nghĩa của các từ *sự vật*, *thực tại*, *hiện hữu*; vì mọi chuyện sẽ trở nên vô ích nếu ta cứ mãi tranh cãi với nhau về sự hiện hữu có thật của các sự vật, hay cứ đòi hỏi phải có một nhận thức nào đó về chúng, bao lâu ta còn chưa xác định được nghĩa của những từ này. *Sự vật* hay *tồn tại* là tên gọi tổng

quát nhất trong mọi tên gọi.| Nó bao gồm hai loại hoàn toàn riêng biệt và dị loại, và không có gì chung ngoài cái tên gọi, đó là: *các tinh thần* và *các ý niệm*. Loại trước là *những bản thể tích cực, không thể phân chia*; loại sau là *những tồn tại trơ ì, phù du và phụ thuộc*, những tồn tại tự chúng không tự tồn, mà được nâng đỡ bởi, hay hiện hữu trong, các tinh thần hay các bản thể tinh thần. Chúng ta[1] hiểu được sự hiện hữu của chính mình bằng xúc cảm nội tâm hay bằng sự phản tư, và sự hiện hữu của các tinh thần khác bằng lý tính. Có thể ta được nghe nói rằng có một nhận thức hay khái niệm nào đó về các tinh thần của chính ta, [tức là] về các Tinh thần và các tồn tại tích cực, chủ động, nhưng nói một cách chặt chẽ, ta không có những ý niệm nào về chúng cả. Cũng giống như vậy, ta biết những mối quan hệ giữa các sự vật hay giữa các ý niệm và ta có khái niệm về chúng; những mối quan hệ này khác với các sự vật hay các ý niệm nằm trong mối quan hệ, vì lẽ rằng ta có thể tri giác những ý niệm hay những sự vật mà không cần tri giác những mối quan hệ. Đối với tôi, có vẻ như các ý niệm, các tinh thần và các mối quan hệ, lần lượt từng loại, đều là đối tượng của nhận thức của con

---

[1] Những câu tiếp theo của tiểu đoạn này được Berkeley thêm vào trong ấn bản năm 1734.

người và là chủ thể của ngôn từ; và thuật ngữ *ý niệm* ắt sẽ được mở rộng một cách không thích đáng để biểu thị bất cứ cái gì mà chúng ta biết và bất cứ cái gì mà chúng ta có khái niệm về nó.

§90

Những ý niệm khắc in vào các giác quan là những sự vật thực tồn, thực sự đang hiện hữu.| Điều này chúng tôi không phủ nhận, điều chúng tôi phủ nhận là các ý niệm ấy có thể tự tồn ở bên ngoài tinh thần đang tri giác chúng, hay chúng là những cái tương tự của những nguyên mẫu nào đó đang hiện hữu ở bên ngoài tinh thần; vì chính sự tồn tại của một cảm giác hay ý niệm là ở chỗ được tri giác, và một ý niệm không thể giống một cái gì khác ngoài một ý niệm. Vả lại, những sự vật được các giác quan thu nhận có thể được gọi là *ngoại tại*, khi xét đến căn nguyên của chúng, ở chỗ chúng không được sản sinh từ bên trong bởi bản thân tinh thần, mà được khắc ghi bởi một tinh thần khác với cái tinh thần đang tri giác chúng. Xét theo chiều hướng khác, các đối tượng khả giác cũng có thể được coi là tồn tại ở bên ngoài tinh thần, cụ thể là khi chúng hiện hữu trong một tinh thần nào đó khác. Chính vì vậy, khi tôi nhắm mắt lại, những sự vật tôi đã thấy vẫn có thể

còn hiện hữu, nhưng nhất định nó phải ở trong một tinh thần khác.

§91

Ắt sẽ là sai lầm nếu nghĩ rằng cái được nói ở đây hoàn toàn xóa bỏ thực tại của các sự vật. Căn cứ theo những nguyên tắc đã được công nhận rộng rãi, người ta thừa nhận rằng quảng tính, vận động, và nói chung là tất cả mọi tính chất khả giác, đều cần đến một cái nâng đỡ, vì chúng không thể tự thân tồn tại. Nhưng theo họ, các đối tượng được tri giác bởi các giác quan chẳng qua chỉ là những sự nối kết của các tính chất ấy, và vì thế chúng không thể tự thân tồn tại được. Đến đây thì ai nấy cũng đều đồng ý. Bởi vậy, khi phủ nhận các sự vật được giác quan tri giác hiện hữu độc lập với bản thể hay cái nâng đỡ cho sự hiện hữu của chúng, chúng tôi không chê bai gì cái ý kiến được nhiều người thừa nhận về *tính thực tại* của chúng và không phạm phải cái tội là nêu ra chủ thuyết mới ở phương diện này. Theo ý chúng tôi, toàn bộ sự khác biệt đó là các tồn tại không-tư duy được giác quan tri giác không có một sự hiện hữu nào khác với cái được tri giác và do đó không thể hiện hữu trong một bản thể nào khác ngoài các bản thể không có quảng tính và không thể phân chia,

hay các *tinh thần*, vốn là những cái tác động, suy tưởng và tri giác chúng.| Trong khi đó, các triết gia xoàng xĩnh vẫn thường cho rằng các tính chất khả giác hiện hữu trong một bản thể trơ ì, có quảng tính, không tri giác, mà họ gọi là *vật chất*, và họ gán cho nó một sự tự tồn tự nhiên, ở bên ngoài mọi hữu thể tư duy[1], hay khác với cái được tri giác bởi bất cứ một tinh thần nào, ngay cả đó là tinh thần vĩnh hằng của Đấng Sáng tạo.| Họ chỉ tiền giả định trong Đấng Sáng tạo chỉ có những ý niệm đơn giản về các bản thể hữu hình mà Ngài đã sáng tạo, nếu quả thực họ muốn thừa nhận rằng chúng được sáng tạo.

§92

Vì, như chúng tôi đã chứng minh, học thuyết về vật chất hay bản thể hữu hình là trụ cột và cái nâng đỡ chính của *thuyết hoài nghi*, và cũng tương tự, tất cả các sơ đồ thiếu lòng kính tín của *thuyết vô thần* và phi tôn giáo được dựng lên trên nền tảng ấy. Hay nói đúng ra, người ta khó lòng hình dung ra việc vật chất được tạo ra từ hư vô, đến mức những người trứ danh nhất trong số các triết gia thời cổ đại, và thậm chí cả những người thừa nhận sự tồn tại của Thượng

---

[1] Tùy theo văn cảnh mà chúng tôi dịch "beings" là "các tồn tại" (đối với các sự vật không có tư duy) hay "các hữu thể" (đối với các sự vật có tư duy, tức là con người) (ND).

Đế, đã coi vật chất là cái không do Ngài tạo ra và vĩnh hằng cùng với Ngài.[1] Việc bản thể vật chất đã là người bạn gần gũi như thế nào với *các nhà vô thần* ở mọi thời đại, đó là điều không cần phải nhắc lại. Tất cả các hệ thống kỳ quái của họ đều dựa vào nó quá rõ rệt và quá tất yếu, đến mức nếu ta lấy viên đá đặt nền đó ra khỏi chúng, thì toàn bộ công trình tạo dựng không còn cách nào khác là phải đổ nhào.| Do đó, ta không cần phải tốn công phí sức vào việc khảo sát tỉ mỉ những sự phi lý của từng hệ phái *các nhà vô thần* thảm hại ấy nữa.

§93

Những người vô tín ngưỡng và những người ngoại đạo lại sẵn lòng tán đồng những hệ thống nào tạo điều kiện thuận lợi cho những xu hướng của họ bằng cách nhạo báng cái bản thể phi vật chất và tiền giả định rằng linh hồn có thể phân chia được và không thể tránh khỏi việc bị hủy hoại như vật thể; những hệ thống này loại trừ mọi ý định, trí tuệ và tự do khỏi quá trình hình thành của các sự vật, và thay vào đó là làm cho cái bản thể không tư duy, trì độn, tự mình hiện hữu ấy thành gốc rễ và căn nguyên của

---

[1] Nhìn chung, các nhà triết học tiền-Socrates cho rằng vật chất là vĩnh hằng. Aristoteles đã minh nhiên khẳng định điều đó (*De Caelo* 2. I, 283^{b}26).

mọi sự vật. Chính những người này lại lắng nghe những người phủ nhận Đấng Quan phòng hay sự giám sát mọi việc trên cõi đời này của một Tinh thần Tối cao, và gán toàn bộ chuỗi các sự biến hoặc cho sự ngẫu nhiên mù quáng hoặc cho sự tất yếu tiền định nảy sinh từ sự tác động lẫn nhau giữa các vật thể. Và mặt khác, khi những người theo những nguyên tắc ưu việt hơn thấy những kẻ thù của tôn giáo quá nhấn mạnh đến *vật chất không-tư duy*, và tất cả họ dốc hết tài nghệ để quy mọi thứ về cái vật chất ấy, tôi nghĩ họ sẽ mừng rỡ khi thấy những kẻ thù của tôn giáo bị mất chỗ dựa vững chắc và bị đánh bật ra khỏi cái pháo đài duy nhất ấy.| Nếu không có pháo đài ấy, các triết gia phái Epicurus, phái Hobbes, v.v.[1] của các bạn, cũng như các triết gia khác, thậm chí chẳng có lấy một chút gì để tự phụ ngoài việc họ hợp với cái thắng lợi dễ dãi và rẻ mạt nhất trần đời.

§94

Sự hiện hữu của vật chất, hay các vật thể không được tri giác, không chỉ là chỗ dựa chủ yếu của *các*

---

[1] Epicurus (341-270 TCN) và Hobbes đều cho rằng vũ trụ không là cái gì khác ngoài vật chất đang vận động. Cả hai đều không phủ nhận sự hiện hữu của thần linh hay của Thượng Đế. Nhưng Epicurus nghĩ rằng thần linh không quan tâm đến các sự việc ở trần gian, còn Hobbes, cho dù ông viết cứ như thể ông là một tín đồ Kitô giáo chính thống, thì luôn coi mình là một nhà vô thần kín đáo.

nhà vô thần và *các nhà tiền định luận*[1], mà còn của *sự sùng bái ngẫu tượng* trong tất cả các hình thức khác nhau của nó. Nếu con người xét thấy rằng mặt trời, mặt trăng, các vì sao và tất cả các đối tượng khác của các giác quan chỉ là chừng ấy các cảm giác trong đầu óc của họ, trong đó không có sự hiện hữu nào khác ngoài cái được tri giác, chắc chắn họ sẽ không bao giờ cúi mọp và bái lạy *các ý niệm* riêng của họ; đúng hơn, họ hướng lòng kính trọng của mình đến Tinh thần vô hình vĩnh hằng, vốn là cái đã tạo ra và duy trì mọi sự vật.

§95

Chính nguyên tắc vô lý ấy đã gây ra không ít khó khăn cho các tín hữu Kitô giáo, qua việc nó hòa trộn với các tín điều của chúng ta. Ví dụ, về sự *tái sinh*, đã có bao nhiêu những sự e ngại và phản bác được những người theo thuyết Socius và những người

---

[1] Chúng ta thường phân biệt giữa các nhà tiền định luận (*fatalists*) và các nhà tất định luận (*determinists*). Nhà tất định luận cho rằng bất cứ sự biến nào cũng đều là kết quả của những nguyên nhân tất yếu phải có - những nguyên nhân mà một khi đã xảy ra thì kết quả không thể không xảy ra. Nhà tiền định là người cho rằng điều mà ngày mai sẽ diễn ra đã được ấn định sẵn rồi, nhưng không phải do các lý do nhân quả. Không rõ ở đây Berkeley nói tới học thuyết nào, nhưng vì ông giả định rằng việc tin vào sự hiện hữu của vật chất đã khích lệ cho thuyết tiền định, có lẽ đó là điều chúng ta gọi là thuyết tất định.

khác nữa nêu ra?[1] Nhưng chẳng phải sự e ngại và phản bác hợp lý nhất trong số đó lại phụ thuộc vào tiền giả định rằng một vật thể được gọi là *cái chính nó* (*the same*), không phải căn cứ vào hình thức của nó hay vào cái được tri giác bởi giác quan, mà căn cứ vào bản thể vật chất, vốn là cái bảo lưu cái chính nó ấy dưới nhiều hình thức đó sao? Bạn hãy vứt cái *bản thể vật chất* này đi, toàn bộ cuộc tranh luận là bàn về tính đồng nhất của nó; bạn hãy hiểu *vật thể* là toàn bộ những gì mà người bình thường chất phác hiểu về chữ ấy, nghĩa là cái được nhìn và cảm nhận trực tiếp, cái chỉ là sự nối kết của những tính chất khả giác hay những ý niệm; và lúc đó, những sự phản bác khó bác bỏ nhất của họ cũng chẳng là gì hết.

§96

Một khi bị trục xuất khỏi Tự nhiên, vật chất kéo theo nó biết bao quan niệm hoài nghi và vô

---

[1] Sự tái sinh của thân xác (niềm tin cho rằng ở kiếp sau chúng ta vẫn không mất thân xác của mình) là học thuyết được cất giữ trong kinh Tin kính của Kitô giáo. Học thuyết này đã làm nảy sinh nhiều khó khăn về mặt thần học, nhất là đối với luận điểm mà Berkeley đang nói tới ở đây, tức là luận điểm cho rằng vấn đề cần bàn đó là thân xác của ta sau khi chết chính là cái thân xác mà ta có trong đời sống hữu tử. Berkeley yêu sách rằng đây chỉ là vấn đề cho các nhà duy vật; nếu giả định thân xác kiếp này chính là vật chất giống như thân xác kiếp trước thì có thể ta vấp phải khó khăn, nhưng sẽ chẳng có khó khăn nào nếu ta giả định rằng nó có cùng hình thức, tức cùng những tính chất khả giác; đấy là toàn bộ những gì mà học thuyết của ông ắt sẽ đòi hỏi.

tín ngưỡng, một số lượng những cuộc tranh cãi và những câu hỏi đánh đố nhiều không thể tưởng, từng là cái gai đâm bên hông các nhà thần học cũng như các triết gia, khiến cho con người phải nhọc công phí sức quá nhiều.| Nếu những luận chứng mà tôi đưa ra để chống lại nó [vật chất] không đủ sức chứng minh đi nữa (còn đối với tôi, rõ ràng là chúng đủ sức), thì tôi chắc chắn rằng tất cả những người yêu tri thức, yêu hòa bình và yêu tôn giáo đều có lý do để mong muốn chúng đủ sức chứng minh.

§97

Ngoài sự hiện hữu ngoại tại của các đối tượng của tri giác, một nguồn suối lớn của những sai lầm và khó khăn khác cho nhận thức ý niệm[1] là học thuyết về *các ý niệm trừu tượng*, như tôi đã nói trong phần Dẫn nhập. Những sự vật đơn giản nhất trần đời, tức những sự vật ta quen thuộc nhất và hoàn toàn biết được, lại có vẻ như khó khăn đến lạ lùng và không thể hiểu được khi ta xem xét chúng một cách trừu tượng. Thời gian, không gian và sự vận động, nếu xét

---

[1] Không rõ cụm từ "nhận thức ý niệm" (*ideal knowledge*) này muốn nói điều gì. Có lẽ nó nói tới loại nhận thức về bản tính của thời gian, không gian, và vận động. Trong *Tiểu luận* 4. 4. 6 Locke có bàn đến sự tương phản giữa nhận thức thực tại (*real knowlegde*) và nhận thức ý niệm.

cá biệt hay cụ thể, là cái mà ai cũng biết; nhưng một khi đã qua tay nhà siêu hình học, thì chúng trở nên quá trừu tượng và quá tinh tế đối với sức hiểu của người bình thường. Bạn hãy bảo người giúp việc của bạn gặp bạn vào *lúc* đó, tại *chỗ* đó, thì anh ta chẳng có việc gì phải nghĩ ngợi về nghĩa của những từ ấy.| Anh ta chẳng thấy có chút khó khăn nào trong việc hình dung ra cái lúc ấy, cái chỗ ấy hay việc anh ta đi đến chỗ hẹn. Nhưng nếu *thời gian* được xem xét, không kể tới tất cả các hành động và các ý niệm cá biệt dùng để xác định sự khác biệt trong ngày, chỉ như là sự liên tục của hiện hữu hay thời khoảng (*duration*) trừu tượng, thì có lẽ ngay cả đến triết gia cũng sẽ rối trí khi hiểu nó.[1]

§98

Về phía tôi, bất cứ lúc nào tôi thử cố tạo ra một ý niệm đơn giản về *thời gian*, được trừu xuất khỏi chuỗi tiếp diễn của các ý niệm trong đầu tôi, đang diễn ra theo một trình tự đều đặn, và tất cả các tồn tại đều tham gia vào đó, thì tôi lại bối rối trước những khó khăn không thể gỡ được. Tôi hoàn toàn không

---

[1] Hẳn là Berkeley đang nói tới nhận xét của Thánh Augustine: "Thời gian là gì? Nếu chẳng có ai hỏi con câu này thì con biết nó là gì. Nhưng nếu con cố giải thích nó cho ai đó thì con không biết nó là gì." (*Confesstions* II. 14).

có khái niệm nào về nó cả.| Tôi chỉ nghe người ta nói rằng nó có thể phân chia một cách vô hạn, và họ bàn về nó hấp dẫn đến mức tôi phải ấp ủ những tư tưởng lạ đời về sự hiện hữu của tôi.| Học thuyết ấy, quả thực, đã đặt ta vào cái thế không thể nào khác ngoài cái ý nghĩ rằng hoặc ta sống mãi với thời gian nhưng không có tư tưởng[1], hoặc ta bị hư vô hóa trong từng khoảnh khắc cuộc đời[2], cả hai lối nghĩ ấy đều vô lý như nhau. Bởi vậy,[3] thời gian không là cái gì cả khi nó bị tách ra khỏi chuỗi tiếp diễn của các ý niệm trong tinh thần ta[4], và từ đó suy ra rằng thời khoảng của mọi tinh thần hữu hạn cần phải được xác định bằng số lượng các ý niệm hay các hành động tiếp diễn nhau trong chính cái tinh thần (*spirit* hay *mind*) ấy. Và do đó, rõ ràng là linh hồn luôn luôn suy tưởng[5]; và trên thực tế, bất cứ ai muốn tìm cách chia tách trong những tư tưởng của mình, hay tìm cách

---

[1] Tư tưởng này phái sinh từ tư duy về tính vô hạn theo cả hai hướng, như trong tiểu đoạn §47.

[2] Khả năng ta bị hư vô hóa trong từng khoảnh khắc có lẽ xuất phát từ khó khăn trong việc làm sáng tỏ sự hiện hữu của chúng ta trong trạng thái tiếp diễn từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác, qua điểm nút kết thúc khoảnh khắc này và bắt đầu khoảnh khắc kế tiếp.

[3] Chữ "bởi vậy" (*therefore*) có vẻ như không hợp ở đây.

[4] Về điểm này, thậm chí Berkeley còn viết một cách dứt khoát hơn trong lá thư thứ hai gửi Johnson: "Chuỗi tiếp diễn của các ý niệm mà tôi nói đến *tạo lập nên* thời gian, chứ không chỉ là đơn vị đo khả giác của thời gian."

[5] Berkeley nói tới học thuyết về cái Tôi tư duy của René Descartes (1596-1650).

rút *sự hiện hữu* của tinh thần ra khỏi *hoạt động suy tưởng* (*cogitation*) của nó, theo tôi, đều sẽ nhận thấy đấy không phải là một công việc dễ dàng.

§99

Cũng giống như vậy, khi ta tìm cách rút quảng tính và vận động ra khỏi tất cả những tính chất khác, và xem xét chỉ mỗi bản thân chúng, thì lập tức ta không còn thấy chúng nữa và ta sẽ rơi vào những lối nói thậm phi lý. Toàn bộ điều này tùy thuộc vào bộ đôi sự trừu tượng hóa: thứ nhất là giả định rằng quảng tính, chẳng hạn, có thể được tách khỏi tất cả các tính chất khả giác khác, thứ hai là thực thể có quảng tính có thể được tách khỏi việc nó được tri giác.[1] Nhưng nếu ai đó suy ngẫm và gắng hiểu cho kĩ những gì đã nói, thì người ấy sẽ, nếu tôi không lầm, thừa nhận rằng tất cả các tính chất khả giác cũng chỉ là những cảm giác và đều có thực như nhau, rằng quảng tính ở chỗ nào, màu sắc ở chỗ đấy, v.v., tức là ở trong tinh thần của người ấy, rằng các nguyên mẫu của chúng chỉ có thể hiện hữu trong một *tinh thần* nào đó khác; và rằng các đối tượng của giác quan chẳng qua chỉ là

---

[1] Đây là bộ đôi trừu tượng khác với bộ đôi được mô tả trong phần Dẫn nhập §§7-8; yếu tố trừu tượng thứ nhất ở đoạn này là yếu tố thứ hai ở phần Dẫn nhập, và vì thế yếu tố thứ hai ở đoạn này, trên thực tế, là giai đoạn thứ ba của quá trình trừu tượng hóa.

những cảm giác ấy được nối kết, được hòa trộn, hay (nếu có thể nói như vậy) được kết đặc lại với nhau, không một đối tượng nào trong số đó có thể được coi là hiện hữu mà không được tri giác.

§100

Ai cũng nghĩ là mình biết cái gì là hạnh phúc đối với một người, hay cái gì là tốt đối với một vật. Nhưng biết tạo ra một ý niệm trừu tượng về *hạnh phúc*, được tách khỏi tất cả các thú vui cá biệt, hay ý niệm về *cái tốt* (*goodness*) không dính dáng gì đến vật nào là tốt, thì chẳng mấy ai có cao vọng làm điều ấy. Tương tự, người nào đó có thể là người công chính và đức hạnh mà không cần có những ý niệm chính xác về *công chính* và *đức hạnh*. Ý kiến cho rằng những từ ngữ ấy, và những từ ngữ tương tự, đại diện cho những khái niệm tổng quát được trừu xuất khỏi tất cả những con người và những hành động cá biệt, hồ như đã làm cho luân lý trở nên khó hiểu, và do đó làm cho việc nghiên cứu về luân lý trở nên vô dụng đối với loài người.[1] Và trên thực tế, học thuyết *trừu tượng hóa* đã

---

[1] Ở chỗ này, ấn bản năm 1710 tiếp tục bằng câu: *Và thực vậy, ta có thể có những bước tiến bộ lớn lao trong nền Đạo đức học kinh viện* (School-Ethics) *mà đối với nó, ta không cần phải là người thông thái hơn hay giỏi giang hơn, hay không cần phải biết cách xoay xở làm sao có lợi cho mình và đồng loại hơn so với trước. Nói như vậy cũng đủ cho thấy rằng học thuyết trừu tượng hóa...*

góp phần không nhỏ vào việc tàn phá những bộ phận hữu ích nhất của nhận thức.[1]

§101

Hai lĩnh vực lớn của nền khoa học tư biện, [nghiên cứu] về các ý niệm được thu nhận từ giác quan và các mối quan hệ của chúng[2], là *khoa học tự nhiên* và *toán học*; và tôi sẽ đưa ra một số nhận xét về từng ngành.[3] Trước hết, tôi sẽ nói đôi lời về khoa học tự nhiên. Chính trong lĩnh vực này, các nhà hoài nghi luận là người giành phần thắng. Toàn bộ kho luận cứ, mà họ tạo ra nhằm hạ thấp giá trị các quan năng của ta, và làm cho con người xuất hiện như là kẻ không biết gì và thấp kém, chủ yếu được rút ra từ luận điểm gây tranh cãi rằng về nguyên tắc ta hoàn toàn không biết gì về cái bản tính *đúng thật* và *thực tồn* của sự vật. Họ cường điệu luận điểm này và thích bàn sâu về nó. Theo lối nói của họ, ta bị các

---

[1] Trong công trình *Các nguyên tắc*, Berkeley nói rất ít về đạo đức (xem §143). Ở đây, luận điểm của ông có vẻ như là một ví dụ cho quan niệm tổng quát hơn của ông rằng chúng ta nên từ bỏ những trừu tượng hóa của triết học và nên quan tâm đến những vấn đề thiết thực của đời sống thường nhật và tôn giáo (xem §156).

[2] *và các mối quan hệ của chúng* - được thêm vào ở ấn bản 1734.

[3] Các đoạn §§85-100 đề cập đến những lợi ích chung trong lập trường của Berkeley đối với các ý niệm (đối lập với các tinh thần, là chủ đề được bàn trong các đoạn §§133-156). Các đoạn §§101-32 đề cập đến những lợi ích trong quan niệm của Berkeley đối với khoa học và toán học.

giác quan của ta đùa cợt đến thật là tội nghiệp và bị cái bề ngoài và cái hiện tượng của sự vật đánh lừa. Bản chất hiện thực[1], các tính chất nội tại và sự cấu tạo của chính các đối tượng hèn mọn nhất bị che khuất khỏi mắt ta; trong từng giọt nước, trong từng hạt cát đều có cái gì đó mà sức hiểu của con người không thể nào thâm nhập hay lĩnh hội được. Nhưng, từ những gì tôi đã trình bày, thì rõ ràng tất cả những than phiền này là vô căn cứ, và chúng ta bị ảnh hưởng bởi các nguyên tắc sai lầm đến mức không còn tin vào các giác quan của mình, và nghĩ rằng ta chẳng biết gì hết về các sự vật, vốn là cái ta hoàn toàn lĩnh hội được.

§102

Lý do mạnh mẽ khiến ta tự coi mình là kẻ không biết gì về bản chất của sự vật là tư kiến đang thịnh hành rằng sự vật nào cũng bao hàm trong nó nguyên nhân của các thuộc tính của nó; hay trong mỗi sự vật đều có một bản chất nội tại, cái bản chất ấy là nguồn suối tuôn ra các tính chất có thể phân biệt và làm chỗ dựa cho chúng. Một số người còn có cao vọng muốn giải thích các hiện tượng bằng các tính chất

---

[1] Ở đây, xin xem chú thích cho phần Dẫn nhập, §2.

ẩn[1]; nhưng về sau chúng được quy về các nguyên nhân cơ học: hình dạng, vận động, trọng lượng, và các tính chất tương tự của các hạt không thể thấy được.| Song, đúng ra, không có một tác nhân hay nguyên nhân tác động nào khác ngoài *tinh thần*, và rõ ràng là vận động, cũng như mọi *ý niệm* khác, là hoàn toàn trơ ì (xem tiểu đoạn §25). Do đó, cố tìm cách giải thích sự tạo ra các màu sắc hay các âm thanh bằng hình dạng, vận động, đại lượng, v.v., nhất định là một công việc vô ích. Và vì thế, ta thấy những toan tính thuộc loại đó là hoàn toàn không thỏa đáng. Cũng có thể nói một cách tổng quát như vậy về các trường hợp mà ý niệm hay tính chất này được cho là nguyên nhân của ý niệm hay tính chất khác. Tôi không cần phải nói đến bao nhiêu là *giả thuyết* và suy đoán đã bị gạt bỏ, và việc nghiên cứu về giới tự nhiên được rút ngắn lại biết bao nhiêu qua học thuyết này [của tôi].

---

[1] Các tính chất ẩn (*occult qualities*) đối lập với các tính chất hiển hiện (có thể thấy rõ). Newton viết rằng trọng lực và sự cố kết là những tính chất hiển hiện, "và chỉ có những nguyên nhân của chúng là ẩn". Và những người theo thuyết Aristoteles gán tên gọi "những tính chất ẩn"... cho những tính chất như thế chỉ khi họ cho là nằm ẩn trong các vật thể và là những nguyên nhân chưa biết của những kết quả hiển hiện, những nguyên nhân của trọng lực, của sự hút từ và sự hút điện hẳn sẽ là những tính chất ẩn... nếu chúng ta giả định rằng các lực hay các tác động này phát sinh từ những tính chất mà ta không biết tới, cũng không thể phát hiện ra và làm cho nó hiển hiện" (*Optics*. Chất vấn 30, trong *Newton's Philosophy of Nature/ Triết học Tự nhiên của Newton*, 176).

§103

Nguyên lý cơ học vĩ đại đang được ưa chuộng hiện nay là *lực hút*.[1] Đối với một số người, sự kiện một hòn đá rơi xuống đất, hay nước biển dâng lên theo hướng có mặt trăng, có thể được giải thích một cách khá đầy đủ bằng nguyên lý ấy. Nhưng ta giải thích thế nào khi có người nói với ta rằng đó là do lực hút? Có phải thuật ngữ ấy biểu thị một cách thức

---

[1] Cách giải thích dựa vào lực hút, ví dụ như giải thích về những chuyển động của thủy triều, bị chính các nhà vật lý học, kể cả Newton, coi là không thỏa đáng hay không cơ bản. Trong thư gửi Richard Bentley, Newton viết: "Thật không thể tưởng tượng nổi, vật chất thô vô tri vô giác, nếu không có sự trung giới của cái gì đó khác, tức cái không phải vật chất, tác động đến vật chất khác mà lại không tiếp xúc nhau." (*Isaac Newton' Papers and Letters on Natural Philosophy/Isaac Newton: Các bài viết và thư từ về Triết học Tự nhiên*, I. B. Cohen biên soạn (Cambridge: Cambridge University Press, 1958), 302-3; xem thêm lời Dẫn nhập, trang 1-9). Câu trả lời của Newton cho những khó khăn này đó là nói rằng chúng ta không biết nguyên nhân của trọng lực; trừ phi nó phải là cái gì đó có thực chứ không phải là vật chất. Đấy hẳn phải là một chất lưu tải điện và co dãn mà Newton gọi là "aether", những cách thức hoạt động của nó là những nguyên nhân trung gian giải thích cho những hiệu ứng trọng lực và tất cả các trường hợp "tác động xuyên khoảng cách" khác.

Các nhà triết học đồng ý rằng tác động thực xuyên khoảng cách là không thể quan niệm được. Đây là lời của Locke: "Điều tiếp theo ta phải xét là *các vật thể* (*bodies*) tạo ra *các ý niệm* trong ta như thế nào; rõ ràng đó chính là bằng *lực đẩy*, cách hoạt động duy nhất của các vật thể mà ta có thể hình dung được." (*Essay* 2. 8. 11; xem thêm 4. 3. 6). Lời công bố của Locke phản ánh một ý nghĩa mà chỉ có những lối giải thích cơ giới luận mới giải thích thực sự. Berkeley không thể nói như thế; nhưng ông đồng ý rằng việc dựa vào lực hút không cho ta biết gì về bản chất của các lực được nói tới. Ông tiếp tục bàn luận theo cách tương tự về hiện tượng khác không thuộc phạm vi cơ giới nhưng đã quấy rầy các nhà cơ giới luận: sự cố kết của các bộ phận của một thanh kim loại; điều này cũng không thể được giải thích một cách máy móc. Xem Locke, *Essay* 2. 23. 26.

của xu hướng, tức là cách thức các vật thể hút lại gần nhau, thay vì đẩy khỏi nhau? Nhưng không có cái gì để xác định cách thức tác động ấy, cái có thể được gọi một cách đúng đắn (trong chừng mực những gì ta biết) là *xung lực* hay *lực đẩy* và *lực hút*. Hơn nữa, các thành phần của thép mà ta thấy cố kết với nhau cũng được giải thích bằng lực hút.| Nhưng, trong trường hợp này cũng như trong những trường hợp khác, tôi không nhận thấy từ ấy biểu thị cái gì khác ngoài chính cái kết quả; vì về cách thức tác động qua đó kết quả được tạo ra, hay về nguyên nhân tạo ra cái kết quả ấy, thì chúng cũng không nhằm vào cái gì cả.

§104

Thật vậy, nếu quan sát nhiều *hiện tượng*, và so sánh chúng với nhau, ta có thể nhận thấy có một số sự giống nhau và tương hợp giữa chúng. Chẳng hạn, trong việc viên đá rơi xuống đất, nước biển dâng lên phía mặt trăng, trong sự cố kết, trong sự kết tinh, v.v., có cái gì đó giống nhau, cụ thể là sự hợp nhất hay sự xích lại gần với nhau của các vật thể. Do đó, bất cứ *hiện tượng* nào thuộc loại ấy chẳng thể nào tỏ ra lạ lẫm hay đáng ngạc nhiên đối với một người đã quan sát và so sánh kĩ lưỡng các hiệu ứng của giới tự nhiên. Vì ta thường coi là lạ lùng hay đáng ngạc nhiên chỉ những

cái gì không bình thường, hay cái gì tự thân, nằm bên ngoài dòng quan sát thường ngày của ta. Việc các vật thể có xu hướng hướng đến tâm trái đất, điều đó không có gì là lạ, bởi lẽ đó là điều mà ta quan sát thấy bất cứ lúc nào trong cuộc sống của ta. Nhưng việc chúng hấp dẫn lẫn nhau theo chiều hướng đến tâm mặt trăng có thể là kỳ lạ và không thể hiểu nổi đối với hầu hết mọi người, vì ta chỉ nhận thấy điều đó nơi những con nước triều. Nhưng một nhà khoa học (philosopher), mà tư tưởng của ông ta trải rộng trên [lĩnh vực của] giới tự nhiên, nhận thấy có một sự giống nhau nào đó giữa các hiện tượng, ở trên trời cũng như nơi mặt đất, từ đó đi đến kết luận rằng có vô số các vật thể có xu hướng chuyển dịch lại gần nhau.| Ông ta gọi xu hướng này bằng cái tên chung là *lực hút*, và theo ông ta, chỉ có quy về lực hút thì mọi thứ mới được giải thích đúng đắn. Như vậy, ông ta đã giải thích [hiện tượng] thủy triều bằng lực hút của mặt trăng đối với trái đất, ông ta không thấy điều đó là kỳ lạ hay bất thường, mà thấy đó chỉ là một trường hợp riêng của một quy tắc hay quy luật phổ quát của giới tự nhiên.

§105

Do đó, nếu xem xét sự khác nhau giữa các nhà khoa học tự nhiên và những người khác, trên phương

diện nhận thức của họ về *các hiện tượng*, ta sẽ thấy rằng sự khác nhau không phải ở việc nhận thức chính xác hơn về nguyên nhân tác động đã gây ra các hiện tượng ấy, vì nguyên nhân ấy không thể là cái gì khác ngoài *ý chí của một tinh thần*, mà chỉ ở sự lĩnh hội sâu rộng, nhờ đó phát hiện ra những sự tương tự, những sự hài hòa, những sự hòa hợp trong các công trình của Tự nhiên, và giải thích được những hiệu ứng cá biệt.| Những hiệu ứng này được giải thích, nghĩa là được quy về các quy luật phổ quát (xem tiểu đoạn §62).| Các quy luật này, đặt cơ sở trên sự tương tự, tính đồng dạng đã được quan sát thấy trong quá trình tạo ra các hiệu ứng của tự nhiên, làm cho tinh thần cảm thấy vô cùng dễ chịu và tìm cách phát hiện chúng; vì chúng mở rộng viễn tượng của chúng ta vượt khỏi những gì đang hiện diện và gần với ta, cho phép ta đưa ra những phỏng đoán rất có khả năng đúng về các sự vật có thể xảy ra ở những khoảng cách xa, cả về không gian lẫn thời gian, cũng như dự đoán những điều sắp tới.| Sự nỗ lực muốn biết tuốt này là thứ mà tinh thần rất thích.[1]

---

[1] Theo nghĩa này thì Berkeley không phản đối những lối giải thích bằng lực hút hay cố kết của khoa học. Ông chỉ muốn nói rằng những lối giải thích như thế không nhận diện được những nguyên nhân tác động đối với những sự biến mà họ giải thích; lối giải thích thành công là phải tìm cho ra những sự tương tự hay những tương đồng giữa sự biến này với các sự biến khác, chứ không phải đi tìm nguyên nhân của nó. Chúng ta biết nguyên nhân của nó là gì rồi, đó là Thượng Đế.

Nhưng, ta cần phải cẩn trọng, trong những vấn đề như thế này, vì ta có thiên hướng quá nhấn mạnh đến những cái tương tự và buông mình theo lòng nhiệt tình hăng say muốn mở rộng nhận thức của mình, biến nó thành những định lý tổng quát, gây thiệt hại nặng nề cho chân lý. Lấy ví dụ, trong vấn đề về lực hấp dẫn hay lực hút lẫn nhau, chỉ cần một hiện tượng xuất hiện trong nhiều trường hợp, thì lập tức nhiều người tuyên bố rằng nó là [một hiện tượng] *phổ quát*, và rằng *hút và bị hút bởi mọi vật thể khác là một tính chất thiết yếu cố hữu trong bất cứ vật thể nào*. Trong khi đó, rõ ràng là các hành tinh không có xu hướng hướng vào nhau như vậy; và lực hấp dẫn chẳng hề là *thiết yếu* đối với các vật thể, mà trong một số trường hợp, một nguyên lý hoàn toàn trái ngược có vẻ như tự nó bộc lộ, như trong sự phát triển chiều cao của cây cối và tính đàn hồi của không khí. Không có gì là tất yếu hay thiết yếu trong trường hợp ấy, nhưng nó lại hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của *Tinh thần Điều hành*, vốn là Đấng làm cho những vật thể này kết dính vào nhau hay có xu hướng chuyển dịch lại gần nhau theo những quy luật khác nhau,

trong khi đó, Ngài lại giữ những vật thể khác ở một khoảng cách cố định; và những vật thể khác nữa, Ngài ban cho chúng một xu hướng hoàn toàn trái ngược là tách xa nhau ra, chỉ vì Ngài thấy như thế mới là thuận tiện.

§107

Sau những gì tôi đã nói, tôi nghĩ ta có thể đưa ra những kết luận sau đây. Thứ nhất, rõ ràng là các nhà khoa học đã làm khó mình một cách không cần thiết khi cố tìm cho ra cái nguyên nhân tác động tự nhiên, khác với *tinh thần* (*mind* hay *spirit*). Thứ hai, nếu xét rằng toàn bộ sự sáng tạo là sản phẩm của một *Tác nhân khôn ngoan và lòng lành*, thì các nhà khoa học hẳn sẽ nghĩ rằng việc họ sử dụng các tư tưởng của họ (trái với điều một số người nghĩ) về các nguyên nhân mục đích của các sự vật là hợp lý, và tôi phải thú nhận rằng tôi không thấy được lý do tại sao việc vạch ra những mục đích khác nhau, - mà các sự vật của giới tự nhiên thích ứng với chúng và vì chúng mà các sự vật của tự nhiên ngay từ đầu đã được thiết kế một cách tài tình khôn tả -, lại không được coi là một phương cách hay cho việc nghiên cứu các sự vật, và hoàn toàn xứng đáng với một nhà

khoa học (*philosopher*).[1] Thứ ba, từ những gì tôi đã nói, ta không thể rút ra được lý do tại sao con người không nên nghiên cứu về lịch sử của giới tự nhiên, không nên tiến hành những hoạt động quan sát và thí nghiệm. Nếu các hoạt động này hữu ích đối với ta, cho phép ta rút ra những kết luận tổng quát, thì đấy không phải là do bất cứ phương cách tồn tại bất biến nào của bản thân các sự vật hay những mối quan hệ giữa các sự vật với nhau, mà chỉ do lòng tốt lành và nhân từ của Thượng Đế đối với con người trong việc điều hành thế giới (xem tiểu đoạn §30 và §31). Thứ tư, thông qua việc quan sát cẩn trọng *các hiện tượng* trong tầm nhìn của ta, ta có thể phát hiện ra các quy luật phổ quát của giới tự nhiên, và từ đó *suy ra* các hiện tượng khác.

---

[1] Ở đây, cũng như ở chỗ khác trong tiểu đoạn này, chữ "philosopher" có nghĩa là "nhà khoa học" (*scientist*). Descartes là người phủ nhận quan điểm cho rằng khoa học nên quan tâm tới những nguyên nhân tối hậu: "Khi nghiên cứu các sự vật tự nhiên, ta sẽ không bao giờ rút ra được bất cứ sự giải thích nào từ những mục đích mà Thượng Đế hay tự nhiên có thể dự định khi tạo ra chúng, và ta sẽ tống khứ cho sạch hoạt động tìm kiếm những nguyên nhân tối hậu ra khỏi nền triết học của chúng ta" (*Các nguyên lý của triết học/Principles of Philosophy* I. 28, in trong *Các tác phẩm triết học/Philosophical Writings*, i. 202). Xem thêm *Đạo đức học/Ethics* của Spinoza, phần Phụ lục. Thế nhưng, Newton viết: "Ta không được quan niệm rằng những nguyên nhân cơ giới đơn thuần có thể làm sản sinh ra nhiều sự chuyển động đều đặn đến vậy [như những sự chuyển động của mặt trăng và các hành tinh]... Cái hệ thống đẹp nhất này chỉ có thể bắt nguồn từ ý định và sự ngự trị của một Hữu thể trí tuệ và đầy quyền năng" (Tiểu luận "General Scholium" được Newton thêm vào cho quyển 3 của bộ *Principia*, in trong *Triết học Tự nhiên của Newton/Newton's Philosophy of Nature*).

Tôi không nói là *chứng minh* (demonstrate); vì tất cả những sự suy diễn thuộc loại này phụ thuộc vào tiền giả định rằng *Tác giả của Tự nhiên* (Author of Nature) luôn hoạt động một cách đồng đều (*uniformly*), và lúc nào cũng tuân theo các quy tắc mà tôi coi là các nguyên tắc, mặc dù ta không thể nào biết chắc chắn được.

§108

Những người nào quy nạp các hiện tượng thành các quy luật phổ biến và sau đó từ quy luật ấy diễn dịch ra các hiện tượng, thì có vẻ họ đang xem xét *các ký hiệu* hơn là *các nguyên nhân*. Một người nào đó có thể hiểu rõ các ký hiệu của giới tự nhiên mà không cần phải biết đến sự tương tự của chúng, không cần phải đủ sức nói rằng bằng quy luật nào mà sự vật là thế này hay thế khác. Và, cũng giống như vậy, rất có thể ta viết câu văn mà lại không đúng phép tắc, cho dù tuân thủ rất chặt chẽ các quy tắc ngữ pháp chung; cũng giống như vậy, trong khi rút ra kết luận từ các quy luật phổ biến của tự nhiên, ta có thể mở rộng phép loại suy đi quá xa, và vì thế mắc phải các sai lầm.

§109

[Ta hãy tiếp tục so sánh.] Trong khi đọc những cuốn sách bình thường, một người thông thái sẽ tìm

cách hướng những suy nghĩ của mình vào ý nghĩa của những gì anh ta đọc và tìm cách áp dụng nó vào cuộc sống, hơn là chú ý đến những nhận xét văn phạm về ngôn ngữ.| Tương tự, trong khi đọc những cuốn sách của tự nhiên, việc tỏ ra chính xác khi đưa từng hiện tượng đặc thù vào dưới các quy luật phổ biến, hay khi giải thích hiện tượng ấy xuất phát từ các quy luật đó như thế nào, có vẻ như là công việc không xứng tầm với tinh thần. Ta nên hướng đến những cái nhìn cao đẹp hơn, những cái nhìn sẽ làm thư thái và nâng cao tinh thần bằng việc chiêm ngắm vẻ đẹp, cái trật tự, quy mô và sự đa dạng của các sự vật trong giới tự nhiên; rồi tiếp đó, bằng những suy diễn đúng cách, ta có thể mở rộng các khái niệm về sự cao cả, sự khôn ngoan và lòng nhân từ của Đấng Sáng tạo; và sau cùng, trong chừng mực ta có thể làm, ta đưa các bộ phận khác nhau của thế giới thụ tạo phục tùng những mục đích, vốn là những cái mà vì chúng các bộ phận ấy mới được thiết kế, tức là sự vinh quang của Thiên Chúa cùng với sự nuôi dưỡng và tiện nghi của chính ta và của các tạo vật giống ta (*our fellow-creatures*).

§110

Chìa khóa tốt nhất để phát hiện ra phép loại suy hay khoa học tự nhiên mà tôi vừa nói tất nhiên đó sẽ

là một công trình nổi tiếng nào đó về *cơ học*.[1] Ở phần mở đầu của công trình thật đáng để ta ngưỡng mộ này, thời gian, không gian và vận động mỗi thứ được phân biệt thành *tuyệt đối* và *tương đối*, *thực* và *biểu kiến*, *toán học* và *thông thường*.| Sự phân biệt này, như tác giả đã giải thích tỉ mỉ, tiền giả định rằng thời gian, không gian và vận động hiện hữu ở bên ngoài tinh thần, và chúng thường được hình dung trong quan hệ với các sự vật khả giác; trong khi đó thực chất chúng chẳng có mối quan hệ nào với các sự vật ấy cả.

§111

Về *thời gian*, nếu hiểu nó theo nghĩa tuyệt đối hay trừu tượng là thời khoảng (duration) hay sự liên tục của sự hiện hữu của các sự vật, thì tôi chẳng có gì để nói thêm ngoài những gì tôi đã nói ở các tiểu đoạn §§97 và 98. Còn về không gian và vận động,[2] tác giả

---

[1] Berkeley đang nói tới cuốn *Các nguyên lý toán học của Triết học Tự nhiên/ Mathematical Principles of Natural Philosophy* của Newton, thường được biết đến với nhan đề tiếng Latin là *Principia*. Ở đây, theo Berkeley, Newton đã khẳng định một cách minh nhiên rằng không gian, thời gian và vận động tuyệt đối tồn tại ở bên ngoài tinh thần. Do đó, ông buộc phải phá vỡ cái yêu sách đó nhưng không làm tổn hại gì đến vật lý học của Newton. Ông làm điều này bằng cách phủ nhận khả thể của vận động tuyệt đối và dùng cách ấy để phủ nhận khả thể của không gian tuyệt đối.

[2] Những câu còn lại của tiểu đoạn này Berkeley tóm tắt nguyên xi những nội dung của tiểu luận "Scholium" hay phần nhận xét cho Định nghĩa 8 trong cuốn *Principia* (trong *Triết học Tự nhiên của Newton*, 17-25).

trứ danh này cho rằng có một *không gian tuyệt đối*, vẫn tự thân đồng dạng và không thể biến đổi, cho dù ta không thể tri giác được nó; còn không gian tương đối là *thước đo* của không gian tuyệt đối, và không gian này, cho dù là có thể biến đổi và được xác định bằng vị trí của nó trong quan hệ với các sự vật khả giác, thường được coi là không gian bất động. Ông định nghĩa *vị trí* (place) là bộ phận của không gian được một vật thể choán lấy; và tùy vào việc không gian là tuyệt đối hay tương đối, thì vị trí cũng tuyệt đối hay tương đối.| Vận động tuyệt đối được cho là sự chuyển dịch của một vật thể từ vị trí tuyệt đối này đến vị trí tuyệt đối khác; cũng giống như vậy, *vận động tương đối* là sự chuyển dịch từ một vị trí tương đối này đến một vị trí tương đối khác. Và, vì các bộ phận của không gian tuyệt đối không rơi vào dưới các giác quan của ta, nên thay vào đó, ta buộc phải sử dụng các thước đo có thể tri giác được của chúng (tức là các bộ phận của không gian tương đối); và vì thế, ta xác định vị trí và vận động đối với các vật thể mà ta cho là bất động. Nhưng, người ta nói rằng, trong các vấn đề khoa học, ta phải thoát khỏi các giác quan của ta, vì có thể không một vật thể tựa hồ như đứng im nào lại thực sự đứng im cả, và chính sự vật được chuyển động một cách tương đối ấy lại có

thể thực sự đứng im.| Tương tự, một vật thể có thể tồn tại vừa trong trạng thái đứng im tương đối vừa trong trạng thái vận động, hay thậm chí vận động đồng thời với các vận động tương đối trái chiều, tùy theo cách người ta xác định vị trí của nó. Toàn bộ sự không chắc chắn này có ở trong những vận động biểu kiến, chứ không phải trong những vận động hiện thực hay vận động tuyệt đối, và vì thế, khoa học chỉ nên xem xét vận động hiện thực mà thôi. Vận động hiện thực mà tôi được nghe nói đến được phân biệt với vận động biểu kiến hay tương đối bằng những thuộc tính sau đây: Một là, trong vận động hiện thực hay vận động tuyệt đối, bất cứ bộ phận nào còn giữ được chính vị trí của nó trong quan hệ với cái toàn bộ thì sẽ tham gia vào những vận động của cái toàn bộ. Hai là, nếu một vị trí bị xê dịch thì bất cứ những gì tồn tại trong vị trí ấy cũng bị xê dịch; cho nên, một vật thể đang chuyển động trong một vị trí đang xê dịch thì nó sẽ tham gia vào sự xê dịch của vị trí của nó. Ba là, vận động hiện thực không bao giờ phát sinh hay biến đổi theo cách nào khác ngoài cái cách có một lực tác động đến nó. Bốn là, vận động hiện thực luôn được biến đổi khi có một lực tác động đến nó. Năm là, trong chuyển động tuần hoàn chỉ mang tính tương đối, thì không có lực ly tâm, nhưng

trong vận động tuần hoàn thực hay tuyệt đối thì có lực ly tâm, lực này tỉ lệ thuận với lượng vận động.

§112

Nhưng mặc dù có những điều nói trên đây, tôi phải thừa nhận là dường như đối với tôi, không thể có vận động nào khác ngoài vận động *tương đối*; do đó, để hình dung ra sự vận động, ta phải hình dung ít nhất có hai vật thể, mà khoảng cách hay vị trí giữa chúng với nhau được biến đổi. Bởi vậy, nếu chỉ có một vật thể hiện hữu, thì nó không thể vận động được. Đối với tôi, đấy là điều đương nhiên, bởi lẽ ý niệm mà tôi có về *vận động* nhất thiết phải bao hàm *sự quan hệ*.

§113

Nhưng, mặc dù trong bất cứ vận động nào ta phải hình dung ra hai hay nhiều vật thể, cũng có thể xảy ra trường hợp là chỉ có một trong số các vật thể ấy được chuyển động, đó chính là vật thể chịu sự tác động của cái lực gây nên sự biến đổi về khoảng cách hay vị trí của các vật thể. Cho dù ai đó có thể định nghĩa vận động tương đối như thế này: một vật thể được coi là *vận động* nếu nó làm biến đổi khoảng cách của nó với một vật thể khác, dù lực hay sự tác động gây ra sự biến đổi ấy có tác động đến nó hay

không.| Thế nhưng, vận động tương đối là cái gì đó được ta tri giác bằng giác quan và là cái gì đó có quan hệ với ta trong các công việc thường ngày, cho nên bất cứ người nào có lý trí lành mạnh (*common sense*) cũng đều biết đó là cái gì, không kém gì nhà khoa học cừ khôi nhất. Bây giờ, tôi xin hỏi bất cứ một người nào rằng: theo nghĩa mà anh ta hiểu về sự vận động này, thì liệu khi đi dạo trên phố, những viên sỏi dưới chân anh ta có được coi là *vận động* không, vì khoảng cách giữa chúng với bàn chân anh ta biến đổi? Tôi thấy rằng, cho dù sự vận động có bao hàm mối quan hệ giữa vật này với vật kia, thì mỗi một sự vật nằm trong mối quan hệ ấy không nhất thiết phải được coi là vận động.[1] Một người có thể nghĩ về vật gì đó, mà bản thân vật đó lại không có tư duy, cũng giống như vậy, một vật thể có thể xê dịch đến gần hay xê dịch ra xa một vật thể khác, mà bản thân vật thể khác ấy lại không chuyển động.

§114

Nếu vị trí [của một vật] được xác định theo cách nào, thì sự vận động gắn với nó biến đổi theo cách

---

[1] Câu này muốn nói rằng ngay cả khi vận động có nghĩa là sự biến đổi trong mối quan hệ giữa vật này với vật khác, điều đó không có nghĩa là khi một sự biến đổi như thế xảy ra thì cả vật này lẫn vật kia đều vận động.

ấy.[1] Một người ở trên thuyền có thể được coi là đứng im trong quan hệ với mạn thuyền, nhưng lại được coi là vận động trong quan hệ với bờ. Hay ông ta có thể chuyển dịch về phía đông đối với cái này và về phía tây đối với cái kia. Trong cuộc sống thường nhật, con người không bao giờ vượt ra khỏi trái đất để xác định vị trí của bất cứ vật thể nào; và cái gì đứng im đối với trái đất thì được cho là đứng im *một cách tuyệt đối*. Nhưng các nhà khoa học, vốn là những người nhìn xa trông rộng và có những khái niệm đúng đắn hơn về hệ thống các sự vật, lại nhận thấy rằng cả bản thân trái đất cũng vận động. Bởi vậy, để cố định các khái niệm của họ, có vẻ như họ hình dung thế giới hữu hình là hữu hạn, và những bức tường hay cái vỏ hoàn toàn bất động của thế giới ấy là vị trí nhờ đó họ ước định là "các vận động hiện thực". Nếu chúng ta thẩm tra lại các quan niệm của mình, tôi tin chúng ta có thể phát hiện ra rằng ý niệm duy nhất mà ta có thể có được về sự vận động tuyệt đối, xét về cơ bản, là ý niệm về sự vận động tương đối được xác định theo cách ấy. Vì, như tôi đã nhận xét, vận động tuyệt đối không có bất cứ mối quan hệ bên ngoài nào là sự vận động không thể lĩnh hội được; và tất cả các thuộc tính, các nguyên nhân và các kết quả như đã nói ở

---

[1] Xem Locke, Essay, §§7-10. (ND)

trên được gán cho vận động tuyệt đối[1], nếu tôi không lầm, sẽ được nhận thấy là phù hợp với loại vận động tương đối này. Còn về cái được gọi là lực ly tâm, tức là cái hoàn toàn không thuộc về vận động tuần hoàn, tôi không biết nó được rút ra từ kinh nghiệm dùng để chứng minh nó như thế nào. Xem *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*, in *Schol. Def. VIII.* Vì nước trong thuyền tại thời điểm nó được cho là đang chuyển động tuần hoàn tương đối lớn nhất, theo tôi, nó chẳng vận động gì hết.| Điều này đã được tôi nói rõ trong mục trước.

§115

Muốn gọi một vật thể là *vận động*, thì điều đó đòi hỏi: (1) khoảng cách hay vị trí của nó với một vật khác thay đổi, và (2) lực hay sự tác động gây ra sự thay đổi ấy phải tác động vào nó. Nếu thiếu một trong hai điều kiện này, tôi không nghĩ là sẽ thích hợp với cách suy nghĩ của con người và với phép tắc của ngôn ngữ khi nói rằng vật thể đang trong trạng thái vận động. Quả thực, tôi thừa nhận rằng khi khoảng cách giữa vật thể này với vật thể khác thay đổi, ta có thể nghĩ rằng nó đang vận động,

---

[1] "Các thuộc tính, các nguyên nhân và các kết quả như đã nói ở trên" của vận động tuyệt đối đã được nói đến trong tiểu đoạn §111.

dù không có lực nào tác động vào nó (theo nghĩa là có thể có vận động biểu kiến); nhưng đây là vì chúng ta nghĩ rằng lực, tác nhân làm cho khoảng cách thay đổi, đã tác động đến cái vật thể mà ta cho là chuyển động ấy.| Quả thực, điều này cho thấy rằng chúng ta có thể sai lầm khi coi một vật không vận động là một vật đang vận động[1], chỉ có thế thôi.

§116

Từ những điều đã trình bày, ta rút ra kết luận rằng cách xem xét khoa học về sự vận động không bao hàm việc tồn tại một *không gian tuyệt đối*, khác với không gian được tri giác bằng giác quan và được gắn với các vật thể; việc nó không thể hiện hữu ở

---

[1] Trong ấn bản năm 1710 câu này được kết thúc như sau: *chứ điều đó không chứng tỏ rằng với lối hiểu thông thường về vận động, một vật thể được coi là vận động chỉ vì lý do là khoảng cách giữa nó với vật thể khác thay đổi; vì bao lâu ta tránh được sự sai lầm và nhận thấy rằng lực vận động không được truyền cho vật thể, thì ta sẽ không còn coi vật thể ấy là chuyển động. Mặt khác, nếu ta hình dung chỉ hiện hữu có mỗi vật thể thôi (các bộ phận của nó vẫn giữ nguyên vị trí đã cho giữa chúng với nhau), thì sẽ có những người nghĩ rằng nó có thể vận động bằng mọi cách, cho dù khoảng cách hay vị trí giữa nó với các vật thể khác không đổi. Chúng tôi không phủ nhận điều đó, nếu họ chỉ muốn nói rằng vật thể ấy có thể có một lực tác động, mà trong lúc sáng tạo ra các vật thể khác, lực này hẳn đã tạo ra sự vận động có một lượng nhất định và một phương hướng nhất định. Nhưng một vận động hiện thực (khác với lực tác động hay sức mạnh làm cho vị trí thay đổi trong trường hợp có mặt các vật thể khác cho phép xác định sự thay đổi này) có thể hiện hữu trong một vật thể đơn nhất như vậy - thì điều đó, tôi phải thú thật rằng tôi không đủ sức để hiểu.*

bên ngoài tinh thần rõ ràng là dựa trên chính những nguyên tắc dùng để chứng minh sự tương tự của tất cả các đối tượng khác của giác quan. Và có lẽ, nếu nghiên cứu tỉ mỉ, ta sẽ thấy rằng ta thậm chí còn không thể tạo ra được một ý niệm về *không gian thuần túy* không gắn với bất cứ vật thể nào. Tôi phải thú thật là ý niệm này vượt quá sức nghĩ của tôi, vì nó là một ý niệm trừu tượng ở mức cao nhất. Khi tôi gây ra một vận động ở bộ phận nào đó trên cơ thể tôi, nếu vận động ấy xảy ra một cách trơn tru và không bị cản trở, thì tôi nói: có *không gian*; nhưng nếu tôi phát hiện thấy có lực cản, thì tôi nói: có *vật thể*; và trong chừng mực lực cản đối với sự vận động là lớn hơn hay nhỏ hơn, tôi nói rằng không gian là *thuần túy* nhiều hay ít. Cho nên, khi tôi nói về không gian thuần túy hay không gian rỗng, thì chớ nên hiểu chữ "không gian" là một ý niệm khác với vật thể và vận động hay một ý niệm có thể nghĩ ra được nhưng lại không gắn với vật thể và vận động - mặc dù, thực tình mà nói, chúng ta quen với nếp nghĩ là mỗi một danh từ chỉ bản thể đều biểu thị một ý niệm riêng biệt và có thể tách khỏi mọi ý niệm khác; và điều này đã dẫn tới vô số những sai lầm. Vì thế, nếu giả định rằng toàn bộ thế giới này bị tiêu biến đi, chỉ còn lại thân thể của chính tôi, thì tôi nói vẫn còn có

không gian thuần túy, điều này chỉ có nghĩa là theo giả thuyết ấy, tôi hình dung ra sự vận động có thể có của tứ chi của tôi, chuyển động theo mọi hướng mà không gặp một lực cản nào, dù là nhỏ nhất. Nhưng nếu thân thể của tôi cũng bị tiêu biến đi, thì chẳng thể nào có sự vận động, và do đó cũng chẳng có *không gian*. Có lẽ một số người nghĩ rằng thị giác cung cấp cho họ ý niệm về không gian thuần túy; nhưng từ những gì tôi đã chứng minh ở chỗ khác, rõ ràng là các ý niệm về không gian và khoảng cách là không thể đạt được bằng giác quan ấy. Xem *Luận về cái nhìn/Essay concerning Vision*.[1]

§117

Những gì được nói ở đây dường như sẽ đặt dấu chấm hết cho tất cả những cuộc tranh luận và những sự khó khăn nảy sinh ở các nhà bác học về bản chất của *không gian thuần túy*. Nhưng lợi ích lớn nhất mà ta có được từ sự việc này là thoát khỏi cái song đề nguy hiểm, mà những ai suy tưởng về chủ đề này cũng đều thấy mình bị mắc kẹt trong đó, nghĩa là

---

[1] Quan niệm của Berkeley, như chúng ta đã thấy trong tiểu đoạn §44, đó là các ý niệm về không gian và khoảng cách chỉ có thể có được khi chúng ta đạt được những kinh nghiệm thị giác tương ứng với những kinh nghiệm xúc giác. Về không gian thuần túy, xen xem *Lý thuyết mới về cái nhìn/New Theory of Vision*, §126.

họ nghĩ hoặc không gian thực là Thượng Đế, hoặc ngoài Thượng Đế, có một cái gì đó vĩnh hằng, không được sáng tạo, vô hạn, không thể phân chia, không thể biến đổi. Cả hai lối nghĩ ấy, công bằng mà nói, có thể được coi là tai hại và phi lý. Chắc chắn là không ít các nhà thần học, cũng như các nhà triết học tiếng tăm lừng lẫy, đã đi đến kết luận rằng không gian phải mang kích thước thần linh (*divine*), bởi lẽ họ không thể hình dung ra việc hoặc nó bị giới hạn hoặc nó bị tiêu biến. Và gần đây, một số người đã tự đặt cho mình nhiệm vụ chứng minh rằng những thuộc tính không thể thông truyền của Thượng Đế (*incommunicable attributes of God*) là phù hợp với nó. Tuy học thuyết này không xứng với Bản tính Thần thánh đến mấy đi nữa, tôi cũng phải thừa nhận là tôi không biết làm thế nào ta có thể gạt bỏ được nó, một khi ta vẫn còn gắn chặt với những tư kiến (*opinions*) mà ai cũng thừa nhận ấy.

§118

Cho đến đây, ta mới bàn về khoa học tự nhiên, giờ ta hãy xét đến một ngành quan trọng khác của nhận thức lý thuyết, đó là Toán học. Cho dù toán học có được người ta ca ngợi vì tính rõ ràng và sự chắc chắn trong lối chứng minh, những tính chất ta khó

lòng thấy có ở các môn khác, thì nó không thể được coi là hoàn toàn không mắc phải sai lầm, nếu trong các nguyên lý của nó ẩn chứa một loại sai lầm nào đó mà cả những người chuyên môn lẫn không chuyên môn đều mắc phải. Dù các nhà toán học có rút ra các định lý từ những tiền đề rất chắc chắn, nhưng những nguyên lý đầu tiên của họ lại bị giới hạn vào khái niệm về *lượng*; và họ không nâng lên tầm nghiên cứu về các châm ngôn siêu nghiệm có ảnh hưởng đến toàn bộ các môn khoa học đặc thù.| Bất cứ sai lầm nào nằm trong các châm ngôn ấy cũng đều ảnh hưởng xấu đến mọi ngành khoa học, kể cả toán học. Các nguyên tắc do các nhà toán học đặt ra là đúng, và phương pháp suy diễn của họ từ các nguyên tắc này là rõ ràng và khỏi phải bàn cãi, tôi không phủ nhận điều này; nhưng, tôi cho rằng có thể có những châm ngôn sai lầm nhất định với phạm vi rộng hơn cả đối tượng của toán học, và vì lý do ấy, những châm ngôn đó không được đề cập rõ ràng ở đây, cho dù chúng được ngầm giả định là có trong toàn bộ sự tiến triển của ngành khoa học đó; và rằng những tác hại của các sai lầm sâu kín chưa được khảo sát ấy đã lây lan vào toàn bộ các phân ngành toán học. Nói cho thật rõ ràng, tôi ngờ rằng các nhà toán học cũng mắc phải những sai lầm trầm trọng không kém gì người khác, những sai lầm nảy sinh từ những

học thuyết về các ý niệm trừu tượng phổ quát và về sự hiện hữu của những đối tượng ở bên ngoài tinh thần.

§119

Người ta coi *số học* có đối tượng là các ý niệm trừu tượng về *số*; việc hiểu được các tính chất và mối quan hệ lẫn nhau của các con số được cho là một phần quan trọng của nhận thức lý thuyết. Niềm tin vào bản chất trí tuệ thuần túy của các con số một cách trừu tượng đã làm cho chúng chiếm được lòng quý trọng của các triết gia, những người làm ra vẻ có một tư tưởng cao nhã và tinh tế khác thường. Nó làm tăng giá trị cho những định lý phù phiếm nhất về con số, không có một ích dụng nào cả ngoài việc dùng để giết thời giờ; và do đó, nó đã tiêm nhiễm vào đầu óc của một số người trầm trọng tới mức họ mơ tưởng đến những điều huyền nhiệm sâu xa ở bên trong các con số, và cố gắng lấy chúng để giải thích các sự vật tự nhiên. Nhưng nếu ta đi sâu vào chính tư tưởng của mình và xem xét những điều mà tôi đã nói ở trên, ta có thể đi đến chỗ coi thường những sự bay bổng và trừu tượng cao độ ấy, và xem toàn bộ những nghiên cứu về con số chỉ như là *difficiles nugae* [những khó khăn tầm thường] đến mức chúng chẳng có ích gì cho thực tiễn và chẳng có lợi gì cho cuộc sống của ta.

§120

Tôi đã nói đến *tính đơn vị* (*unity*) trong trừu tượng ở tiểu đoạn §13.| Căn cứ vào tiểu đoạn này và những gì tôi đã trình bày trong phần Dẫn nhập, rõ ràng ta có thể suy ra rằng không có một ý niệm nào như thế cả. Nhưng, vì số được định nghĩa là một "tập hợp các đơn vị", nên ta có quyền kết luận rằng nếu không có sự vật nào xét như là *tính đơn vị* hay *đơn vị* trong trừu tượng như đã nói, thì sẽ không có các ý niệm về số trong trừu tượng được biểu thị bằng những tên gọi hay những chữ số. Bởi vậy, nếu các lý thuyết trong số học thoát khỏi những tên gọi hay những chữ số, cũng như thoát khỏi mọi sự sử dụng và thực hành, và những sự vật cá biệt có thể đếm được, thì coi như chúng không có một đối tượng nào cả. Điều này cho ta thấy khoa học về các con số phụ thuộc vào sự thực hành như thế nào, và trở nên nghèo nàn và vặt vãnh như thế nào khi nó được xét như là một chất liệu của lý thuyết đơn thuần.

§121

Tuy nhiên, vì có thể có những người do bị ảo tưởng lừa bịp là sẽ phát hiện ra những chân lý trừu tượng, nên đã phí thời giờ vào những định lý số học

và những vấn đề vô ích.| Vì thế, sẽ không thừa nếu ta xem xét và khảo sát đầy đủ hơn tính hão huyền của cao vọng ấy; và điều này sẽ rõ nếu ta xem xét môn số học ở giai đoạn còn phôi thai, quan sát cái gì đã ngay từ đầu thúc đẩy con người lao vào nghiên cứu môn khoa học ấy và mục đích mà họ hướng tới là gì. Nghiêm nhiên ta nghĩ rằng thoạt đầu, để dễ nhớ và dễ tính toán, con người dùng đến những máy đếm (*counters*) hay vạch những nét đơn, đánh những dấu chấm, hay bất cứ những dấu hiệu tương tự nào khác, thì mỗi một dấu hiệu như thế biểu thị một đơn vị - tức là, một vật bất kỳ nào đó mà họ xem xét tại thời điểm ấy. Về sau, họ tìm ra những cách tạo ký tự giản lược hơn thay cho vài nét vạch hay vài dấu chấm.[1] Và cuối cùng, ký hiệu của người Arập hay người Ấn Độ được đưa vào sử dụng[2] và cho phép diễn tả tương thích tất cả các con số bằng cách lặp lại một vài ký tự hay chữ số, và thay đổi nghĩa của mỗi chữ số tùy theo vị trí của số đó.| Có vẻ như người ta đã mô phỏng ngôn ngữ để làm việc này, cho nên mới có sự tương tự chính xác giữa cách biểu diễn bằng số và biểu diễn bằng chữ: chín con số đơn giản tương ứng

---

[1] Chẳng hạn, người La Mã dùng chữ V thay cho 5 dấu chấm, chữ X thay cho 10 dấu chấm. (ND)

[2] Hệ thống 10 chữ số: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. (ND)

với chín tên gọi đầu tiên của các chữ số, và các vị trí của chín con số tương ứng với các vị trí của chín chữ số[1]. Và phù hợp với những điều kiện [đã được xác lập] ấy liên quan đến giá trị đơn (*simple value*) và giá trị vị trí [trong dãy] (*local value*) của các con số, người ta đã nghĩ ra các phương pháp để xác định, căn cứ theo những con số hay thành phần đơn vị đã cho, các con số và những vị trí của các con số mà ta muốn có để biểu diễn cái toàn bộ [của các thành phần đơn vị này], hay *vice versa* [ngược lại]. Sau khi đã tìm ra các con số, nếu cứ tiếp tục tuân thủ chính quy tắc hay phép loại suy ấy, ta sẽ dễ dàng đọc chúng ra thành lời; và vì thế, số là cái hoàn toàn biết được. Vì ta nói rằng số của bất cứ sự vật cá biệt nào đó là cái ta biết được khi ta biết các tên gọi hay các chữ số (với lối sắp xếp vị trí như thế nào đó) căn cứ vào sự tương tự đã được xác lập vững chắc. Vì khi biết những ký hiệu ấy, ta có thể dùng các phép toán số học để biết các dấu hiệu của bất cứ bộ phận nào của các tổng riêng biệt do chúng biểu thị; và nhờ cách tính toán bằng ký hiệu như vậy (vì mối liên hệ được xác lập giữa chúng và các tập hợp sự vật riêng biệt trong đó

---

[1] Ta lấy số 3 làm ví dụ. Nếu tính theo hàng đơn vị, thì số "3" tương ứng với chữ "ba"; nếu tính theo hàng chục, chẳng hạn số 35, trong đó số 3 ở vị trí hàng chục [còn số 5 ở vị trí hàng đơn vị], do đó số 3 này tương ứng với chữ "ba mươi" trong dãy biểu diễn bằng chữ "ba mươi lăm", v.v. (ND)

mỗi sự vật được coi là một đơn vị), ta có thể cộng, chia, so tỉ lệ một cách đúng đắn bản thân các sự vật mà ta muốn đếm.

§122

Như vậy, trong môn số học, ta không xem xét *các sự vật* mà chỉ xem xét *các ký hiệu* (signs).| Tuy nhiên, các ký hiệu được xét tới [ở đây] không phải vì bản thân chúng, mà vì chúng hướng dẫn cho ta cách tác động như thế nào trong quan hệ với các sự vật, và cách xử lý chúng như thế nào cho đúng đắn. Nhưng, như những gì tôi đã nhận xét về từ ngữ nói chung (Dẫn nhập, tiểu đoạn §19), thì ở đây cũng vậy, các ý niệm trừu tượng được coi là do các tên gọi hay các ký tự của con số biểu thị, trong khi đó chúng không gợi ra trong đầu óc chúng ta những ý niệm về các sự vật riêng biệt. Giờ đây, tôi không đi sâu hơn nữa vào vấn đề này, mà chỉ có nhận xét rằng, từ những gì tôi đã trình bày, thì rõ ràng cái được thừa nhận là những chân lý trừu tượng và những định lý về các con số, trên thực tế chỉ thuộc về các sự vật cá biệt có thể đếm được, hay thuộc về các tên gọi và các chữ số, vốn lúc đầu được xem xét chỉ vì chúng là các ký hiệu có thể biểu diễn một cách thích hợp bất cứ các sự vật cá biệt nào mà con người cần tính đếm. Từ đó có thể

rút ra kết luận rằng nghiên cứu chúng vì chính bản thân chúng ắt sẽ là [cách làm] khôn ngoan và hiệu quả nếu người ta phí thời giờ vào những lối phê phán không đâu về các từ ngữ, hay về những lập luận và những cuộc tranh cãi thuần túy trên bình diện ngôn từ, - do coi nhẹ việc sử dụng ngôn ngữ sao cho đúng đắn, hay coi nhẹ ý định và mục đích tiên khởi của ngôn ngữ.

§123

Từ các con số, giờ ta hãy bàn về *quảng tính*, vốn là đối tượng của môn hình học. Tính khả phân *vô hạn* của quảng tính *hữu hạn*, cho dù nó không được đặt ra minh nhiên hoặc như một tiên đề hoặc như một định lý trong các yếu tố của môn khoa học ấy, nhưng ở đâu cũng vậy, nó được tiền giả định và được cho là có một mối liên hệ với những nguyên lý và những lối chứng minh trong môn hình học căn bản và chặt chẽ tới mức các nhà toán học chưa bao giờ nghi ngờ hay đặt vấn đề gì về nó. Và chính khái niệm này là nguồn suối của tất cả những nghịch lý buồn cười ấy của môn hình học[1], vốn là những cái mâu thuẫn trực tiếp với lẽ thường bình dị của con người.

---

[1] Có lẽ Berkeley đang nói tới những nghịch lý của Zeno.

và phải khó khăn lắm mới được những trí óc hãy còn chưa bị học thức làm cho hư hỏng thừa nhận.| Nó cũng là nguyên nhân chủ yếu làm cho môn khoa học này trở nên tinh tế quá mức, khiến cho việc nghiên cứu *toán học* trở nên hết sức khó khăn và tẻ nhạt. Vì vậy, nếu ta có thể chứng minh rằng một quảng tính hữu hạn không chứa đựng trong nó các bộ phận vô hạn (*innumerable parts*), hay nó không khả phân một cách vô hạn, thì tức khắc ta sẽ giải thoát khoa hình học khỏi nhiều sự khó khăn và mâu thuẫn đã từng bị coi là nỗi sỉ nhục đối với lý tính con người, và đồng thời biến việc nghiên cứu môn khoa học này thành một công việc ít tốn thời gian và đỡ nhọc nhằn hơn so với trước đây.

§124

Mỗi một quảng tính cá biệt hữu hạn, có thể là đối tượng của tư tưởng của ta, là một *ý niệm* chỉ hiện hữu trong đầu óc của ta, và do đó từng bộ phận của nó phải được tri giác. Vì thế, nếu tôi không thể tri giác các bộ phận vô hạn trong bất cứ quảng tính hữu hạn nào mà tôi xem xét, thì chắc chắn chúng không có trong quảng tính ấy; nhưng rõ ràng là tôi không thể phân biệt các bộ phận vô hạn trong một đường thẳng, mặt phẳng hay cố thể (*solid*) riêng biệt

bất kỳ mà tôi tri giác bằng giác quan hay hình dung trong đầu; và vì thế, tôi kết luận rằng mỗi một sự vật như vậy không chứa các bộ phận vô hạn. Đối với tôi, không có gì rõ ràng hơn bằng việc quảng tính mà tôi xem xét không gì khác hơn là các ý niệm của riêng tôi, và cũng rõ ràng không kém là tôi không thể chia tách bất cứ một ý niệm nào của tôi thành vô số các ý niệm khác, nghĩa là, chúng không thể phân chia một cách vô hạn. Nếu ta hiểu quảng tính hữu hạn là cái gì đó khác với một ý niệm hữu hạn, thì tôi tuyên bố rằng tôi không biết đó là cái gì, và vì thế không thể khẳng định hay phủ định bất cứ điều gì về nó. Nhưng nếu các thuật ngữ: *quảng tính*, *bộ phận*, v.v., được hiểu theo bất cứ nghĩa nào mà ta có thể hiểu được, tức được hiểu là các ý niệm, thì việc nói rằng: "một lượng hay quảng tính hữu hạn bao gồm các bộ phận vô hạn về số lượng" rõ ràng là mâu thuẫn lộ liễu đến mức bất cứ ai, dù chỉ mới thoạt nhìn, cũng thừa nhận điều đó.| Và bất cứ vật thụ tạo có lý tính nào cũng không thể đồng ý với ý kiến ấy, trừ phi nó bị nhồi sọ dần dần từng bước để chấp nhận điều đó, giống như việc làm cho một người lương dân mới quy đạo tin vào *sự biến bản thể* (*transubstantiation*) [từ bánh và rượu thành Thánh Thể chất]. Các thành kiến cũ xưa và thâm căn cố đế thường chuyển thành các

nguyên tắc; và những mệnh đề, một khi có được sức mạnh và sự tín nhiệm của một *nguyên tắc*, thì không chỉ bản thân chúng, mà còn bất cứ những gì được rút ra từ chúng, được coi là không cần phải khảo sát. Và không có sự vô lý rành rành đến mức trí óc của con người không thể được chuẩn bị để nuốt trôi nó bằng cách này.

§125

Người nào mà trí hiểu biết (*understanding*) của mình bị tiêm nhiễm định kiến bởi học thuyết về các ý niệm trừu tượng phổ biến có thể được thuyết phục một cách dễ dàng rằng quảng tính trong *trừu tượng* là khả phân một cách vô hạn, dù ta có nghĩ thế nào về các ý niệm của giác quan. Và bất cứ ai nghĩ rằng các đối tượng của giác quan hiện hữu ở bên ngoài tinh thần có thể sẽ nhờ đó mà đi đến chỗ thừa nhận rằng một đường thẳng chỉ dài 1 inch[1] có thể các bộ phận vô hạn - thực sự đang hiện hữu, cho dù chúng [có kích thước] quá nhỏ, rất khó nhận thấy. Những sai lầm này đã ăn sâu vào trí óc của *các nhà hình học*, cũng như của những người khác, và gây ảnh hưởng tương tự đến những lập luận của họ; và việc chứng minh những

---

[1] Đơn vị đo lường Anh, 1 inch = 0,254m. (ND)

sai lầm ấy được dùng làm cơ sở cho các luận chứng hình học mà người ta sử dụng để làm hậu thuẫn cho tính khả phân vô hạn của quảng tính là một công việc chẳng có gì khó. Còn bây giờ, ta sẽ chỉ nêu ra những nhận xét tổng quát về lý do tại sao các nhà toán học lại bám vào học thuyết đó chặt như vậy.

§126

Ở một chỗ khác (Dẫn nhập, §15), tôi đã chỉ ra rằng các định lý và các chứng minh trong môn hình học đều liên quan đến những ý niệm phổ quát; và tôi đã giải thích rằng điều này phải được hiểu theo nghĩa nào, đó là: các đường thẳng và các hình cá biệt trong biểu đồ được tiền giả định là đại diện cho vô số các đường thẳng và các hình to nhỏ khác nhau.| Nói cách khác, khi nhà hình học xem xét chúng, ông ta thoát khỏi kích thước của chúng; điều đó không có nghĩa là ông ta tạo ra một ý niệm trừu tượng, mà chỉ có nghĩa là ông ta không quan tâm tới kích thước cá biệt này hay kích thước cá biệt nọ, mà xem đó như là cái gì không liên quan đến sự chứng minh. Do đó, một đường thẳng chỉ dài 1 inch trong biểu đồ có thể được nói đến như thể nó chứa cả vạn bộ phận, vì nó được xem xét không phải trong bản tính cá biệt của chúng (*in itself*), mà như là một cái gì phổ quát.| Và

nó là phổ quát chỉ trong ý nghĩa của nó, qua đó nó đại diện cho vô số các đường thẳng dài hơn chính nó, trong đó cả vạn bộ phận hay nhiều hơn nữa ta đều có thể phân biệt được, cho dù nó chỉ dài có 1 inch. Bằng cách ấy, những thuộc tính của *các đường biểu diễn* (bằng một lối diễn tả rất thông thường) được chuyển thành *ký hiệu*, và từ đó bị hiểu sai là thuộc về ký hiệu, xét trong bản tính riêng của nó.[1]

§127

Vì không có nhiều bộ phận đến mức không thể có một đường thẳng chứa nhiều bộ phận hơn, nên đường thẳng dài 1 inch được coi là chứa nhiều bộ phận hơn bất cứ số lượng có thể gán nào; điều đó không đúng với bản thân đường thẳng dài 1 inch, mà chỉ đúng với các sự vật do nó biểu đạt. Nhưng trong ý nghĩ của mình, con người không nhận ra sự khác biệt đó, nên sa vào lòng tin rằng một đường thẳng nhỏ cá biệt được kẻ trên giấy chứa trong nó vô số bộ phận. Không có cái gọi là một phần vạn *inch*; nhưng có cái một phần vạn *dặm* hay một phần vạn *đường kính của trái đất*, có thể được biểu diễn bằng đơn vị inch. Do đó, khi tôi vẽ một hình tam giác lên giấy và lấy một cạnh

---

[1] Berkeley đang giả định rằng lòng tin vào tính khả phân vô hạn xuất phát từ một sai lầm trong lý thuyết về các ý niệm tổng quát, được khảo sát trong Dẫn nhập §12.

dài không quá 1 inch, ví dụ, làm *bán kính*, thì tôi coi như đường thẳng này đã được chia thành 10.000 hay 100.000 phần hay hơn nữa.| Vì dù một phần vạn dặm của đường thẳng đó tự nó không là gì hết, và vì thế có thể được bỏ qua mà không gây ra một sai lầm hay bất tiện nào, nhưng những đường vẽ ấy chỉ là những cái đại diện cho các độ dài lớn hơn, trong đó đơn vị một phần vạn có thể là rất đáng kể; và đó là lý do tại sao, để tránh những sai lầm trong thực tế, bán kính phải được coi là [có đơn vị] một phần vạn hay hơn nữa.

§128

Từ những điều đã nói, ta thấy rõ tại sao để một định lý được áp dụng phổ quát, ta cần phải nói về các đường thẳng vẽ trên giấy như thể chúng chứa những phân mà thực ra chúng không có. Khi nói như vậy, nếu suy nghĩ kỹ hơn về những gì ta đang bàn, có thể ta sẽ phát hiện rằng ta không thể hình dung ra bản thân đơn vị 1 inch lại bao gồm (hay có thể phân thành) nghìn phần, mà chỉ hình dung ra một đường thẳng nào đó khác dài hơn 1 inch, và được biểu diễn bằng đơn vị inch.| Và khi nói rằng một đường thẳng là khả phân vô hạn, thì đó là ta muốn nói đến một đường thẳng dài vô tận. Những gì mà ta quan sát thấy ở đây dường như là nguyên do chủ yếu cho ta

biết tại sao tính khả phân vô hạn của quảng tính hữu hạn lại được cho là cần thiết đối với môn hình học.

§129

Nhiều điều vô lý và mâu thuẫn nảy sinh từ nguyên tắc sai lầm ấy có thể được kỳ vọng, như bao sự chứng minh khác, dùng để chống lại cái nguyên tắc ấy. Nhưng, tôi không biết dựa vào *logic* nào mà người ta cho rằng các luận cứ chứng minh *hậu nghiệm* không thể dùng để chống lại các mệnh đề về tính vô hạn - như thể các mệnh đề mâu thuẫn có thể được hòa giải với nhau trong một tinh thần vô hạn, hay như thể cái gì đó vô lý và tiền hậu bất nhất (*repugnant*) có thể có mối liên thông tất yếu với chân lý hay nảy sinh từ chân lý. Nhưng người nào xét đến nhược điểm của một yêu sách như thế thì sẽ nghĩ nó được bày ra là để chiều chuộng tính lười biếng của trí óc, vốn là cái thích ở yên trong một thứ thuyết hoài nghi biếng nhác hơn là cất công vượt qua sự khảo sát khắt khe các nguyên tắc mà nó lúc nào cũng coi là chân lý.

§130

Gần đây, các lý thuyết về những cái vô hạn đã bị đẩy đi quá xa và đã phát triển thành những ý niệm

lạ lùng đến mức làm dấy lên những mối lo ngại và đi đến những cuộc tranh luận kịch liệt giữa các nhà hình học hiện nay. Trong số đó có một số nhà toán học tiếng tăm lừng lẫy, không bằng lòng với quan niệm cho rằng các đường thẳng hữu hạn có thể được phân chia thành vô số những phần, đã đi đến chỗ cho rằng mỗi một phần trong những cái vô cùng nhỏ đó tự nó có thể chia nhỏ ra thành vô số những phần hay những cái vô cùng nhỏ khác ở cấp thứ hai, và cứ thế *ad infinitum* (đến vô cùng). Tôi xin nói lại: những người này khẳng định rằng có những cái vô cùng nhỏ của những cái vô cùng nhỏ của những cái vô cùng nhỏ nữa, v.v., cứ thế đến vô tận; do đó, theo họ, 1 inch không đơn thuần là chỉ chứa vô số những phần, mà chứa đến vô số của vô số của vô số những phần *ad infinitum* (cứ thế đến vô cùng). Những người khác lại cho rằng tất cả các cấp số của những cái vô cùng nhỏ ở dưới cấp số thứ nhất hoàn toàn không có gì cả; với lối suy nghĩ rất có lý rằng thật là vô lý khi hình dung có một đại lượng dương hay một phần dương của quảng tính, vốn là cái không bao giờ có thể bằng cái quảng tính nhỏ nhất đã cho, dù nó có được nhân đến vô hạn. Và mặt khác, dường như cũng vô lý không kém khi nghĩ rằng lũy thừa hai, lũy thừa ba, hay mọi lũy thừa khác của số thực

dương tự nó sẽ không là gì hết; những người nào thừa nhận những cái vô cùng nhỏ ở cấp số thứ nhất, và phủ nhận mọi thứ ở cấp số tiếp sau, buộc phải bảo vệ quan điểm này.

§131

Lẽ nào ta không có lý do để kết luận rằng *cả hai phía* đều sai, và rằng trên thực tế không có cái gì gọi là các phần vô cùng nhỏ, hay vô số các phần được chứa trong một lượng hữu hạn nào đó? Nhưng có thể bạn sẽ nói rằng nếu học thuyết này được chấp nhận thì chính các nền tảng của môn hình học sẽ phải bị triệt tiêu và những con người vĩ đại đã nâng khoa học lên đến tầm cao đáng kinh ngạc ấy lại đang xây những tòa lâu đài trên cát. Về điều này, ta có thể trả lời rằng bất cứ cái gì hữu ích trong hình học và có lợi cho cuộc sống của con người thì vẫn vững chắc và không gì lay chuyển nổi, theo các nguyên tắc của ta; rằng chính bộ môn khoa học ấy, nếu được xét dưới phương diện thực hành, sẽ có ích hơn là có hại qua những điều tôi đã trình bày. Nhưng để làm sáng tỏ vấn đề này, và cho thấy các đường thẳng và các hình được đo như thế nào, các thuộc tính của chúng được nghiên cứu ra làm sao, mà không cần phải tiền giả định tính khả phân vô hạn của quảng tính hữu

hạn, có thể sẽ được nghiên cứu ở một chỗ khác[1]. Vả lại, ngay cả khi học thuyết của tôi có ngụ ý rằng một số chỗ trong các phần phức tạp và tinh tế của *toán học lý thuyết* có thể được cắt bỏ mà không làm hại đến chân lý, tôi thấy nó chẳng gây ra tác hại nào cho con người. Trái lại, tôi nghĩ rằng ai cũng hết sức mong mỏi có những bậc anh tài xuất chúng có tinh thần cương nghị, không màng đến những trò tiêu khiển và dồn tâm dốc sức nghiên cứu những sự việc thiết thân với cuộc sống hơn, hay có ảnh hưởng đến phương cách sống của ta hơn.

§132

Nếu có người nói rằng một số định lý hiển nhiên đúng đã được phát hiện bằng những phương pháp trong đó các đại lượng vô cùng nhỏ được sử dụng, điều này hẳn sẽ không bao giờ xảy ra nếu sự hiện hữu của các đại lượng ấy có chứa mâu thuẫn. Tôi xin trả lời rằng khi xem xét kỹ điều này, bạn sẽ thấy không cần thiết phải sử dụng, trong bất cứ trường hợp nào, những phần vô cùng nhỏ của những đường thẳng hữu hạn, hay hình dung ra chúng, kể cả những đại lượng nhỏ hơn cả *minimum sensible*[2]; hay nói

---

[1] Xem *Analyst*. (ND)

[2] *Minimum sensible*: đại lượng nhỏ nhất mà ta có thể quan sát được bằng các giác quan (ND).

đúng hơn, bạn sẽ thấy rõ ràng là điều này không bao giờ xảy ra, vì đó là điều không thể có được.[1]

§133

Qua những gì tôi đã trình bày, thì rõ ràng là nhiều sai lầm quan trọng đã nảy sinh từ các nguyên tắc sai lầm mà tôi đã phê phán trong những phần đầu của cuốn sách chuyên luận này; trong khi đó những nguyên tắc đối lập với các học thuyết sai lầm ấy lại có vẻ như là những nguyên tắc thành công nhất, từ đó nảy sinh vô số những hệ quả rất có lợi cho nền triết học chân chính, cũng như cho tôn giáo. Tôi đã cho thấy một cách cụ thể rằng *vật chất*, hay *sự hiện hữu tuyệt đối của các vật hữu hình* là nguồn suối chính mà những kẻ thù công khai và nguy hiểm nhất của toàn bộ nhận thức, dù đó là của con người hay thần linh, lúc nào cũng tìm thấy ở đấy sức mạnh

---

[1] Trong bản in năm 1710, tiểu đoạn §132 này còn có thêm một đoạn như sau: *Và dù các nhà toán học có suy tưởng đến các phép vi phân, hay các phép tính tương tự khác, thì chỉ cần ngẫm nghĩ một chút ta sẽ chứng minh cho họ thấy rằng khi áp dụng các phương pháp này, họ không hình dung hay tưởng tượng các đường thẳng hay các mặt phẳng nhỏ hơn những gì có thể tri giác bằng giác quan. Quả thực, họ có thể gọi các đại lượng rất nhỏ và hầu như không cảm giác được là các đại lượng vô cùng bé* (infinitesimals), *hay các đại lượng vô cùng bé của các đại lượng vô cùng bé, nếu thích gọi như vậy; nhưng nói cho cùng thì các đại lượng này quả thực là hữu hạn, và lời giải cho các bài toán không đòi hỏi ta phải giả định bất cứ cái gì khác. Nhưng vấn đề này, sau này ta sẽ bàn rõ ràng hơn.*

và sự tin cậy của mình. Và chắc chắn, nếu với lối phân biệt sự hiện hữu thực của các sự vật không-tư duy với việc chúng được tri giác, và thừa nhận sự tự tồn của chúng ở bên ngoài tâm trí của các hữu thể tinh thần (minds of spirits), thì ta sẽ không giải thích được bất cứ cái gì trong Tự nhiên; mà trái lại làm nảy sinh nhiều khó khăn không thể giải quyết được.| [Và] nếu sự tiền-giả định về vật chất không vững, vì nó không dựa trên một lý do nào cả, nếu những hệ quả của nó không chịu được ánh sáng của sự khảo sát và của việc nghiên cứu tự do, mà bị che đậy dưới cái yêu sách tổng quát và tối nghĩa rằng *những cái vô hạn là những cái bất khả lĩnh hội*, hơn nữa, nếu việc loại bỏ *vật chất* này không mang lại hậu quả ít tệ hại nhất, thậm chí nếu ta không còn ngó ngàng gì đến nó nữa, mà mọi thứ vẫn được hình dung cũng dễ không kém (nói đúng ra là còn dễ hơn nhiều) mà không cần đến nó, và cuối cùng, nếu cả những nhà hoài nghi lẫn những nhà vô thần bị học thuyết cho rằng chỉ có các Tinh thần hay các ý niệm, và sơ đồ này về các sự vật[1] mới hoàn toàn phù hợp với *lý tính* và *tôn giáo* làm cho im lặng mãi mãi, thì tôi nghĩ rằng chúng ta có thể hy vọng nó sẽ được mọi người thừa nhận và kiên quyết đi theo, cho dù nó chỉ được đề xuất như là một *giả*

---

[1] Sơ đồ này về các sự vật: ám chỉ học thuyết triết học của Berkeley. (ND)

thuyết, và việc người ta thừa nhận khả thể của sự hiện hữu của vật chất, thì tôi đã chứng minh một cách rạch ròi rằng đó là điều không thể.

§134

Đúng là do hệ quả của các nguyên tắc nói trên, nhiều cuộc tranh biện và lý thuyết, vốn được cho là những bộ phận quan trọng của nền học thuật (*learning*), đều bị loại bỏ như là những cái vô dụng[1]. Nhưng dù điều đó có làm cho những người đã đắm mình vào việc nghiên cứu về giới tự nhiên ấy và đã tạo ra những bước tiến bộ lớn lao trong khoa học có thành kiến với quan niệm của tôi đến đâu chăng nữa, tôi hy vọng rằng những người khác sẽ không dùng nó để chống lại các nguyên tắc và các học thuyết mà tôi trình bày ở đây, vì chúng [giúp ta] tiết kiệm được công sức nghiên cứu và làm cho các môn khoa học nhân văn trở nên rõ ràng hơn, bao quát hơn và dễ xử lý hơn so với trước đây.

§135

Sau khi trình bày xong những gì tôi muốn nói về nhận thức *các ý niệm*, phương pháp do tôi đề

---

[1] Trong bản in năm 1710, câu này còn có thêm cụm từ sau: *và trên thực tế, chẳng nói được điều gì hết.*

xuất dẫn tôi đến chỗ xem xét *các tinh thần* trong phần kế tiếp - mà có lẽ nhận thức của con người về các tinh thần ấy không được đầy đủ như người ta thường tưởng. Việc không có một *ý niệm* về các tinh thần là lý do chính để mọi người nghĩ rằng ta không biết gì về bản chất của chúng. Nhưng ta nhất định không nên xem việc giác tính của con người không tiếp thu ý niệm về *tinh thần* là khuyết điểm, nếu một *ý niệm* như vậy không thể có trên thực tế. Và điều này, nếu tôi không nhầm, đã được chứng minh trong tiểu đoạn §27.| Ở đây, tôi xin nói thêm rằng tinh thần đã được chứng minh là bản thể hay cái nâng đỡ duy nhất trong đó các tồn tại không-tư duy hay các ý niệm có thể hiện hữu; nhưng việc cho rằng *bản thể* này, tức cái nâng đỡ hay tri giác các ý niệm, tự nó sẽ là một *ý niệm* hay tương tự một *ý niệm*, thì rõ ràng là một giả định phi lý.

§136

Có thể sẽ có người nói rằng ta thiếu một giác quan (như một số người đã tưởng tượng) thích hợp cho việc nhận biết các bản thể, và nếu có một giác quan như vậy, ta có thể nhận biết linh hồn của ta giống như cách ta nhận biết một hình tam giác. Về điều này, tôi xin trả lời rằng trong trường hợp ta có

một giác quan mới, qua đó ta chỉ có thể thu nhận một số cảm giác mới hay những ý niệm của giác quan. Nhưng tôi nghĩ sẽ chẳng có ai nói rằng điều mà ông ta muốn nói qua các thuật ngữ *linh hồn* và *bản thể* chỉ là một thứ ý niệm hay cảm giác cá biệt nào đó. Do đó, sau khi mọi việc được suy xét kĩ, ta có thể kết luận rằng dù ta có nghĩ các quan năng của ta là khiếm khuyết, ở chỗ chúng không mang lại cho ta một ý niệm về tinh thần hay bản thể tư duy tích cực, thì điều đó vô lý không kém gì việc ta chỉ trích chúng vì không cho phép ta hiểu được một *hình vuông tròn*.

§137

Từ ý kiến cho rằng việc nhận thức các tinh thần (*spirits*) phải diễn ra theo phương cách nhận thức một ý niệm hay một cảm giác đã làm nảy sinh nhiều học thuyết phi lý và không chính thống, và nhiều thuyết hoài nghi về bản tính của linh hồn. Thậm chí ý kiến ấy có thể làm cho một số người nghi ngờ liệu họ có một linh hồn nào hoàn toàn khu biệt với thân xác của họ hay không, vì sau cuộc tìm kiếm hoài công, họ nhận thấy họ không thể nào có được một ý niệm về nó [tức linh hồn]. Để bác bỏ phương cách xem xét theo đó một *ý niệm*, vốn là cái không chủ động và sự hiện hữu của nó là ở chỗ được tri giác, có thể là hình

ảnh hay cái tương tự với một tác nhân đang hiện hữu tự thân, ta chỉ cần chú ý đến ý nghĩa của những chữ này. Nhưng có thể bạn sẽ nói rằng dù một ý niệm không thể nào giống với một tinh thần trong việc nó suy tưởng, hành động, hay tự thân tồn tại, thì nó vẫn có thể giống với một tinh thần ở những phương diện khác; và một ý niệm hay một hình ảnh không nhất thiết phải giống với nguyên bản ở mọi phương diện.

§138

Tôi xin trả lời rằng nếu không có sự giống nhau mà tôi vừa đề cập ấy, thì ý niệm sẽ không thể biểu thị được cái tinh thần trong bất cứ sự vật nào khác. Nhưng nếu bạn tước bỏ năng lực ý chí, tư duy và tri giác các ý niệm, thì chẳng còn lại cái gì cả để về mặt đó ý niệm có thể là cái tương tự với một tinh thần. Vì ta hiểu chữ *tinh thần* (*spirit*) chỉ với nghĩa là "cái đang tư duy, đang mong muốn và đang tri giác"; nghĩa của thuật ngữ ấy chỉ có vậy, và chỉ có vậy mà thôi. Do đó, nếu những năng lực ấy không thể được biểu thị, dù ở cấp độ nào, trong một ý niệm, thì rõ mười mươi là ta không thể có một ý niệm[1] nào về tinh thần.

---

[1] Trong câu này, chỗ mà ấn bản năm 1734 ghi là *ý niệm*, thì ấn bản năm 1710 ghi là *ý niệm hay khái niệm* (idea or notion).

§139

Nhưng, bạn có thể phản bác rằng nếu không có ý niệm được biểu đạt bởi những thuật ngữ: *linh hồn*, *tinh thần* và *bản thể*, thì chúng là những con chữ vô nghĩa, không mang bất cứ một nghĩa nào. Tôi xin trả lời rằng những chữ ấy đều có nghĩa và biểu đạt một sự vật hiện thực (*real thing*), sự vật này không phải là ý niệm cũng không phải là cái tương tự với ý niệm, mà là cái tri giác các ý niệm, cái muốn có các ý niệm, và là cái suy luận về các ý niệm. Bản thân tôi là cái gì, cái mà tôi biểu thị bằng chữ: *tôi*, đó cũng chính là cái mà người ta muốn gọi qua chữ *linh hồn* hay *bản thể tinh thần*. Nhưng nếu nói rằng đây chỉ là trò cãi nhau về từ ngữ, và rằng vì các ý nghĩa trực tiếp của những tên gọi khác mà mọi người cùng nhất trí gọi là *các ý niệm*, cho nên ta không có lý do gì mà không áp dụng cách gọi ấy cho cái được biểu đạt bằng tên gọi *tinh thần* hay *linh hồn*. Tôi xin trả lời rằng mọi đối tượng không-tư duy của tinh thần đều giống nhau ở chỗ chúng hoàn toàn tiêu cực thụ động và sự hiện hữu của chúng chỉ ở chỗ được tri giác; trong khi đó, linh hồn hay tinh thần là một tồn tại tích cực chủ động (*active being*), mà sự hiện hữu của nó không phải ở chỗ được tri giác, mà ở chỗ [nó] tri giác các ý niệm và suy tưởng. Vì thế, để đề phòng lối nói lập lờ nước đôi và tránh lẫn lộn các bản

chất hoàn toàn khác nhau và không thể so với nhau được, ta cần phải phân biệt [sự khác nhau] giữa *tinh thần* và *ý niệm*. Xem tiểu đoạn §27).

§140

Thực vậy, hiểu theo nghĩa rộng của từ thì coi như là ta có một ý niệm, hay đúng hơn là một khái niệm[1p] về *tinh thần*; tức là, ta hiểu nghĩa của từ đó, nếu không ta sẽ không thể nào khẳng định hay phủ định bất cứ điều gì về nó. Hơn nữa, ta dùng những ý niệm của mình để hình dung ra những ý niệm đang tồn tại trong tâm trí của người khác (*the minds of other spirits*), mà ta giả định là ý niệm của ta và ý niệm của họ là tương tự; vì thế, thông qua linh hồn của mình mà ta biết được linh hồn của người khác - theo nghĩa ấy, linh hồn của ta là hình ảnh hay ý niệm của linh hồn của người khác. Do có sự tương tự ấy mà ý niệm của tôi về màu xanh và sức nóng tương tự với ý niệm của người khác về màu xanh và sức nóng ấy.[2]

---

[1] *Hay đúng hơn là một khái niệm* - được thêm vào ở ấn bản 1734.

[2] Berkeley nói rằng linh hồn của ta là hình ảnh hay ý niệm về những cái khác, khi ông nhắc đi nhắc lại rằng ta không thể có bất cứ ý niệm nào về tâm trí, thì điều đó có nghĩa là gì? Chữ "theo nghĩa ấy" phải có sức nặng đáng kể ở đây. Có lẽ vấn đề là tâm trí của ta đang đứng trước những tâm trí khác, giống như những ý niệm của ta đứng trước những ý niệm của các tâm trí khác, trong các quan hệ tương tự. Tuy nhiên, chúng ta có thể nghĩ, *loại* tương đồng đang bàn giữa hai tồn tại thụ động (các ý niệm) phải khác với loại tương đồng đang bàn giữa hai tồn tại chủ động (các tâm trí).

§141

Ta chớ nên giả định rằng những kẻ khẳng định sự bất tử tự nhiên của linh hồn là những kẻ coi linh hồn không thể bị hư vô hóa, cho dù đó là quyền năng vô hạn của Đấng Sáng tạo, Đấng đầu tiên ban cho nó sự tồn tại, đi nữa.| Họ chỉ muốn nói rằng linh hồn không thể nào bị tan vỡ hay bị tiêu tan do [tác động của] các quy luật thông thường của tự nhiên hay vận động. Quả thực, khi họ cho rằng linh hồn của con người chỉ là một ngọn lửa sống mong manh, hay một hệ thống các tinh thần động vật, thì họ đã quan niệm rằng linh hồn có thể bị hủy hoại như thân xác, vì không có gì dễ tiêu tan hơn một tồn tại như thế, cái mà theo lẽ tự nhiên không thể nào tiếp tục tồn tại sau khi cái thân xác mà nó cư ngụ bị hủy hoại. Và quan niệm này được bộ phận xấu xa nhất của nhân loại nhiệt liệt tán thưởng, như là liều thuốc giải hữu hiệu nhất chuyên trị tất cả những ấn tượng của đức hạnh và tôn giáo. Nhưng về điều này chúng tôi đã nói rõ rằng: cho dù được cấu tạo hay kết cấu thế nào đi nữa thì thân xác cũng chỉ là những ý niệm thụ động trong tâm trí [hay tinh thần] (*mind*), mà tâm trí lại là cái dị loại và khác xa với chúng, hơn cả việc ánh sáng khác với bóng tối. Chúng tôi đã chỉ ra rằng linh hồn là bất khả

phân, bất khả hoại, không có quảng tính, và do đó không thể bị hủy hoại. Không gì có thể rõ ràng hơn là những vận động, những biến đổi, những suy tàn và tan biến mà ta lúc nào cũng thấy diễn ra nơi các vật thể tự nhiên (và đó là cái mà ta gọi là *diễn trình của Tự nhiên*) không thể nào tác động đến cái bản thể tích cực, đơn giản và không đa hợp. Một tồn tại như thế, do đó, không thể bị tiêu tan bởi lực của tự nhiên, nghĩa là, *linh hồn của con người là bất tử một cách tự nhiên.*

§142

Từ những điều đã được trình bày, theo tôi, rõ ràng là các linh hồn không được biết đến theo cùng một cách với các đối tượng không hoạt động và không cảm giác, hay bằng *ý niệm*. *Các tinh thần* và *các ý niệm* là các sự vật hoàn toàn khác nhau đến mức khi ta nói "chúng hiện hữu", "chúng được biết đến", v.v., thì những từ này không được hiểu là dùng để chỉ bất cứ cái gì làm bản chất chung giữa chúng. Giữa chúng chẳng có gì giống nhau hay chung với nhau cả; và trông chờ vào việc nhân các quan năng của chúng ta lên, hay mở rộng chúng, ta có thể biết được tinh thần như ta biết một hình tam giác thì điều đó có vẻ như phi lý chẳng khác nào ta

hy vọng *nhìn thấy một âm thanh*. Sở dĩ tôi nhấn mạnh điều này là vì tôi nghĩ rằng nó có thể giúp ta làm sáng tỏ một số vấn đề quan trọng và ngăn ngừa một số sai lầm rất nguy hại liên quan đến bản chất của linh hồn. Theo tôi, chúng ta[1] không nên, nếu nói một cách chặt chẽ, cho rằng mình có một ý niệm về một tồn tại tích cực, hay về một hành động, cho dù chúng ta có thể cho là mình có một khái niệm về chúng. Tôi có một nhận thức hay khái niệm nào đó trong đầu tôi và những tác vụ của nó đối với các ý niệm trong chừng mực tôi biết hay hiểu những từ ấy có nghĩa là gì. Tôi biết cái gì tức là tôi có khái niệm nào đó về nó. Tôi không muốn nói là các thuật ngữ *ý niệm* và *khái niệm* không thể được dùng thay thế cho nhau, nếu mọi người muốn nghĩ như vậy. Thế nhưng, nếu ta phân biệt các sự vật rất khác nhau bằng những tên gọi khác nhau thì ta sẽ có được sự rõ ràng và đúng đắn. Cũng cần lưu ý rằng, [đối với] tất cả những quan hệ kể cả hành vi của tinh thần (*mind*),[2] nếu nói cho chặt chẽ thì ta không thể nói

---

[1] Những câu tiếp theo cho tới cuối tiểu mục §142 này được tác giả viết thêm trong ấn bản năm 1734.

[2] Đây là một học thuyết quan trọng đã không xuất đầu lộ diện trước đó, cho dù ở tiểu đoạn §89 tác giả có nói thêm tư tưởng sơ bộ về các quan hệ. Ý tưởng chung ở đây là các quan hệ diễn ra khi các sự vật (các tư tưởng) được quan hệ với nhau, và các sự vật quan hệ này là cái gì đó mà ta *thực hiện*, và do đó, các quan hệ ít ra thì cũng phần nào mang tính tích cực.

rằng ta có một ý niệm, mà đúng hơn phải nói rằng ta có một khái niệm, về các quan hệ hay các phương diện giữa các sự vật. Nhưng, nếu nói theo cách tân thời, chữ *ý niệm* có được mở rộng để bao hàm cả các tinh thần, các quan hệ và các hành vi, thì điều này chẳng qua chỉ là vấn đề chữ nghĩa.

§143

Sẽ chẳng có gì sai khi tôi nói thêm rằng học thuyết về *các ý niệm trừu tượng* đã góp phần không nhỏ trong việc làm cho các môn khoa học chuyên nghiên cứu về các sự việc tinh thần trở nên phức tạp hơn và khó hiểu hơn. Người ta cứ tưởng mình có thể tạo ra những khái niệm trừu tượng về các năng lực và các hành vi [hay tác vụ] của tinh thần, và xem xét chúng trong trạng thái tách biệt với tinh thần (*mind*) hay bản thân tinh thần (*spirit itself*), cũng như tách biệt với những đối tượng và những tác động tương ứng của chúng. Do đó, người ta đã đưa vào trong siêu hình học và trong đạo lý rất nhiều thuật ngữ tối nghĩa và hàm hồ mà họ tiền giả định là đại diện cho các khái niệm trừu tượng; và những thuật ngữ này đã gây ra biết bao nhiêu là sự lẫn lộn và những cuộc tranh cãi không ngớt trong giới học giả.

§144

Nhưng hình như không có gì thúc đẩy con người ta lao vào những cuộc tranh cãi và những sai lầm về vấn đề bản chất và những thao tác của tinh thần cho bằng thói quen của họ khi nói về những điều ấy bằng những lời lẽ được vay mượn từ các ý niệm khả giác. Ví dụ, người ta gọi ý chí là *sự vận động* của linh hồn;[1] cách diễn đạt này khiến người ta nghĩ rằng tinh thần của con người là một quả bóng đang chuyển động, được phát đi và được định đoạt bởi các đối tượng của giác quan, một cách tất yếu không kém gì quả bóng được phát đi từ một cái vợt. Từ đó đã nảy sinh bao nhiêu là khó khăn và sai lầm của những hệ quả nguy hại đối với đạo lý. Mọi việc sẽ được làm sáng tỏ, tôi không nghi ngờ về điều đó, và chân lý sẽ hiện ra đơn sơ, đồng dạng và nhất quán, chỉ khi nào các nhà triết học chấp nhận thu mình lại và chú tâm xem xét ý nghĩa của những gì họ nói.[2]

---

[1] Có vẻ như ở đây Berkeley đang nghĩ tới Hobbes; nếu mọi sự trong thế giới chẳng qua chỉ là vật chất đang vận động, như Hobbes chủ trương, thì ý chí tất phải như vậy.

[2] Trong ấn bản năm 1710, tiểu mục này kết thúc bằng những câu sau: *được thuyết phục phải từ bỏ những thành kiến nào đó và những lối nói mà họ đã tiếp thu, và thu mình lại để chú tâm xem xét ý nghĩa của những gì họ nói. Nhưng những khó khăn nảy sinh ở đây đòi hỏi phải được xem xét một cách chuyên biệt hơn so với mục đích của nghiên cứu này.*

§145

Từ những gì đã nói, rõ ràng là ta không có cách nào biết được sự tồn tại của các tinh thần khác ngoài cách căn cứ vào những thao tác của chúng, hay căn cứ vào những ý niệm mà chúng đã gây ra trong ta. Tôi tri giác một vài sự vận động, một vài sự biến đổi và một vài sự kết hợp của các ý niệm, qua đó tôi biết được sự tồn tại của những tác nhân riêng biệt nào đó, giống như tôi, cái đi cùng với chúng và góp phần vào việc tạo ra những ý niệm. Do đó, nhận thức mà tôi có về các tinh thần khác không theo cách trực tiếp như nhận thức về các ý niệm của tôi, mà phụ thuộc vào sự can dự của những ý niệm, mà tôi dùng, như là những tác động hay những ký hiệu đi kèm, để chỉ những tác nhân hay những tinh thần khác với tôi.

§146

Nhưng cho dù có vài thứ làm ta tin rằng các tác nhân con người liên quan đến việc tạo ra chúng; thế nhưng rõ ràng là đối với mọi người thì bất cứ những gì được gọi là những công trình của Tự nhiên, tức là tuyệt đại đa số các ý niệm hay cảm giác được ta tri giác, không được tạo ra bởi, hay

phụ thuộc vào, những ý muốn của con người. Do đó, có một tinh thần nào đó khác tạo ra chúng, vì nói rằng chúng tự thân tồn tại là điều không thể chấp nhận. (Xem tiểu đoạn §29). Nhưng nếu ta chú tâm xem xét sự thường xuyên, trật tự và sự xâu chuỗi của các sự vật tự nhiên, vẻ tráng lệ, vẻ đẹp, và sự hoàn hảo đáng ngưỡng mộ của đại bộ phận sự sáng tạo, và sự khéo léo tài tình của bộ phận nhỏ hơn, cùng với sự hài hòa và sự tương ứng chính xác được xác lập trong cái toàn bộ, nhưng trên hết, những quy luật, mà ta không biết cách ngưỡng mộ sao cho đủ, về khổ đau và lạc thú, và những bản năng hay những xu hướng tự nhiên, những thèm khát, và những đam mê của các động vật; tôi nói nếu xem xét tất cả những điều này, và đồng thời lưu tâm đến ý nghĩa và tầm quan trọng của các thuộc tính như *cái một*, *vĩnh hằng*, *vô cùng hiền minh*, *tốt lành*, và *hoàn hảo*, chúng ta sẽ thấy rõ ràng rằng chúng thuộc về cái tinh thần mà tôi đã nói đến: *Đấng làm mọi sự trong mọi người* và *thực tại là thân thể Đức Kitô*.[1]

---

[1] "*Đấng làm mọi sự trong mọi người.*" (*Kinh Thánh*. "Thư 1 gửi tín hữu Corinto" 12: 6); và "*thực tại là thân thể Đức Kitô*" (*Kinh Thánh*. "Thư gửi tín hữu Colossae" 1: 17). Đoạn văn này nhắc lại ý chính và mở rộng luận chứng cho sự hiện hữu của Thượng Đế đã được nêu ra ở các tiểu đoạn §§29-32.

§147

Từ đó, rõ ràng là chúng ta nhận biết Thượng Đế một cách chắc chắn và trực tiếp như nhận biết bất cứ một tinh thần (*mind* hay *spirit*) nào khác, khác với ta.[1] Thậm chí, chúng ta có thể khẳng định rằng sự hiện hữu của Thượng Đế được tri giác hiển nhiên hơn nhiều so với sự hiện hữu của con người, bởi lẽ những tác động của tự nhiên thì nhiều hơn và lớn lao hơn rất nhiều so với những tác động mà ta cho là của các tác nhân con người. Mọi dấu hiệu để nhận biết [sự tồn tại của] con người, hay tác động của con người, thậm chí còn chứng tỏ một cách hùng hồn hơn nữa sự tồn tại của tinh thần là *Tác giả của Tự nhiên* ấy. Vì rõ ràng là, khi tác động đến những người khác, ý chí của một người nào đó không có mục đích nào khác ngoài việc chỉ làm các động tác chân tay;[2] mà

---

[1] Ở quyển *Các đối thoại*, tr. 257, Berkeley còn đi xa hơn nữa. Ở đó, ông khẳng định rằng các thuộc tính của Thượng Đế "cũng dễ nhận thấy như sự hiện hữu của các sự vật khả giác, ta chẳng có lý do nào để nghi ngờ việc ấy (mặc dù luôn có những sự viện cớ sai lầm và những sự do dự do *các nhà hoài nghi* tác động) hơn là nghi ngờ sự tồn tại của chính ta."

[2] Ở đây, Berkeley không thấy được một khó khăn nghiêm trọng mà ông không thể nào xử lý cho ra ngô ra khoai. Nếu những cử động của thân thể tôi là những sự vật hiện thực, thì chúng là những ý niệm của giác quan, và với tư cách ấy, chúng do Thượng Đế gây ra chứ không phải do tôi. Nhưng nếu như vậy thì tôi không thể thực hiện bất cứ một hành động vật lý nào. Berkeley không có khả năng nhận ra vị thế của tôi như là một tác nhân con người. Xem Tylor, "Action and Inaction in Berkeley".

những động tác như thế lại được đi kèm với một ý niệm, hay gây ra một ý niệm ở trong đầu người khác, hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của Đấng Sáng tạo. Chỉ có mỗi mình Ngài là đấng, *dùng lời quyền năng của mình mà nâng đỡ vạn vật*,[1] duy trì mối tương giao ấy giữa các tinh thần, qua đó các tinh thần có thể tri giác sự tồn tại của nhau. Thế nhưng, cái ánh sáng thuần khiết soi tỏ mọi vật này tự nó là cái [ta] không thể thấy được.

§148

Dường như, cái cớ mà đám người vô tư tưởng thường đưa ra đó là họ không thể thấy được Thượng Đế. Họ nói rằng giá như chúng tôi có thể trông thấy Ngài như chúng tôi trông thấy một con người, thì chúng tôi sẽ tin Ngài tồn tại, và một khi đã tin rồi, chúng tôi sẽ vâng theo lời răn dạy của Ngài. Nhưng, khổ nỗi, chúng ta chỉ cần mở mắt để nhìn Đức Chúa tối cao của mọi vật, rõ ràng và đầy đủ hơn bất cứ người nào trong chúng ta, là đủ. Không phải là tôi cho rằng ta nhìn Thượng Đế (như một số người sẽ nghĩ là có thể nhìn được Ngài) bằng cái nhìn trực tiếp và tức thời, hay cho rằng ta nhìn các sự vật có thân xác, không phải tự thân chúng, mà là nhìn thấy

---

[1] Trích từ *Thư gửi tín hữu Do Thái*, 1: 3.

cái đại diện cho chúng trong bản chất của Thượng Đế - một học thuyết như vậy, tôi phải thú thật là tôi không thể nào hiểu được.[1] Nhưng ý tôi muốn nói là thế này: Một tinh thần của con người hay cá nhân một con người không được tri giác bởi các giác quan, vì nó không phải là một ý niệm, do đó, khi ta nhìn màu sắc, kích thước, hình dạng, và những cử động của một người nào đó, ta chỉ tri giác những cảm giác hay những ý niệm nào đó dấy lên trong đầu ta; và những ý niệm hay cảm giác này hiện ra trước mắt ta trong các tập hợp riêng biệt khác nhau, giữ vai trò là cái biểu thị cho ta thấy sự tồn tại của các tinh thần thụ tạo hữu hạn như chúng ta. Do đó, rõ ràng là ta không nhìn thấy một con người, nếu ta hiểu *con người* là cái gì đó đang sống, đang vận động, đang tri giác và đang suy nghĩ như ta, mà chỉ nhìn thấy một tập hợp các ý niệm nào đó dẫn ta đến chỗ nghĩ rằng có một nguyên tắc tư duy hay nguyên lý vận động riêng biệt nào đó, tương tự như chúng ta, đi cùng với tập hợp ấy và đại diện cho tập hợp ấy. Và đó cũng là cách ta nhìn thấy Thượng Đế. Chỉ khác ở chỗ trong khi một tập hợp các ý niệm hữu hạn và rất hạn chế nào đó biểu thị một tinh thần con người riêng biệt, cho dù ta có hướng cái nhìn đi đâu, thì bất cứ lúc

---

[1] Ám chỉ học thuyết của Malebranche (ND).

nào và bất cứ đâu ta cũng tri giác những dấu hiệu được hiển hiện của thần tính (divinity): bất cứ cái gì ta thấy, nghe, cảm nhận, hay bất cứ cái gì ta tri giác bằng giác quan, là một dấu hiệu hay tác động của quyền năng của Thượng Đế; tri giác của ta về chính những vận động do con người tạo ra cũng là một dấu hiệu như vậy.

§149

Vì thế, rõ ràng là không có gì hiển nhiên đối với bất cứ ai có khả năng phản tư ở mức tối thiểu hơn là sự hiện hữu của Thượng Đế, hay của một Đấng Tinh thần (*Spirit*), Người hiện diện thân tình trước tâm trí ta, đang tạo ra trong tâm trí ta đủ mọi loại ý niệm hay cảm giác, những thứ không ngừng tác động đến ta, và ta hoàn toàn phụ thuộc vào Người, tóm lại, *chính ở nơi Người mà chúng ta sống, cử động và hiện hữu*.[1] Việc phát hiện ra chân lý vĩ đại này, một chân lý nằm rất gần và rất hiển nhiên đối với tâm trí con người, nhưng chỉ được đạt đến bằng lý trí của một số người ít ỏi, là một ví dụ đáng buồn cho tình trạng ngu muội và thờ ơ của nhiều người.| Những người này, dù có được bao bọc quanh mình những hiển hiện rõ ràng đến

---

[1] *Kinh Thánh*. "Sách Công vụ tông đồ" 17: 28.

thế của Thần minh, ít nhận sự tác động của chúng đến mức ta có cảm tưởng rằng họ bị lóa mắt trước ánh sáng chói ngời.

§150

Nhưng bạn sẽ nói, lẽ nào Tự nhiên không góp phần tạo ra các sự vật tự nhiên, và người ta phải quy tất cả chúng về tác vụ duy nhất và trực tiếp của Thượng Đế hay sao? Tôi trả lời: nếu bạn hiểu *Tự nhiên* chỉ là những chuỗi tác động hay cảm giác có thể trông thấy đã in dấu ấn trong tâm trí ta, theo những quy luật cố định và phổ biến, thì rõ ràng là Tự nhiên được hiểu theo nghĩa ấy sẽ không tạo ra bất cứ thứ gì. Nhưng nếu hiểu *Tự nhiên* là cái gì đó khác với Thượng Đế, cũng như khác với các quy luật của tự nhiên và những sự vật được quan sát bởi các giác quan, tôi phải thú thực rằng đối với tôi, từ ấy là một âm thanh rỗng, không có bất cứ nghĩa nào mà ta có thể hiểu được gắn liền với nó cả. Với nghĩa được thừa nhận này thì Tự nhiên là *huyễn ảnh (chimera)* vô tích sự do những kẻ đa thần, vốn chẳng hiểu gì về sự hiện diện khắp nơi và sự vô cùng hoàn hảo của Thượng Đế, đưa vào. Nhưng điều khó giải thích hơn là các tín hữu Kitô đã tiếp thu nó, trong khi Kinh Thánh mà họ tin theo lại thường xuyên quy về cho sự can

thiệp trực tiếp của Thượng Đế[1] những tác động mà các triết gia đa thần quen quy cho *Tự nhiên. Thiên Chúa, Người đẩy hơi nước bay lên trời; làm cho chớp giật mưa rơi, mở kho thả gió khắp nơi tung hoành* (Sách Jeremy, 10: 13). *Thiên Chúa Đấng đổi tối ra sáng, biến ngày thành đêm* (Sách Amos, 5: 8). *Thăm trái đất, Ngài tuôn mưa móc, cho ngập tràn phú túc giàu sang, suối trời trữ nước mênh mang, dọn đất sẵn sàng đón lúa trổ bông* (Xem Sách Thánh vịnh 65). Nhưng, mặc dù đây là ngôn ngữ bất biến của Kinh Thánh, song tôi lại thấy có cái gì đó thật trái ngược với lòng tin rằng Thượng Đế quan tâm rất sát đến các công việc của chúng ta. Chúng ta sẵn lòng tiền giả định Ngài ở rất xa chúng ta, và thay thế vào vị trí của Ngài bằng một kẻ đại diện mù quáng vô tư tưởng nào đó, cho dù (nếu ta có thể tin lời Thánh Paul) *Người không ở xa mỗi người chúng ta.*[2]

§151

Đương nhiên, người ta sẽ phản bác rằng những phương pháp chậm rãi, tuần tự mà người ta quan sát thấy trong sự tác tạo của các sự vật tự nhiên có vẻ như không có nguyên nhân là sự can thiệp trực

---

[1] Nguyên văn là "the immediate hand of God" (ND).
[2] *Kinh Thánh*. "Sách Công vụ tông đồ" 17: 27.

tiếp của một *Tác nhân toàn năng* (*almighty Agent*). Hơn nữa, những con quái vật, những hài nhi đẻ non, những cây trái tàn úa khi đơm bông, mưa rơi trên hoang mạc, những đau khổ gắn liền với đời sống con người, và những điều tương tự, là bấy nhiêu bằng chứng cho thấy toàn bộ hệ thống của Tự nhiên không chịu sự tác động và điều hành trực tiếp của một Đấng Tinh thần vô cùng khôn ngoan và tốt lành. Nhưng câu trả lời cho phản bác này khá là rõ ràng từ tiểu đoạn §62; [vì] điều ta có thể thấy được là những phương pháp nói trên của Tự nhiên là hoàn toàn cần thiết, để mọi việc diễn tiến đều đặn và nhất quán theo các quy tắc đơn giản và tổng quát nhất; điều đó chứng tỏ cả *sự khôn ngoan* lẫn *sự tốt lành* của Thượng Đế. Bộ máy tự nhiên hùng vĩ này được sắp đặt khéo léo đến độ trong lúc những chuyển động và những hiện tượng khác nhau của nó đập vào các giác quan của ta thì bàn tay tác động đến cái toàn bộ tự nó là không thể tri giác được đối với con người mình trần mắt thịt. *Ngài quả thật* (nhà tiên tri nói) *là Thiên Chúa ẩn mình* (Isaiah, 45:15). Nhưng, dù Thiên Chúa có tự giấu mình trước con mắt của kẻ *phàm phu tục tử* và *biếng nhác*, chẳng bao giờ chịu khó suy nghĩ, song đối với một đầu óc biết chuyên chú và không định kiến thì không có gì có thể đọc

được[1] rành mạch hơn sự hiện diện thân tình của một *Tinh thần toàn trí*, Đấng tạo ra, điều hành và giữ vững toàn bộ hệ thống các tồn tại. Từ những gì tôi đã cho thấy ở chỗ khác, rõ ràng là việc hoạt động theo những quy luật phổ biến và cố định rất cần cho việc ta tư hướng dẫn mình trong các sự việc ở đời và thâm nhập vào những bí mật của Tự nhiên, đến mức nếu không như vậy thì mọi tầm với và phạm vi của tư tưởng, mọi sự khôn ngoan sắc sảo và kế hoạch của con người sẽ hoàn toàn vô ích và vô dụng.| Ngay cả sự tồn tại của những năng lực hay sức mạnh nào như thế trong đầu óc cũng không thể có được. Xem tiểu đoạn §31. Chỉ cần suy xét như vậy thôi cũng đã là quá đủ để cân đối những điều đặc biệt phiền phức có thể từ đó nảy sinh.

§152

Nhưng chúng ta còn phải suy xét thêm rằng chính những cái không hoàn hảo cũng có công dụng của nó, ở chỗ chúng tạo ra một thứ đa thù đa vẻ thú vị và tăng thêm vẻ đẹp cho phần còn lại của thế giới thụ tạo, cũng giống như những cái bóng trong bức tranh có tác dụng làm cho các phần ánh sáng và độ sáng trở nên nổi bật. Chúng ta cũng nên ngẫm nghĩ xem khi chúng

---

[1] Chữ "có thể đọc được" (*legible*) ở đây ám chỉ tới học thuyết cho rằng thế giới là một cuốn sách hay một văn bản, hay ít ra là một đối tượng ngữ ngôn.

ta coi sự phung phí các hạt giống, các phôi, và cái chết bất trắc của cây cối và động vật, trước khi chúng đủ độ trưởng thành là sự bất cẩn của Tác giả của tự nhiên, thì đó chẳng phải là kết quả của thành kiến mà ta nhiễm phải do quá gần gũi với những kẻ hữu tử bất lực và quen thói ki bo đấy sao? Quả thực, nơi *con người*, việc xoay xở chắt bóp những gì mà anh ta không thể kiếm được nếu không nhọc công gắng sức có thể được đánh giá là *khôn ngoan*. Nhưng, ta không nên mường tượng rằng khi tạo ra một bộ máy[1] hết sức tinh vi của một con vật hay một cỏ cây, Đấng Sáng tạo vĩ đại đã nhọc công tốn sức hơn so với việc Ngài tạo ra một hòn sỏi.| Không có gì hiển nhiên hơn là một Tinh thần toàn năng có thể tạo ra mọi vật, mà không cần phải cố gắng, chỉ bằng một *mệnh lệnh* hay hành vi của ý chí của Ngài. Vì thế, rõ ràng là ta không được lý giải sự phong phú muôn màu của các sự vật tự nhiên như là sự yếu kém hay sự hoang phí của tác nhân tạo ra chúng, đúng hơn ta phải coi đó là một bằng chứng cho quyền năng dồi dào của Ngài.

§153

Còn đối với trạng thái pha lẫn sự đau khổ hay sự thống khổ ở đời, phù hợp với các quy luật phổ biến

---

[1] Chữ "bộ máy" (*machine*) ở đây có nghĩa là "hệ thống được sáng tạo ra".

của Tự nhiên, và với những tác động của các tinh thần hữu hạn không hoàn hảo, thì, trong tình trạng của chúng ta hiện nay, đây là điều hết sức cần thiết cho hạnh phúc của ta. Nhưng những viễn tượng của chúng ta lại quá hẹp. Chẳng hạn, ta đưa ý niệm về một nỗi đau đặc thù nào đó vào tư tưởng của mình, và ta gọi nỗi đau ấy là cái xấu; trong khi đó, nếu ta mở rộng tầm mắt của mình để làm sao bao quát được những mục đích khác nhau, những sự nối kết và những sự phụ thuộc của các sự vật, [nếu ta suy xét] trong những trường hợp nào ta bị nỗi buồn vui tác động và tác động ở mức nào, bản tính của tự do của con người, và vì mục đích nào mà ta sinh ra ở cõi đời này, thì ta sẽ buộc phải thừa nhận rằng chính những thứ đặc thù ấy, cái có vẻ như là *xấu* nếu xét riêng bản thân chúng, có bản chất *tốt* khi được xét trong mối liên hệ với toàn bộ hệ thống các tồn tại.[1]

§154

Từ những gì tôi đã trình bày, bất cứ ai biết suy xét đều thấy rõ rằng chỉ vì thiếu sự chú tâm và thiếu tầm bao quát của đầu óc nên mới có những kẻ ủng

---

[1] Đây là câu trả lời của Berkeley cho vấn đề về sự đau khổ: ở cõi đời này làm sao có đau khổ được, nếu mọi sự ở đời do một vị Thượng Đế nhân từ và đầy quyền năng gây ra? Câu trả lời của ông đó là khi hỏi câu hỏi này, "những viễn tượng của ta quá hẹp", thì ta nên xét đến toàn bộ hệ thống, chứ không phải xét từng bộ phận của nó.

hộ *thuyết vô thần* và *dị giáo Mani*.[1] Những tâm hồn nhỏ nhen thiếu nghĩ suy có thể cười nhạo các công trình của Đấng Quan phòng, vẻ đẹp và trật tự mà họ không có khả năng để hiểu, hay không chịu khó tìm hiểu; nhưng những ai có tầm nhìn rộng và sử dụng tư tưởng đúng đắn, sống với thói quen luôn phản tư, không bao giờ có thể đủ kinh ngạc trước những dấu vết thần linh của sự khôn ngoan và sự tốt lành đang chiếu sáng khắp cả cơ cấu vận hành của Tự nhiên. Nhưng đâu là chân lý đang soi sáng tinh thần mãnh liệt đến mức dù có cố tình nhắm chặt đôi mắt lại, do thù ghét tư duy, ta cũng không thể nào tránh được việc nhìn thấy nó? Vì vậy, ta có nên ngạc nhiên hay không khi phần lớn con người ta, những kẻ lúc nào cũng bận bịu với những công việc và thú vui của họ, ít quen với việc tập trung tư tưởng hay dùng đầu óc để suy xét, không hề có sự xác tín hay bằng chứng nào về sự tồn tại của Thượng Đế, điều mà ta có thể trông chờ ở những sinh vật thụ tạo có lý tính?

---

[1] Thuyết Mani (*manichaeanism*) được gọi theo tên của người sáng lập ra nó là Mani (215/16-276/7). Mani tin rằng thế giới là mâu thuẫn vì nó là sản phẩm của hai lực đối lập: lực của ánh sáng (tốt lành/thiện) và lực của bóng tối (xấu/ác). Từ niềm tin này, Mani đòi hỏi các tín đồ phải giữ tâm giới một cách cực kỳ khe khắt, tìm cách trục xuất ra khỏi bản thân mình bất cứ dấu hiệu nào của bóng tối. Thuyết Mani phát triển rực rỡ ở Đế quốc La Mã thời hậu kỳ, và còn ảnh hưởng đến tận thế kỷ 13 ở châu Âu. Vào thời đó, nó đã tiếp thu các học thuyết Kitô giáo khác nhau; nhưng nó vẫn không thể chấp nhận thần tính của Đấng Kitô.

§155

Điều ta nên ngạc nhiên đó là có nhiều người ngu xuẩn đến độ coi thường một chân lý hiển nhiên và trọng yếu đến vậy, chứ không phải ngạc nhiên trước cái việc khi coi thường chân lý ấy, họ không có lòng xác tín về điều đó. Thế nhưng, điều đáng sợ là quá nhiều người có tài nhưng lại ăn không ngồi rồi, sống trong những xứ sở theo đạo Kitô, chỉ vì cái thói bất cẩn đáng sợ mà bị đắm chìm vào một thứ *thuyết vô thần* nào đó. Bởi vì hoàn toàn không có chuyện một linh hồn đã được thấm sâu và được soi sáng bằng một cảm thức sâu sắc về sự hiện diện khắp nơi, tính chất thần thánh và sự công chính của *Tinh thần toàn năng* lại cứ mãi cố vi phạm các luật của Ngài mà không chút ăn năn. Vì thế, ta phải nghiên cứu những điểm quan trọng này và nghiền ngẫm chúng cho thật nghiêm túc, để có thể đạt được sự xác tín không vướng chút đắn đo nào, *mắt Đức Chúa ở mọi nơi mọi chỗ, hằng dõi theo kẻ dữ người lành*[1]*; nếu Thiên Chúa ở với tôi và giữ gìn tôi trong chuyến đi tôi đang thực hiện, nếu Người ban cho tôi bánh ăn và áo mặc;* [2] rằng Ngài đang hiện diện và biết được những ý nghĩ thầm kín nhất của ta; và ta tồn tại

---

[1] *Kinh Thánh*. "Sách Châm ngôn", 15:3.
[2] *Kinh Thánh*. "Sách Sáng thế", 28: 20.

trong sự phụ thuộc hầu như tuyệt đối và trực tiếp vào Ngài. Một cái nhìn tỏ tường về những chân lý vĩ đại ấy không thể không làm cho con tim ta đầy lòng cẩn trọng kính ngưỡng và nỗi sợ hãi thần thánh, đó là những động lực mạnh mẽ nhất thôi thúc ta đến với đức hạnh, và là cái tốt nhất giúp ta tránh khỏi tội lỗi.

§156

Vì, cuối cùng, cái đáng để ta nghiên cứu nhất là sự suy xét về *Thượng Đế* và *nghĩa vụ* của chúng ta.| Mục tiêu và ý đồ chính của việc làm của tôi là thúc đẩy người ta làm điều đó, cho nên tôi sẽ xem là hoàn toàn vô dụng và không đem lại kết quả gì nếu những điều tôi trình bày không gợi lên nơi các độc giả của tôi xúc cảm sùng kính về sự hiện diện của Thượng Đế: và qua việc chỉ ra, như tôi đã làm, sự sai lầm hay sự phù phiếm của những lối tư biện vô bổ ấy, công việc chủ yếu của giới học giả, tôi muốn chuẩn bị tốt hơn cho họ biết tôn kính và hoài bão những chân lý bổ ích của Phúc Âm.| Biết và thực hành những chân lý ấy là sự hoàn hảo cao nhất của bản tính người.

Niên biểu George Berkeley

1685 Berkeley chào đời ở hạt Kilkenny, ngày 12 tháng Ba.

1696 Vào học trường Kilkenny.

1700 Vào học Học viện Ba Ngôi (Trinity College) ở Dublin.

1702 Được tuyển làm nghiên cứu viên của Học viện Chúa Ba Ngôi.

1704 Nhận bằng tốt nghiệp đại học. John Locke mất.

1707 Được tuyển làm giảng viên của Học viện Chúa Ba Ngôi.

1709 Xuất bản công trình *Essay towards a New theory of vision/Thử hướng đến một lý thuyết mới về cái nhìn.*

1710 Được thụ phong linh mục ở Giáo hội Irland; xuất bản công trình *Principles of human knowledge/Các nguyên tắc nhận thức của con người.*

1711 David Hume chào đời.

1712 Xuất bản *Passive obedience/Sự phục tùng thụ động.*

1713 Sang nước Anh lần thứ nhất; xuất bản *Three dialogues/Ba đối thoại*. Viếng thăm Paris với tư cách là Cha tuyên úy của Bá tước Peterborough.

1716-20 Sang Pháp và Ý với tư cách là gia sư cho con trai của Giám mục địa phận Clogne.

1720 Cuộc khủng hoảng "Bong bóng Biển Nam" (South Sea Bubble) làm cho Berkeley thoát khỏi ảo tưởng về châu Âu và dẫn ông tới dự án mở trường học ở Thế giới Mới.

1721 Xuất bản ở Anh cuốn *De Motu/Bàn về sự vận động*, cuốn sách đã được viết trước đó một năm tại Pháp.

1724 Được bổ nhiệm làm Trưởng Tu viện Derry. Immanuel Kant chào đời.

1726	Được chính phủ hứa trợ cấp 20.000 bảng Anh để xây dựng trường học ở Thế giới Mới.
1728	Cưới Anne Forster và dong buồm đi Virginia.
1728-31	Sống tại Newport, Rhode Island, chờ đợi khoản tiền trợ cấp từ chính phủ, giảng giáo lý và viết cuốn *Alciphron*.
1731	Không còn hy vọng được nhận tiền trợ cấp, ông trở lại nước Anh.
1732	Xuất bản cuốn *Alciphron*.
1733	Xuất bản cuốn *Theory of vision vindicated and explained/Lý thuyết về cái nhìn chứng minh và giải thích.*
1734	Được phong Giám mục xứ Cloyne; xuất bản cuốn *Analyst*. Berkeley sống tại Cloyne, chăm lo cho giáo phận của mình cho tới năm 1752.
1735	Xuất bản cuốn *Defence of freethinking in mathematics/Bảo vệ tự do tư tưởng trong toán học.*
1735-37	Lần lượt cả ba phần của công trình *The querist/Tra vấn* được xuất bản.
1739	Công trình *Nghiên cứu về bản tính con người* của Hume được xuất bản.
1744	Xuất bản cuốn *Siris*.
1752	Rời khỏi Cloyne đi Oxford để thăm người con trai của ông đang học đại học ở đấy.
1753	Mất ở Oxford, vào ngày 14 tháng Giêng, được chôn cất trong Thánh đường Giáo hội Kitô thuộc địa phận Oxford.

"Mục đích của tôi là cố gắng, nếu có thể, phát hiện xem đâu là những nguyên tắc đã đưa toàn bộ sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, những sự phi lý và những mâu thuẫn ấy vào trong một vài trường phái triết học; đến mức những người thông thái nhất cũng đã tưởng rằng sự ngu dốt của chúng ta là vô phương cứu chữa, và cho rằng tình trạng ấy xuất phát từ sự trì độn tự nhiên và những giới hạn của các quan năng của chúng ta."

(Trích *Dẫn nhập, §4*)

"Chỉ cần nhìn vào tư tưởng của chính mình và bạn hãy thử thẩm tra xem liệu có thể hình dung được một âm thanh, một hình dạng, một sự vận động, hay màu sắc có thể hiện hữu bên ngoài tinh thần hay không được tri giác hay không. Cách thử đơn giản này ắt khiến bạn thấy rằng điều mà bạn chủ trương là một mâu thuẫn rõ ràng. Vì vậy tôi sẵn lòng đặt cuộc vào vấn đề này: Nếu bạn chỉ cần cho rằng có thể có được một bản thể có quảng tính đang vận động, hay, nói chung, có thể cho rằng một ý niệm, hay bất kỳ cái gì tương tự một [illegible]ài một tinh thần tri giác n[illegible]

[illegible]*Phần 1, §22)*

TTTTTV – DHSPHN

VV–M3/4362

www.nxbtrithuc.vn
www.nxbtrithuc.com.vn
lienhe@nxbtrithuc.com.vn

ISBN: 978-604-908-849-0

Giá: 60.000đ